

ĐỖ BANG - TRẦN BẠCH ĐẰNG - ĐÌNH XUÂN LÂM -
HOÀNG VĂN LÂN - LƯU ANH RÔ -
NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN - NGUYỄN TRỌNG VĂN

TƯ TƯỞNG CANH TÂN ĐẤT NƯỚC DƯỚI TRIỀU NGUYỄN



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

**ĐỖ BANG - TRẦN BẠCH ĐẰNG - ĐINH XUÂN LÂM -
HOÀNG VĂN LÂN - LƯU ANH RÔ -
NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN - NGUYỄN TRỌNG VĂN**

***TƯ TƯỞNG CANH TÂN ĐẤT NƯỚC*
*DƯỚI TRIỀU NGUYỄN***

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ, Phạm Phú Thứ, Bùi Viện... là những nhà canh tân lớn của Việt Nam dưới triều Nguyễn. Đã có nhiều cuốn sách xuất bản, nhiều cuộc hội thảo khoa học dành cho mỗi một nhân vật lịch sử nói trên, nhưng xây dựng thành một hệ tư tưởng yêu nước thuộc trào lưu Canh tân, đổi mới đất nước dưới triều Nguyễn (cuối thế kỷ XIX) và vai trò trách nhiệm của triều Nguyễn đối với dòng chảy yêu nước mới mẻ và khát khao của dân tộc này, cho đến nay vẫn chưa có một công trình khoa học, một cuốn sách nào đề cập đến. Trước yêu cầu chính đáng của công việc nhìn nhận lại quá trình canh tân, đổi mới trong lịch sử dân tộc để phục vụ cho sự nghiệp đổi mới hiện nay, PTS Sử học Đỗ Bang, tác giả của nhiều công trình nghiên cứu về triều Nguyễn đã có sáng kiến xây dựng chủ đề "Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn" và đã tập hợp bài viết của các tác giả trên cả ba miền đất nước với các nội dung sau:

1. Tư tưởng canh tân đất nước của Nguyễn Trường Tộ.

PGS - PTS NGUYỄN TRỌNG VĂN - DHSP Vinh

2. Ý thức dân tộc trong hệ thống tư tưởng Nguyễn Trường Tộ.

PTS HOÀNG VĂN LÂN - ĐHSP Vinh

3. Nguyễn Trường Tộ, một tài năng lớn, một nhà yêu nước nhiệt thành.

TRẦN BẠCH ĐẰNG - Hội đồng KHXH TP Hồ Chí Minh

4. Nguyễn Lộ Trạch, nhà yêu nước canh tân ưu tú của Việt Nam thế kỷ XIX.

PTS ĐỖ BANG - ĐHKH Huế

5. Những đề xuất thiết thực trong tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

LƯU ANH RÕ - Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tp Đà Nẵng.

6. Triều đình Huế với trào lưu canh tân đất nước nửa sau thế kỷ XIX.

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN - ĐHKH Huế

7. Trách nhiệm triều Nguyễn trong sự thất bại của xu hướng đổi mới ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

GS DINH XUÂN LÂM - ĐHKHXH & NV - ĐHQG Hà Nội

Để bảo đảm tính logic và chặt chẽ của nội dung từng bài viết, chúng tôi xin được giữ nguyên những đoạn trùng lặp về tiểu sử tác giả cũng như những trích đoạn dẫn chứng.

Nhà xuất bản Thuận Hóa xin trân trọng giới thiệu đến bạn đọc và chân thành cảm ơn PTS Đỗ Bang cùng các tác giả đã cộng tác nhiệt thành cho cuốn sách được ra đời.

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

TƯ TƯỞNG CANH TÂN ĐẤT NƯỚC CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

• PGS-PTS Nguyễn Trọng Văn

I - CANH TÂN, MỘT YÊU CẦU CẤP THIẾT CỦA VIỆT NAM Ở NỬA SAU THẾ KỶ XIX

Thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam khi mà chế độ phong kiến Việt Nam đang trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng và bế tắc. Chính sách sai lầm của triều Nguyễn đã làm cho nền kinh tế ngày càng kiệt quệ và khó khăn hơn: nông nghiệp sa sút, đặc biệt là khi Nam kỳ rơi vào tay Pháp kéo theo sự sa sút của các nghề thủ công truyền thống. Còn *"công thương nghiệp thì qui định ngặt nghèo như cái chế độ công tượng mang tính chất cưỡng bức lao động, đánh thuế sản vật rất nặng mang tính chất nô dịch v.v... cũng ngày càng lụi tàn"* ⁽¹⁾. Ngành kinh tế thương nghiệp cũng sút kém rõ rệt. Từ cuối thời Minh Mạng, nhà vua nhiều lần cho chuyên chở hàng đi Hương Cảng,

⁽¹⁾ Cao Xuân Huy, *Tư tưởng phương Đông: gọi những tâm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1995, tr. 43.

Singapo, Mã Lai để buôn bán và tìm hiểu tình hình các nước xung quanh. Nhiều nhà buôn Việt Nam nhân đó đóng thuyền ra nước ngoài. Thương nhân Trung Quốc đến Việt Nam buôn bán ngày càng đông nhưng đến thời Tự Đức, vì sợ giặc, sợ phương Tây, triều đình lại tiếp tục xiết chặt chủ trương "đóng cửa", nội thương, ngoại thương đều giảm sút nghiêm trọng, *"Riêng thuế cửa quan trước có 60 sở thu thì đến năm 1852 chỉ còn 21 sở"* ⁽²⁾. Một số bến cảng trước đây buôn bán nhộn nhịp nay trở nên vắng vẻ. Trên một cơ sở kinh tế sa sút như vậy thì kinh tế quốc gia cũng ngày càng khánh kiệt.

Khác với các triều đại phong kiến trước, quyền thống trị của nhà Nguyễn được xác lập khi phong trào nông dân chưa kết thúc thì tiếp đó hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân lại diễn ra. Trong bốn triều vua, từ Gia Long đến Tự Đức (1802 - 1883) nhà Nguyễn phải đối phó với 466 cuộc khởi nghĩa của nông dân. Đó là chưa kể đến các đám tàn quân của Thái bình Thiên quốc cướp phá trên nhiều tỉnh phía Bắc. Nhà Nguyễn đã phải dồn mọi lực lượng quân sự để đối phó với khởi nghĩa nông dân và "tiểu phi". Chính điều đó đã làm cho năng lực quân sự của triều đình yếu dần, đồng thời cũng hủy hoại

⁽²⁾ Cao Xuân Huy, Sđd, tr. 44.

khả năng kháng chiến của nhân dân, sức đề kháng của dân tộc suy giảm.

Trong khi đó thì tư bản phương Tây nhòm ngó, gõ cửa và xâm lược nước ta.

Khó khăn về kinh tế ngày càng gay gắt, sự rối loạn về chính trị và giặc ngoại xâm đã đặt ra yêu cầu canh tân đổi mới đất nước như một tất yếu.

Trước tình hình đó, những người thức thời, trước hết là người đã được tiếp xúc với văn minh phương Tây, cả quan lại và những người trí thức không làm quan như: Phan Thanh Giản, Trần Đình Túc, Phạm Phú Thứ, Bùi Viện, Đặng Huy Trứ... đặc biệt là Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị triều đình Tự Đức canh tân đất nước.

Ở đây, chúng tôi chưa có điều kiện để nghiên cứu toàn bộ tư tưởng canh tân ở nửa sau thế kỷ XIX mà chỉ đi sau tìm hiểu tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ qua 58 bản điều trần mà ông đã gửi đến nhà vua trong 8 năm, từ 1863 đến khi ông qua đời - năm 1871 - một chương trình canh tân mà theo chúng tôi là tâm huyết nhất, bao quát nhất, tiêu biểu nhất.

II - CHƯƠNG TRÌNH CANH TÂN ĐẤT NƯỚC CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Với ý thức dân tộc sâu sắc và với vốn trí thức khoa học uyên thâm, Nguyễn Trường Tộ đã vượt qua những hạn chế của Nho sĩ đương thời. Ông đứng trên tầm cao của lịch sử để phân tích "thời thế", phân tích tình hình lịch sử đất nước và con người Việt Nam lúc bấy giờ.

Nguyễn Trường Tộ đã kịch liệt phê phán những người bảo thủ, những người cứ khư khư thói cũ làm cho đất nước luẩn quẩn trong vòng lạc hậu và yếu kém. Ông viết: *"Người thời nay phần nhiều không hiểu được sự thế xưa nay dời đổi ra sao, cứ ca tụng đời xưa, cho rằng thời nay không thể nào bằng được. Làm việc gì họ cũng muốn đi ngược theo xưa. Bọn Tống Nho sợ dĩ làm hại nước, làm đất nước hèn yếu không phát đạt đều do tư tưởng này mà ra cả"* ⁽³⁾. Nguyễn Trường Tộ đã quan niệm rất đúng là *"Thời đại nào có chế độ ấy, con người sinh vào thời nào cũng đủ làm công việc của thời đại ấy mà thôi"* ⁽⁴⁾.

Nguyễn Trường Tộ đã nghiên cứu kỹ "vận hội trong thiên hạ", "sự thế xưa nay dời đổi ra sao", đặc biệt là sự đổi thay của các nước Á Châu, của

⁽³⁾ ⁽⁴⁾ Trương Bá Cẩn, *Nguyễn Trường Tộ: con người và di thảo*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 225.

Nhật Bản. Từ một quan điểm lịch sử đúng đắn, Nguyễn Trường Tộ đã phân tích và khẳng định tính tất yếu của sự gặp gỡ, sự giao lưu giữa hai nền văn minh: văn minh phương Tây và văn minh phương Đông. Ông viết: *"Xem thế thì thời thế vận hội trong thiên hạ đến lúc tiến dần đến thời kỳ tráng thịnh, tung hoành bốn phương. Giả như có một nước nào đó ngày nay muốn đóng cửa không tiếp khách để hưởng yên vui một mình cũng không thể được. Bởi vì ta không đến với người, người cũng đến với ta"* ⁽⁵⁾.

Canh tân đất nước trở thành một yêu cầu bức thiết của lịch sử dân tộc. Theo Nguyễn Trường Tộ, nếu không canh tân đất nước, nhất định phải thua kém thiên hạ. Và *"nếu việc làm của ta không kịp người thì hệ trọng sẽ không nhỏ"*.

Chính nhận thức tính cần thiết, tính bức xúc của việc canh tân đất nước mà Nguyễn Trường Tộ đã phê phán kịch liệt bọn hủ Nho, phê phán triều đình và cho rằng chính sách của triều đình trong 10 năm (1858 - 1867) là một sự "lầm lạc". Sự lầm lạc này bắt nguồn từ một hệ tư tưởng mà ông gọi là "nho phong". Chính vì cái "Nho phong ấy mà triều đình đã lúng túng trong việc tìm kiếm và quyết định được những biện pháp hữu hiệu để đối phó Pháp, là nguyên nhân dẫn đến việc để mất 6 tỉnh Nam kỳ.

⁽⁵⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 156.

Theo Nguyễn Trường Tộ, con đường cứu nước lúc này không phải lập lại như cũ mà phải "tìm trong thiên hạ". Đó là con đường đi theo người Nhật, phải canh tân, đổi mới đất nước. Chỉ có canh tân đổi mới đất nước thì mới thu hồi được 6 tỉnh Nam kỳ và bảo vệ được những vùng đất còn lại của đất nước. *"Nếu không canh tân để tiến bộ thì dù có tạm thu hồi được, vớ hôm nay ngày mai lại rách, rớt cuộc cũng không thể không có chuyện gì xảy ra. Nếu nhất luật canh tân để tiến bộ thì việc giữ không khó mà việc thu hồi không chóng thì chầy cũng có thể hy vọng được"* ⁽⁶⁾.

Nguyễn Trường Tộ quan niệm rất đúng rằng, để đổi mới, để canh tân đất nước, cần phải tiếp thu những thành tựu khoa học kỹ thuật phương Tây. Nhưng đổi mới *"không phải là vứt bỏ hết cái cũ mà mưu cầu cái mới... phải lấy cái hay của mình sẵn có, còn phải lấy cái hay trong thiên hạ mới sáng tạo ra. Như thế cái mới trong thiên hạ có, mình cũng có, cái mới mình sẵn có thì thiên hạ lại không có. Lấy hai điều biết mà địch lại một điều biết như thế ai dám khinh rẻ nước mình"* ⁽⁷⁾.

Một thực tế trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX là, khi tiếp xúc với nền khoa học kỹ thuật

⁽⁶⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 158.

⁽⁷⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 118.

thì một bộ phận Nho sĩ đã kết luận rằng: "Bá ban kỹ xảo tể thiên địa, duy hữu tử sinh tạo hóa quyền", đã khiếp nhược trước kẻ thù và cho rằng ta không thể chống lại Pháp được. Trong khi đó thì Nguyễn Trường Tộ lại tìm mọi cách tiếp thu nhanh nhất những thành tựu của nền văn minh ấy. Ông đã ra sức học *"cái cao siêu như thiên văn, cái sâu như địa lý, cái phiến toái như nhân sự cho đến luật dịch, binh quyền, tạp giáo, dị nghệ, các môn cách trí, thuật số"* ⁽⁸⁾. Và ông tin rằng, người Việt Nam, dân tộc Việt Nam có thể tiếp thu được văn minh nhân loại, văn minh phương Tây để bằng người và vượt người. Vì theo Nguyễn Trường Tộ ngoài những địa thế về đại thổ và tài nguyên, thì người Việt Nam *"nhiều tài trí lại khéo bắt chước kỹ xảo của người khác, không tự kiêu, tự mãn... cho nên các nhà thông thái các nước khi bàn về đại thế trong thiên hạ đều cho rằng nước ta có đại thế tốt, lại có nhân tính tốt, ngày nay ắt hẳn sẽ phồn vinh vô cùng. Nhưng chỉ tiếc là người mình còn chấp nê tập tục cũ, bị lối học từ chương bó buộc nên chưa thể tung hoành nơi bốn bể"*. Với những lợi thế đó, nếu người Việt Nam quyết tâm chỉnh đốn thói cũ, nghĩ cách làm lợi cho công, làm lợi cho tư thì người Việt Nam, dân tộc Việt Nam có thể vươn lên bằng người và vượt người, thế giới không có ai dám khinh rẻ mình.

⁽⁸⁾ Trương Bá Cần, Sdd, tr. 120.

Quan điểm đó thể hiện tinh thần dân tộc chân chính của Nguyễn Trường Tộ và là một biểu hiện mới của tinh thần dân tộc Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX.

Nguyễn Trường Tộ, một mặt đã phân tích đầy đủ những điểm "sở trường" của người Việt Nam, nhưng mặt khác ông cũng phân tích đầy đủ những điều "sở đoản" thậm chí là thiếu sót khi đối chiếu với thế giới. Ông đã trình bày với triều đình Huế phương pháp khắc phục những "sở đoản" của người Việt Nam mình là "*quan sát thế giới*" rồi sau đó "*chịu khó nghiên cứu cho sâu, học cho biết*" rồi hoạch định kế hoạch mới, phương pháp mới.

Tuy không có cảm tình với hệ thống cai trị đương thời lại thường xuyên bị nghi kỵ, nhưng với mục đích phấn đấu cho một nước Việt Nam độc lập và hy vọng có được một xã hội mà ông hình dung là "*cao thấp, lớn nhỏ đều được công bằng thỏa nguyện*". Mọi người đều giúp đỡ nhau xây dựng sống còn, không ai thái quá, không ai bất cập, cũng không ai tâm địa xấu xa phân biệt chia rẽ lẫn nhau nữa.

Để góp phần vào việc phấn đấu cho một mục đích như vậy, trong 8 năm (1863 - 1871), Nguyễn Trường Tộ đã liên tục gửi lên triều đình Huế 58 bản "điều trần" đề nghị đổi mới toàn diện đất nước. Ông viết: "*Nước chưa giàu, sao không đặt kế*

hoạch để giàu? Binh chưa mạnh sao không lo vũ bị cho mạnh? Dân ta chưa khôn sao không đưa đạo lý ra giáo dục? Nhân dân đói khổ sao không lập kế mùa sinh để cứu? Kẻ địch bên ngoài sắp muốn nô dịch cướp bóc của cải của ta sao không hỏi han nhắc nhở nhau tìm mưu lập kế ngăn ngừa? Dân gian không biết luật lệ, phạm nhiều sai lầm sao không chỉ dạy rõ ràng để biết mà tránh? Tại sao không đem tâm lực ra mà lo những việc cần kíp trước mắt, lại đem dùng vào chuyện xa xôi không thiết thực" ⁽⁹⁾.

Tư tưởng đổi mới của ông đã làm cho người đời phải kinh ngạc.

1. Đổi mới kinh tế

Trong những bản điều trần gửi lên triều đình Huế đề nghị canh tân toàn bộ đất nước, Nguyễn Trường Tộ đã dành phần thích đáng cho vấn đề "*Làm cho dân giàu nước mạnh*".

Theo Nguyễn Trường Tộ, "*trong ngũ phúc, phú đứng đầu, triệu dân trước kia lo ăn*" ⁽¹⁰⁾. Nếu bị cái nghèo đói thúc bách thì lo kế sống cũng chưa xong, còn hơi đâu mà bàn lễ nghĩa" ⁽¹¹⁾. Vậy làm thế nào

⁽⁹⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 254.

⁽¹⁰⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 384.

⁽¹¹⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 191.

để đất nước được giàu mạnh? Theo Nguyễn Trường Tộ "cách làm cho đất nước được giàu là ở chỗ tạo được nhiều cửa, cửa cải nhiều thì lương thực đủ, khí giới tinh, thành trì vững, quốc phú đầy, các lợi ích do đó mà ra, các việc đại hại do đó mà giảm bớt. Một khi có biến cố lớn xảy ra chỉ cần lấy cửa cải trong kho nhà nước, khỏi phải phiên lụy tới dân. Sự ích đó không kể xiết. Nay nước ta của công chỉ nhờ vào thuế, mà thuế đánh thì có hạn chứ không có cách gì làm cho cửa cải nhiều như phương Tây. Cái tôi gọi là làm cho có nhiều cửa cải ở đây không có nghĩa là bòn rút của dân để làm cho nước giàu mà nhân nguồn lợi tự nhiên của trời đất sinh ra của. Do đó đất nước giàu mà dân cũng giàu" ⁽¹²⁾.

Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình chú ý phát triển một nền kinh tế toàn diện, bao gồm nông nghiệp, công thương nghiệp. Ông còn mách cho nhà nước cách tạo ra vốn, tài chính để phát triển kinh tế.

a) Về nông nghiệp: Theo Nguyễn Trường Tộ, ở thời nào cũng vậy "nông nghiệp là gốc, ăn mặc và hàng trăm nhu cầu khác cho đời sống đều nhờ nông nghiệp". Thế mà dưới triều Tự Đức nông nghiệp nước ta giảm sút nghiêm trọng, dự trữ thóc

⁽¹²⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 140

gạo nhà nước chẳng có bao nhiêu, đời sống nhân dân lại càng khó khăn. Đó là hậu quả của phương thức canh tác lạc hậu, cơ sở khoa học nông nghiệp không có gì, tổ chức sản xuất nông nghiệp yếu kém. Từ thực trạng đó của đất nước, Nguyễn Trường Tộ đề xuất với triều đình Huế hàng loạt các biện pháp để phát triển kinh tế nông nghiệp.

Nguyễn Trường Tộ cho rằng, ngành trồng trọt, chăn nuôi ở nước ta chỉ phó mặc cho tự nhiên, không có quan viên bày vẽ, giáo dục, đốc suất, nhất là trong nhân dân có nhiều tập tục mê tin dị đoan cản trở việc khai hoang phục hóa, tước tiêu mà không có ai dám đề xướng cải cách. Bởi vậy, ông đề nghị triều đình phải quan tâm đào tạo một đội ngũ cán bộ chuyên trông coi về nông nghiệp mà ông gọi là "nông quan". Những người này phải được học trong một trường nông chính nào đó, có thể là gửi đi đào tạo ở một nước ngoài để nắm vững những kiến thức về thiên văn học nông nghiệp, địa lý học nông nghiệp, thực vật học, địa văn khí tượng học, tổ chức nông nghiệp trong nước. Để đáp được yêu cầu trước mắt, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình chọn những người là cử nhân, tú tài bổ dụng làm nông quan. Những nông quan này phải vừa làm vừa học, họ phải:

- Đọc sách chuyên môn về nông nghiệp để bổ sung cho mình những kiến thức cần thiết.

- Nắm vững tình hình đất đai của địa phương mình trấn nhiệm, việc chăn nuôi, giống má, ao đầm nên phá hay nên đào.

- Phải biết hướng dẫn nông dân trong huyện mình cách chọn giống, gieo mạ cấy cây bỏ phân.

- Phải theo dõi, nắm được tình hình sản xuất trong huyện. Nếu ai có cải tiến kỹ thuật, đạt năng suất cao thì phải đến tận nơi xem xét, phải nêu gương, rút kinh nghiệm cho dân học tập.

- Nông quan phải có trình độ quản lý và chỉ đạo sản xuất nông nghiệp trong huyện. Nông quan phải biết chỉ bảo cho dân như một chủ nông, nhưng chủ nông chỉ lo làm cho một nhà được giàu còn vị nông quan phải đảm đương công việc của một huyện, phải chăm lo cho cả huyện được giàu, phải có những người chủ nông siêng năng thì mới được việc.

Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình nên mở trường nông chính, học tập khoa học nông nghiệp phương Tây, cần phải tổ chức đúc rút kinh nghiệm nông nghiệp nước ta. Theo ông, đó là công việc quan trọng mà *"ngày nay ở các nước đã lưu tâm thì hành gấp mấy thời xưa, chả lẽ nước mình lại sống một đất trời khác người ta, không chịu làm nông chính mà được giàu có hay sao?"*.

Nông nghiệp là nền tảng của nền kinh tế nước ta, nhưng nước ta lại hay mất mùa vì lũ lụt. Theo ông, nguyên nhân dẫn đến lũ lụt là:

Nước ta ở vùng nhiệt đới, mưa nhiều. Mưa nhiều ở vùng rừng núi *"những nơi núi cao cây tốt thì mưa nhiều gấp mấy lần đồng bằng như ở Nghệ An, vùng thượng bạn thì mưa nhiều còn vùng hạ bạn như Nghi Lộc thì mưa ít, ruộng khô nứt nẻ bởi vì vùng thượng bạn nhiều rừng rậm, còn vùng hạ bạn đồi núi trọc trụi cho nên ở vùng hạ bạn có mưa cũng là mưa ở vùng thượng bạn lan tới hoặc núi Hồng Lĩnh lại"*. Mưa nhiều ở vùng thượng nguồn sẽ gây ra lũ lụt, vì: 1. Rừng đầu nguồn bị chặt phá, nhà nước không quản lý được, không ngăn được nước; 2. Sông ở nước ta có độ dốc cao; 3. Lòng sông lại quá hẹp.

Biện pháp khắc phục, theo Nguyễn Trường Tộ phải là:

+ Trồng rừng: Có trồng rừng mới chống được bão lụt. Phải trồng rừng không chỉ ở vùng thượng lưu mà phải trồng cả bãi biển, dọc đường đi. Trồng rừng không chỉ để ngăn lũ mà còn để bảo vệ môi sinh và có gỗ để xuất khẩu. Ông viết: *"Trời sinh ra vạn vật đều có sự lý rất tinh vi, ở mặt đất chỗ nào cũng có cây là cốt để địa khí được điều hòa thích hợp giống vật, ích dụng thật to lớn"*. Phải thường

xuyên trồng rừng thì mới có gỗ để xuất khẩu, "gỗ của ta rất quý, có thể trao đổi buôn bán với nước ngoài để thu lợi cho đất nước". Thật là "núi rừng công dụng rất lớn mà ta lại khinh thường bỏ đi nên không thu được công dụng cũng là phải".

+ Phải quan tâm đến vấn đề thủy lợi phục vụ nông nghiệp: Phải đào kênh, đào kênh có 3 công dụng: 1. Thuyền bè qua lại, đỡ tốn thì giờ và tiền của đi lại của dân; 2. Trên các vàm sông đặt các trạm thu thuế các thuyền buôn qua lại; 3. Dẫn nước vào ruộng lúc hạn hán và tiêu nước khi lũ lụt. Ông đề nghị cho đào nhiều kênh rạch ở các vùng Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình để phân tán lượng nước, hạn chế sức nước chảy mạnh. Nhưng đào kênh phải gắn liền với nạo vét kênh. Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị xây thêm cống, đập giữ nước, tháo nước. Phải đào hồ chứa nước để điều hòa lượng nước, tưới tiêu tốt hơn cho đất ruộng gieo trồng. Công trình thủy lợi là công trình có qui mô lớn. Theo ông, triều đình nên khuyến khích nhà giàu bỏ tiền cho vay để làm thủy lợi, khen thưởng những người có sáng kiến trong việc đắp đê, giữ nước, chống úng, khai mương.

Nguyễn Trường Tộ đề nghị nhà nước cử người ra nước ngoài học về thủy lợi để sau này giúp vào việc thực hiện chương trình to lớn trên. Ông viết: "Đây là một vấn đề quan trọng đối với quốc

gia, đừng thấy cao, khó làm mà bỏ. Nước sở dĩ mạnh không phải chỉ cậy đất rộng, dân đông, mà phải biết sử dụng đất và dân. Nếu mở mang hết cương giới, khai thác hết địa lợi thì tiền của dư dật, muốn làm gì cũng được, công việc của một nước gọn như công việc của một nhà. Nước ta sẽ giàu mạnh hơn nữa đâu chỉ có thế này mà thôi đâu".

+ *Chỉnh lại kinh giới và khai hoang: Theo Nguyễn Trường Tộ, triều đình phải chỉnh lại kinh giới là vì nó liên quan đến việc mở rộng diện tích gieo trồng để tăng thu nhập hàng năm cho nhân dân và cho nhà nước. Triều đình phải nắm lại diện tích của cả nước, biết rõ rừng núi, ruộng nương, kênh rạch, thôn quê, đô thị, nơi hiểm yếu; các danh lam thắng cảnh. Vấn đề đó có ý nghĩa như công tác điều tra cơ bản toàn diện các nguồn lợi trên toàn lãnh thổ để từ đó có được kế hoạch đầu tư kinh doanh khai thác. Nguyễn Trường Tộ nhấn mạnh rằng: "các nước phương Tây rất coi trọng vấn đề này, có sửa sang cương giới mới có thể củng cố và phát triển mọi mặt trong nước. Ta coi nhẹ nó nên việc sản xuất không có kế hoạch, do đó công quỹ nhà nước thiếu hụt, nhân dân sinh tệ kiện cáo, tranh giành ruộng đất tài sản. Muốn có một nền chính trị tốt, trước hết phải tìm hiểu tài nguyên của đất nước để khai thác, thu lợi cho quốc*

dân. Phải có bản đồ toàn quốc ghi rõ vị trí, địa thế, diện tích tài nguyên, tài sản..."

Khi đã vẽ được địa đồ rồi thì phải trù tính "*khai hoang mở rộng diện tích canh tác*", đất đai màu mỡ nhưng bỏ hoang còn nhiều, miền ven Cửu Long cần được đẩy mạnh khai khẩn. Ông nói: "*giang sơn gấm vóc bên sông Cửu Long nhất định sẽ là chỗ dưỡng lão của ta, nó đang chờ đợi ta hiện nay và sau này. Trời đất đã cho ta cái phúc địa ấy, tại sao ta không sẵn sàng thừa hưởng? Tại sao ta lại cứ ngần ngại cầu an, cho người chủ trương khai phá lại còn giấu giếm nhau, bỏ bớt phần an của tạo hóa cho ta? Tại sao người trên cứ rào đón người dưới bằng lý lẽ*".

Những phần đất xa xôi không đủ nhân lực khai phá, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình ban bố chính sách "*đình điền*", di dân ở những vùng đông dân và dùng tư nhân để khai khẩn. Những đất triều đình mới khai phá này, người lao động được ưu tiên hưởng hoa lợi, không phải nộp thuế trong một thời gian nhất định. Những đề nghị của ông ở đây khác hẳn chủ trương cưỡng bức lao dịch đối với tư nhân trong các đồn điền nhà nước.

Năm 1871, trước khi qua đời, Nguyễn Trường Tộ còn nhắc nhở triều đình về lợi ích vấn đề trên. Ông đã phân tích và nhấn mạnh thêm 10 điều lợi

của vấn đề phải gấp rút phát triển nông nghiệp, khai hoang mở rộng diện tích gieo trồng như sau:

1. Việc khai hoang được thực hiện sẽ chấm dứt việc tranh chấp đất đai trong nông dân;
2. Đất đai được khai thác thêm thì nguồn lợi sẽ dồi dào hơn;
3. Năm vững được tài nguyên trong nước thì quản lý được nền kinh tế quốc dân;
4. Đường sá sửa sang, giao thông thuận lợi thì các nơi hiểm trở cũng được bảo vệ chắc chắn;
5. Bảo vệ được ruộng đất thì khí hậu sẽ điều hòa và lá khô rụng xuống sẽ tăng phân bón cho đất;
6. Đời sống nhân dân không bị thiếu thốn mà thuế khóa nhà nước vẫn tăng;
7. Năm được mùa bù năm mất mùa, hết hạn đói kém;
8. Mở "đấu xảo" thì dân sẽ chăm học điều thực dụng, lo tìm cách cải tiến kỹ thuật, năng suất cây trồng sẽ tăng nhanh;
9. Quan và dân sẽ gần gũi nhau hơn;
10. Binh pháp và địa lý sẽ rõ ràng hơn trước.

Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình phải coi trọng việc thu thập kinh nghiệm, phát huy sáng kiến về mọi mặt. Để làm được điều đó, theo Nguyễn Trường Tộ, phải:

+ Đặt khoa hải lợi để xét và khen thưởng cho những ai có sáng kiến mới trong nghề làm muối, đánh cá, ướp cá, nuôi cá.

+ Đặt khoa sơn lợi để xét khen thưởng cho những ai tìm ra cách phát hiện và khai thác mỏ,

tìm ra phương pháp luyện kim, săn bắt thú quý, lấy được gỗ quý.

+ Đặt khoa địa lợi để khen thưởng cho những ai biết khai khẩn được đất hoang hóa, đầm lầy hoặc biết trồng trọt có năng suất cao.

+ Đặt khoa thủy lợi để xét khen thưởng cho những ai biết đào kênh, đắp đập, tưới tiêu, chống hạn, chống úng.

Trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng nền kinh tế nông nghiệp và vai trò của nó với đời sống nhân dân cũng như sự phát triển của đất nước, Nguyễn Trường Tộ đề xuất nhiều biện pháp cụ thể, có khả năng thực thi để phát triển nền kinh tế đó.

b) Công - thương nghiệp

Nguyễn Trường Tộ không bàn nhiều về công nghiệp, ông chỉ nêu một số vấn đề có thể làm ngay được. Ông đề nghị triều đình một kế hoạch rất đơn giản, không cần nhiều thiết bị và không đòi hỏi kỹ thuật cao. Đó là tổ chức khai thác và xuất khẩu nông, lâm, hải, khoáng sản. Vì nông lâm hải sản là những mặt hàng dồi dào lại dễ khai thác. Ông đề nghị nhà nước mua tàu chở các mặt hàng nông, lâm hải sản đến các nước buôn bán, rồi mua hàng hóa trong nước cần dùng đưa về. "*Cái lợi bán mua qua lại sẽ lời gấp ba*" ⁽¹³⁾.

⁽¹³⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 141.

Để sớm xuất khẩu được tài nguyên của đất nước, Nguyễn Trường Tộ đề nghị:

Một là, phải có sự điều tra cơ bản các nguồn lợi, và bắt tay ngay vào việc khai thác. Trong đó các di thảo số 8, 25, 26, 29 Nguyễn Trường Tộ đề nghị nhà nước ba phương thức: 1. Cho công ty nước ngoài khai thác rồi ta thu lợi một phần; 2. Ta với họ liên doanh; 3. Tự làm lấy. Ông đề nghị triều đình cử người đi Tây mua một ít khí cụ như những đồ đào mỏ, đúc sắt, luyện kim, dệt vải, nấu đường, đúc súng lớn súng nhỏ, đập đinh, đúc hỏa mai theo lối Tây... và các đồ dùng thường ngày để làm và có thể dùng làm mẫu đem về để dùng ngay vào việc khai thác các nguồn lợi. Ba mặt ấy hiện nay đáng lẽ phải khởi hành ngay một lúc. Nếu không làm được thì một ngày lại một ngày, một năm lại một năm, người ta tiến mà mình lại lùi quyết không thể yên được.

Hai là, ông đề nghị cử người sang Anh, sang Pháp học về cách sửa chữa thuyền máy trước khi mua tàu, như thế mới chủ động và đỡ tốn kém hơn là thuê người nước ngoài. Nếu có mua thuyền máy thì cũng chỉ mua một hai chiếc rồi mình tự tổ chức đóng lấy.

Ba là, nhà nước phải tạo điều kiện và khuyến khích thương nhân buôn bán. Ông viết: "*Xin cho*

những nhà buôn trong dân gian biết góp vốn lập hàng buôn mà tiền vốn đến 100 vạn, hiện có xác thực thì ban thưởng cho họ. Do góp vốn hay là vốn riêng của một nhà mà đóng được thuyền hay mua được thuyền thì bất luận kiểu loại gì mà có thể đi sang Đại Thanh hoặc ra nước ngoài buôn bán cũng ban thưởng cho họ". ⁽¹⁴⁾

Về ngoại thương, Nguyễn Trường Tộ đề nghị mở cửa cho nước ngoài vào thông thương buôn bán và đầu tư khai thác tiềm năng của đất nước. Việc mở cửa thông thương như một xu thế tất yếu.

Nguyễn Trường Tộ phê phán tư tưởng bảo thủ, phê phán quan niệm "mở cửa buôn bán là mở cửa cho giặc vào". Ông viết: "*Bọn hủ Nho sao không biết thời thế biến chuyển, cứ câu nệ vào nghĩa lý sách vở, nói bừa rằng: triều đình đón kẻ cướp vào? Sao không biết rằng khi thời thế đã đến thì không thể ngăn chặn được... Cửa bể khắp các nước phương Đông đã khai thông cả thì tại sao một mình nước ta lại có thể đóng kín được*".

Từ thực tế của Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Nguyễn Trường Tộ đã chua chát nói rằng: "*Chỉ riêng một mình nước ta thì hành đường lối khác, cho nên thiên hạ cho ta là một nước ly kỳ bậc nhất*".

⁽¹⁴⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 195.

Triều đình ta trong khoảng từ Gia Long đến Minh Mạng hợp tác với người Tây, thường phái thuyền đi du hành các nước trở nên dần dần hưng thịnh. Nếu không có lệnh đóng cửa đuổi khách bạn ra, mà theo đường lối ấy cho tới nay thì ta cũng có thể sánh vai đồng đua cùng thiên hạ và người Pháp cũng không thể tác oai, tác quái với ta được".⁽¹⁵⁾

Nguyễn Trường Tộ cho rằng, ngày nay, "ta không đến với người thì người cũng đến với ta", nhất là người Pháp, họ đã thấy Việt Nam là một nước có tiềm năng, "hiện nay các hội buôn của họ sang nước ta, có hội thì mở đường xe lửa suốt cả Nam-Bắc, có hội xin khai thác mở dọc theo núi, có hội xin đi dọc bờ biển để tiểu phi, có hội muốn thông đường buôn bán. Các hội này một mặt xúi dục các quan của họ sớm làm cho chánh chuyên, một mặt đánh tiếng xin dần để dò xem như thế nào. Vả lại vua quan của họ cũng có thâm ý riêng. Từ quan đến dân, không ai là không chú mục vào nước ta". Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình nên chủ động chuẩn bị các điều kiện để khi họ xin thì mở cửa đón họ vào, để mình làm chủ, họ làm khách, chứ nếu không họ sẽ lập mưu chiếm hết, rồi họ làm chủ, mình làm đầy tớ. Hơn nữa thuyền bè của họ qua lại, mình thu được thuế cho ngân

⁽¹⁵⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 195, 410.

sách và loại trừ được giặc biển là tai nạn lớn của thuyền bè nước ta.

Về nội thương thì mối băn khoăn lớn nhất của nước ta là đường giao thông vận chuyển hàng hóa. Bởi vì nước ta là một nước có chiều dài và lúc bấy giờ vận chuyển từ Bắc - Trung - Nam chủ yếu bằng đường biển, mà vận chuyển bằng đường biển thì có hai mối đe dọa lớn đó là gió bão và cướp biển. Đó là chưa kể khi xảy ra các biến cố thì tàu giặc sẽ phong tỏa như Pháp đã làm năm 1862. Việc giao lưu hàng hóa từ Bắc vào Nam bị tắc nghẽn. Nguyễn Trường Tộ đã thấy rất rõ điều đó.

Trong "*Tế cấp bát điều*", Nguyễn Trường Tộ nói rằng: "*Như việc vận chuyển lương thực triều đình đã hết sức lo liệu mà vẫn chưa ổn. Phần nhiều một thạch lương thực đến được Kinh đô đã phải hao hụt dọc đường năm, sáu đấu. Đó là chưa nói đến nhiều vụ chìm ghe, bị đánh cướp, các sản vật khác cũng vậy. Còn ghe thuyền của dân mỗi năm chìm không biết bao nhiêu mà kể. Dân nghèo thì nước cũng nghèo. Cái hại lớn đó đều do đường biển gây ra*".

Từ thực tế đó, Nguyễn Trường Tộ đề nghị đào một con kênh từ Hải Dương đến Huế để tránh tai nạn của đường biển. Ông hứa sẽ đảm nhận những chỗ khó đào. Ông nói: "*Còn những chỗ trở ngại, đất đá khó đào xin cứ giao cho tôi. Vận dụng đủ*

mọi cách thì núi cũng xuyên qua được, huống chi những nơi ách tắc. Lúc trước tôi đã xem qua chỗ Nhà Hồ ở Quảng Trị, thấy cũng có thể xuyên qua được. Chỉ có chỗ Hoành Sơn là chưa xem kỹ. Nếu quan sát hai nơi này mà thấy có thể đào được thì đào liền".

Trong Di thảo số 38, Nguyễn Trường Tộ nhận định rằng: *"Sự tổn thất của công và tư, kể có số vạn rồi, đường thương mại không thông, hóa vật cũng trệ, thật là một cái họa lớn cho sinh dân, năm này qua năm khác lại chẳng thiệt hại hàng ức triệu đó sao? Dân ven biển, những nhà buôn bán giàu sang là cửa hòng của cư dân thượng bạn, hạ bạn; thế mà mấy năm nay bị chúng cướp phá, giết chóc không biết bao nhiêu, nay đã trở thành nghèo túng"* ⁽¹⁶⁾

Để bảo đảm cho nội, ngoại thương phát triển, Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị nhà nước phải "tiểu trừ giặc biển". Giải quyết việc đó, theo ông có bốn giải pháp:

1. Thương lượng với người Pháp ở Sài Gòn để họ cho tàu tuần tiểu giúp dẹp bọn cướp biển.

2. Đóng tiền cho hội bảo hiểm ở Sài Gòn để họ tiểu trừ giặc biển.

⁽¹⁶⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, trang 310.

3. Mỗi tỉnh mua một hai thuyền máy để tự mình tiêu trừ giặc biển.

4. Bắt buộc các thuyền buôn của Trung Quốc phải có giấy thông hành để tránh nạn thuyền buôn, thuyền giặc lẫn lộn.

c) Về tài chính, theo Nguyễn Trường Tộ, để phát triển kinh tế đất nước, nhà nước cần vốn, cần chuyên viên, cần kỹ thuật. Vậy cách giải quyết vấn đề này ra sao? Nguyễn Trường Tộ đã đề xuất một số biện pháp như sau:

1. Tận thu các nguồn thuế. Thuế đinh và thuế điền là hai nguồn thu chủ yếu của nhà nước, nhưng đánh thuế phải công bằng hợp lý. Hàng năm nhà nước phải đo đạc lại ruộng đất, phân lại ruộng đất cho đúng và phải tiến hành kê khai nhân khẩu. Có như vậy mới thu được thuế đúng, tránh được sự gian lận của hào lý ở nông thôn.

Phải đánh thuế nặng trên các sòng bạc, rượu, thuốc, hàng xa xỉ phẩm ngoại nhập.

Phải đánh thuế nhà giàu, vì *"phàm là những người giàu có là người chịu ơn đất nước rất lớn... Cướp cũng cướp của nhà giàu, thù cũng thù người giàu, trộm cũng trộm của giàu, hãm dọa cũng hãm dọa nhà giàu... Nhà giàu sở dĩ giàu được một phần do vơ vét của hàng xóm và láng giềng xung quanh, một phần do quốc gia bồi đắp cho họ. Họ sở dĩ yên*

hưởng được giàu sang là nhờ hành chính và an ninh của quốc gia" ⁽¹⁷⁾.

Do vậy nhà giàu phải nộp thuế, đó là lẽ công bằng. Ông đề nghị chia những nhà giàu ra ba hạng: nhà hạng nhất mỗi năm đóng 100 quan, hạng nhì 50 quan, hạng ba 20 quan ⁽¹⁸⁾.

2. Giảm bớt quan lại bằng cách tháp các đơn vị hành chính và tiến hành chống tham nhũng.

3. Nhanh chóng khai thác các nguồn lợi của quốc gia, nguồn lợi về biển, nguồn lợi về rừng, nguồn lợi về đất đai, nguồn lợi trong lòng đất.

4. Vay tiền của dân: Trước hết là vay tiền của nhà giàu và trả lãi suất cho họ 1%, cứ một vạn quan thì trả 100 quan. Khi nào số tiền lời được gấp đôi số tiền đã vay thì chấm dứt và không hoàn vốn lại.

5. Vay tiền của nước ngoài: Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình "*hãy sai người đến các thương gia. Hương Cảng vay độ 8, 9 triệu quan, mỗi năm ta trả tiền lời cho họ, hoặc giao ước ta sẽ trả bằng hàng hóa cho họ rồi tính khấu trừ*". ⁽¹⁹⁾, xuất các mặt hàng nông lâm khoáng sản rồi trừ nợ dần. Có như vậy ta mới có vốn lớn để giải quyết mọi việc, "*vốn lớn thì ắt sẽ lời lớn*".

⁽¹⁷⁾ Trương Bá Cần, Sdd, trang 247.

⁽¹⁸⁾ Sdd, tr. 358.

⁽¹⁹⁾ Sdd, tr. 348.

6. *Kêu gọi nước ngoài đầu tư*: Khi phân tích vấn đề này, Nguyễn Trường Tộ đã nêu lên 7 điều lợi như sau: thu thuế chia lợi nhuận, giải quyết công ăn việc làm, học tập kỹ thuật, quản lý, mua bán hàng hóa, dịch vụ, tận dụng các công trình giao thông, y tế. Ông viết: "*Nếu để cho nước ngoài vào đầu tư khai thác thì không những Nhà nước thu lợi mà nhân dân cũng có việc làm, lại được học tập, làm quen khoa học kỹ thuật phương Tây, dân là dân của ta, đất là đất của ta, họ có đem đi đâu mà lo sợ*" ⁽²⁰⁾.

2. **Đổi mới về quân sự**

Nguyễn Trường Tộ là một người "chủ hòa", nhưng tư tưởng chủ hòa của ông không phải xuất phát từ sự "khiếp nhược" kẻ xâm lược mà xuất phát từ sự phân tích so sánh lực lượng quân sự địch - ta, gắn liền với một ý đồ chiến lược bao trùm, là: đưa đất nước thoát khỏi tình trạng lạc hậu về quân sự, kinh tế, văn hóa, cô lập về ngoại giao, để có thể đường hoàng đóng vai trò người chủ, mở cửa đất nước đón những người khách văn minh đưa nước nhà đi vào quỹ đạo của nền văn minh thế giới.

Trong chiến lược canh tân đất nước của Nguyễn Trường Tộ, vấn đề "cải tu võ bị" được đưa lên hàng đầu trong tám điều kiến nghị trọng yếu: "*Bây giờ*

⁽²⁰⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 348.

đây, nếu nước ta không gấp rút sửa đổi theo mới, để cho võ bị càng suy, nhân tâm càng yếu, thì lấy gì chống giặc, để bảo vệ nhân dân". Ông luôn luôn đặt vấn đề quân sự đứng vào vị trí quan trọng của nó. "Một khi quốc gia hữu sự, nếu không có vũ lực trấn áp thì cả quốc gia, quan quyền, dân thú, luật lệ, chính sự, pháp độ đều phải giao vào tay quân địch". Vì vậy, Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị triều đình phải "gấp rút sửa đổi việc võ bị".

a) Phải gấp rút cải cách võ bị

Dưới triều Nguyễn, nhất là cuối triều Minh Mạng đến triều Tự Đức, quan điểm Nho giáo trọng văn khinh võ là rất phổ biến. Ở triều đình cũng như ở hương thôn, quan văn và Nho sĩ bao giờ cũng được coi trọng hơn quan chức võ biên.

Nguyễn Trường Tộ là một trong những người đầu tiên khuyên nhà vua và triều đình phải coi trọng võ bị hơn nữa "*Xin đừng trọng văn khinh võ*".

Trong tập luận văn "*Tám điều cần làm gấp*", Nguyễn Trường Tộ đã kiến nghị với triều đình "*Xin gấp rút sửa đổi việc võ bị*". Trong luận văn này, ông đã thể hiện một tư duy sắc sảo về quân sự.

Theo ông, "*Việc võ thực là rất khó! Học khó, hành khó*" ⁽²¹⁾. Ông đã nêu lên sáu điều khó trong học tập và bốn điều khó trong thực hành.

⁽²¹⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 230.

"Học võ khó như thế nào?"

1. Cái khó của môn học này là người học võ phải học các sách binh thư đồ trận. Học trong sách rồi phải đem ra "chứng nghiệm". *"Học cái gì đem ra tập luyện cái nấy"*. Óc phải sáng suốt, cái nhìn phải nhanh như thần mới nắm vững được cốt cách mau lẹ.

2. Học võ là học cách bắn, cách đâm như thế nào. Phải học đúng lẽ lối mới không sai trong lúc đem ra ứng dụng. Nó không phải như học văn chương, cứ cầm cùi cho nhớ những lời nói chung chung rồi đem ra vận dụng thế nào cũng được.

3. Học võ là học cho biết những địa thế hiểm yếu, quan hệ đến sự chết sống. Phải nắm cho được địa hình địa vật, phải lựa chọn được cái nào tốt, có thể lợi dụng để giết được giặc rồi tập đánh giả. Có thực hành, thực tập như vậy thì mới hiểu được điều đã học một cách rõ ràng. Kẻ học võ không giống kẻ học văn chỉ nghiên cứu sách vở trên mặt giấy mà thôi. Không thể nào xuất thần trở lại cái thế giới thượng cổ để khảo sát việc xưa.

4. Học võ là học quan sát thành lũy, đồn bót, nghiên cứu mặt nào đánh được, giữ được, mặt nào ra được, vào được. Học như thế phải đến tận nơi, nhìn tận mắt, xem xét địa thế một cách chín chắn rõ ràng rồi phải ghi nhớ kỹ trong óc (Võ quan bên Tây làm như thế). Nó khác với điệu ngâm thơ,

vinh phú của nhà văn chỉ thả tâm hồn vào thế giới mộng lung.

5. Học võ là học cho biết sử dụng khí giới sáng chế kỹ thuật (Phương Tây cho điều này là điều quan trọng). Học cái này phải nhọc lòng mệt sức, dẫn đo, suy tính mới thạo được. Không như văn chương, một cây bút, một tờ giấy, nằm ngửa trên giường cũng làm được.

6. Học võ là học tình thế xung trận, vào sinh ra tử. Dẫu hôm nay cuộc chiến chưa xảy ra, nhưng nhất định sau này sẽ đến. Cái học đó rèn luyện cho con người tinh thần dũng cảm, nhưng về tình cảm họ cũng không khỏi lo buồn. Còn kẻ theo nghiệp văn thi đỗ làm quan, thi hỏng thì cũng không phải tội, chẳng phải lo lắng gì về sự nguy hiểm cả. Đó là chỗ khác nhau về tâm tình buồn vui của hai bên.

Học đã khó, về thực hành, Nguyễn Trường Tộ viết: *"Nói đến chuyện thực hành trong nghề võ lại càng khó hơn"*. Sự khó khăn đó được Nguyễn Trường Tộ khái quát thành bốn điểm:

1. Phàm ở trong quân ngũ, khi hành quân, mỗi người phải mang chở đồ đạc công kênh, khí cụ nặng nề. Lại phải đi tuần canh gác, ngày có việc ngày, đêm có việc đêm, không phút nào được rảnh. Người nào việc ấy rất nhọc sức mệt lòng. Không giống như bên văn có việc thì làm không có việc

thì nghĩ hoặc có việc tạm gác lại cũng được hay bỏ đi mà không làm cũng được. Nhà văn dùng óc và miệng, có nhọc chẳng nữa cũng nhọc lòng mà thôi.

2. Con nhà võ khi ra trận thì súng đạn trước mặt, dao kiếm sau lưng, tiến lên thì chết vào tay giặc, thoát lui thì luật nước không cho. Lệnh xuất quân đã ban thì quên nhà, trống thúc quân đã giục thì quên mình. Hăm trận thì phải quên cả tính mạng. Phải dùng sức lực và trí óc để giành sự sống từng khắc, tính chuyện thắng bại từng giờ. Nó không giống như nhà văn thông thả, ung dung trong công thự, đàn sáo treo trên tường, bút, giấy đặt trên án, giải quyết công việc cứ theo thời gian, ăn trưa, tối nghỉ. Việc hôm nay chưa xong thì gác lại hôm sau. Có việc giải quyết trong nháy mắt, có việc kéo dài đến vài năm.

3. Con nhà võ thì bắc cầu, đắp đường, dựng đồn lập lũy. Công việc của họ làm thiên biến vạn hóa, tùy theo đặc tính tùy theo địa thế, biến hóa linh động, không có khuôn khổ, một phương thức nhất định nào cho nên cái kỳ diệu của nhà binh không thể báo trước được. Cái diệu thuật bên võ không phải do từ xưa truyền lại, mà do ở người thi hành biết nắm bắt thời cơ. Còn con nhà văn có thức thì thu, có việc thì xử, có lệnh vua thì thừa hành, có lệnh quan thì tra cứu. Phàm làm việc gì cứ theo luật, quyết là xong cả.

4. Bên võ thì tám hướng bốn bề, bất cứ hướng nào giặc đến đều phải đánh phải giữ, phải tìm cách đấu tranh với chúng. Nếu sơ suất thì cái chết đến ngay, bao nhiêu công lao đã lập được từ trước và cả tính mệnh nữa đều mất sạch trơn. Tính mạng còn không bảo toàn được thì nói gì đến gia quyến, đất nước. *"Còn kẻ theo nghiệp văn đi đâu, đến đâu thì cũng thấy là con dân của mình, chính quyền của mình, thường tình thuận cảnh, nhất hô, bách ứng, sai bảo dễ dàng. Có ra lệnh cho cấp dưới thì đó cũng là bốn phận cấp dưới phải làm, mà làm cũng dễ. Ban ngày đi đâu cũng chẳng phải e ngại, tối ngủ yên giấc suốt đêm. Dù có vì công việc mà mắc tội phần nhiều cũng được khoan hồng, chưa đến nỗi tan thân nát nhà"* ⁽²²⁾ như bên võ.

Qua 10 điều so sánh trên, Nguyễn Trường Tộ đã vẽ ra một hình ảnh chung: *"Văn ví như cái áo đẹp, võ như cái thức ăn để tẩm bổ khí huyết cường tráng. Người mà không có khí huyết thì chết. Dẫu có áo đẹp mà không tu bổ khí huyết cũng là vô dụng"*. ⁽²³⁾ *"Nếu không gấp rút sửa đổi quân sự theo lối mới, khiến việc giáo dục võ bị ngày càng suy, lòng người ngày một yếu thì lấy gì chống giặc bảo vệ nhân dân"* ⁽²⁴⁾.

⁽²²⁾ Trương Bá Cẩn, S1d, tr. 232.

⁽²³⁾ ⁽²⁴⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 232, 233.

b) Phải coi trọng lý thuyết quân sự

Theo Nguyễn Trường Tộ, muốn có một quân đội hiện đại, trước hết phải chú ý lý thuyết quân sự, phải nghiên cứu lập binh thư cổ, phải nghiên cứu, tiếp thu cho được lý thuyết quân sự hiện đại, trên cơ sở đó, "*soạn thành sách binh thư mới và ban bố cho quan quân cùng học tập*".

Nguyễn Trường Tộ không phủ nhận các binh thư cổ, nhưng theo ông, lý thuyết quân sự cổ cần được nghiên cứu lại, xem những yếu tố nào còn phát huy được ở thời nay. Ông viết "*Hãy đem các sách binh thư xưa này (tôi có am hiểu điều này) ra xét lại. Phàm sách nào, chỗ nào nghĩa lý không xác đáng, khi giới lỗi thời, kỹ thuật không hiệu nghiệm, địa thế không cho phép, khi hậu không hợp và tất cả những gì thi hành không kết quả phải bỏ hết, chỉ lựa chọn lấy những gì phù hợp với ngày nay, liên quan đến tình hình nước ta*" ⁽²⁵⁾. Bởi vì "*Phép chiến đấu xưa nay khác xa nhau lắm*" ⁽²⁶⁾. Theo ông, "*chỉ có một điểm về mưu trí trong sách xưa là có thể đem ra biến hóa mà dùng cho ngày nay mà thôi*" ⁽²⁷⁾. Ông khuyên rằng, "*ngày nay ta nên rút lấy cái tâm "trừ loạn" của học giả ngày xưa*". Nói cách khác là nắm cho được các phương châm cơ bản trong binh pháp thời cổ. Vì vậy phải soạn lại

⁽²⁵⁾ ⁽²⁶⁾ ⁽²⁷⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 232, 233.

binh thư "để khỏi rối trí người đọc". "Ngoài ra cũng phải mua các sách binh pháp thủy bộ của phương Tây dịch ra để mà tham khảo học tập" ⁽²⁸⁾.

Theo Nguyễn Trường Tộ, lý thuyết quân sự có sáu điều cơ bản mà quan võ phải nắm và đó cũng là cơ sở để sát hạch ở các trường võ bị, cụ thể là:

1. Lý thuyết công - thủ: "Giả sử địch đánh thành, ta giữ; hoặc địch giữ thành, ta đánh. Nếu địch dùng phương pháp này, ta phải dùng phương pháp nào để phá? Địch dùng phương pháp kia ta phải đối phó bằng phương pháp nào?". Có nghĩa là phải đặt ra nhiều tình huống và phải xác định cho được cách ứng phó cho mỗi tình huống đó.

2. Vẽ bản đồ trận thế khi lâm trận: Muốn làm được điều này, quan võ phải "hiểu biết rõ địa lý của binh pháp". Phải biết được một cách chính xác ta và địch đang ở những điểm cao thấp, xa gần, trước sau, tả hữu, núi đồi hoặc thung lũng, đồng trống hoặc sông hồ ra sao và như thế phải bố trí tính toán như thế nào?

3. Lý thuyết về lập thành lũy, lập đồn lương ở các địa hình khác nhau: Người chỉ huy phải nắm được chỗ nào có thể lập đồn trữ lương, dựng trại lính, chỗ nào có thể phục binh, chỗ nào đặt ụ súng,

⁽²⁸⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 233.

chỗ nào có thể tiến, lùi, vào? Địa hình như thế nào thì lập hình tròn, hình ngôi sao, hình mũi nhọn, hình chữ *khẩu*, đồn gài bẫy, đồn tam, đồn di chuyển, đồn dài, đồn có góc, đồn nghiêng, đồn hai tầng, đồn ba mặt, đồn để phóng hỏa đốt địch... Phải xác định được loại đồn phù hợp nhất, tối ưu nhất với từng địa thế, thế trận.

4. Khoa vẽ địa đồ quân sự: Phải gấp rút phái người tài giỏi về địa lý binh pháp đi khắp nước để vẽ bản đồ từng nơi một. Phải kế thừa, lựa chọn trong các sách đã viết về hình thế nước ta từ trước đến nay, trong đó miêu tả núi sông, hồ biển, suối nguồn, thung lũng đồng nội, những hình thế lồi lõm, cao thấp, chỗ hiểm nghèo, nơi quay mặt, chỗ dựa lưng, đồng thời mô tả về khí hậu... Phải vẽ và chú thích rõ ràng rồi căn cứ từng khoản mà khảo sát kỹ lưỡng.

5. Mối quan hệ giữa địch tình và binh thế: Hai điều này theo Nguyễn Trường Tộ biến hóa đổi thay luôn không nhất định và người làm tướng vận dụng trí lực xét đoán.

6. Khoa vận dụng cơ xảo, máy móc vào việc đánh trận: Theo Nguyễn Trường Tộ, phải đem sách về binh mưu kỹ thuật, lựa lấy những cái thích hợp với binh pháp đem ra biến hóa mà áp dụng thử. Bởi vì tướng giỏi xưa nay không ai không tinh

thông mặt này, nên phải đem ra khảo hạch để mở rộng thêm mưu trí.

Nguyễn Trường Tộ không hạn chế vấn đề lý thuyết quân sự vào những điều đã có trong sách vở Đông, Tây. Ông còn lưu tâm đến sự sáng tạo của những người cầm quân, người đánh giặc, để tổng kết thành lý thuyết. Ông đề nghị: *"Hãy mời những người có tên tuổi, những người có kỹ xảo, biết quyền biến cùng nhau khảo cứu"* ⁽²⁹⁾ để mà chép thêm vào trong sách binh thư của nước ta.

c) Phải coi trọng người lính

Nguyễn Trường Tộ cho rằng, lý thuyết quân sự là: *"Những điều huấn luyện quân sự lúc bình thường. Còn khi ra trận, binh sĩ có vui vẻ hăng hái hay không là do lúc bình thường ta có tạo được tình cảm gắn bó ân nghĩa với nhau hay không. Nếu binh sĩ không có tinh thần chiến đấu dù có phương pháp hay cũng trở thành bánh vụn"* ⁽³⁰⁾. Thế mà lính ta thì: 1. Trang bị vũ khí kém so với Tây; 2. Đãi ngộ vật chất cũng kém; 3. Tinh thần cũng rất xoàng xĩnh. Ông viết: Quân lính ta *"cho ăn không đủ no mà mong người ta không nề hà nguy hiểm, đãi lính như nô tù mà mong lính xả thân, coi nhẹ cái chết thì sao được"*.

⁽²⁹⁾ Trương Bá Cần, Sdd, tr. 233.

⁽³⁰⁾ Sdd, tr. 235.

Từ thực tế ấy, Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị triều đình:

1. Lính già yếu nên giải ngũ để tăng cường gấp đôi cho tráng binh. Ông đề nghị *"chọn lấy tráng binh tuổi từ 20 trở lên chưa có gia đình. Ngoài ra phải thải bớt lính già yếu, bớt đi một nửa lính, lấy số lương cấp gấp đôi cho tráng binh còn lại"* ⁽³¹⁾, phải ưu đãi họ về vật chất. Ông viết: *"Ở Pháp các tráng binh tại ngũ đều ở trong những cơ sở kiến trúc đẹp đẽ chắc chắn không khác nào dinh thự của các đại thần trong sau bộ"*. *"Các tráng binh bên Tây được ăn uống ngon lành, suốt đời hưởng lộc. Khi tại ngũ có lương dư thừa chu cấp cho cha mẹ, vợ con, anh em"* ⁽³²⁾ *"Nếu vì nước hy sinh, vợ sẽ được lãnh lương suốt đời"* ⁽³³⁾.

2. Có thái độ đối xử đúng đắn đối với người lính. Theo Nguyễn Trường Tộ, coi trọng người lính không phải ở chỗ cho ăn no, lương thưởng đủ mà còn ở chỗ thái độ đối xử đối với họ. *"Không nên bắt lính hầu hạ quan"*, *"không được sỉ nhục ngược đãi binh lính"*. *"Phàm là lính hãy để cho họ chuyên luyện tập mà không sai làm việc tạp dịch khác"* ⁽³⁴⁾.

Có như vậy thì *"Khi ra trận, khi gặp khó khăn thì quan và lính mới cùng nhau chia sẻ vui buồn,*

⁽³¹⁾, ⁽³²⁾, ⁽³³⁾, ⁽³⁴⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 233, 234, 235.

dựa vào nhau" nhường nhịn nhau, mới cùng nhau động lòng, sống mái với quân thù.

d) Phải chú ý đào tạo cán bộ chỉ huy

Nguyễn Trường Tộ cho rằng, người lính là nền tảng của quân đội; sĩ quan, tướng tá là rường cột của lực lượng vũ trang. Từ những vị trí đó mà mỗi bộ phận có một yêu cầu riêng: "*Lính thì quý mạnh, nhưng tướng lại quý mưu. Tướng như tai mắt, lính như chân tay. Mắt mù, tai điếc mà điều khiển được chân tay là chuyện chưa hề có*".

Quân đội cốt tinh, có kỷ luật. "*Bởi vì điều cần yếu là binh lính phải một lòng tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh, chứ không phải cần nhiều sĩ quan kiểm chế họ*" ⁽³⁵⁾. "*Quan võ cần người giỏi chứ không cần người dở*" ⁽³⁶⁾. Bởi vì "*Quan võ có tài, dù nhiều việc cũng thừa thì giờ giải quyết, còn bất tài thì chính bản thân cũng không sắp xếp được nói gì đến quản lý điều khiển người khác. Cho nên phải thận trọng lựa chọn quan, giỏi và thải bớt quan dở để lấy số lương của hạng này cấp thêm cho các quan giỏi như thế mới thỏa đáng*" ⁽³⁷⁾. Triều đình có chính sách đãi ngộ, lương thưởng cho sĩ quan. "*Quan võ nếu lập công với quốc gia thì được thăng cấp, hưởng mãi số lương theo cấp đó. Nếu sau này*

⁽³⁵⁾, ⁽³⁶⁾, ⁽³⁷⁾, Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 236, 233.

có làm việc gì phải tội, chỉ phạt cái tội đó mà không được thăng cấp thôi, còn cấp bậc và lương ngày trước thế nào thì vẫn giữ nguyên như thế. Bởi vì công ngày trước đổi bằng sinh mạng thì vẫn còn".

Theo Nguyễn Trường Tộ, quan võ là "*hạng người có trí thuật vượt hơn người thường, không chỉ khảo hạch một lần mà phải hết sức phân biệt nghiêm xét mới được*" ⁽³⁸⁾. Phải thường xuyên yêu cầu họ nâng cao trình độ học vấn. Ông viết: "*Ở phương Tây, xưa nay chưa từng có ai không thông thạo sách vở mà quản suất được một trăm người trở lên. Phương chi là làm lãnh bộ đô đốc*". Chúng ta biết rằng, lãnh bộ đô đốc là chức quan võ cấp phủ, huyện và cấp tỉnh thời Tự Đức. Các võ quan này thường là người ít học. Là sĩ quan, tướng tá thì phải học tập: "*Đại phạm bản tính người ta, nếu chỉ bằng vào tư chất thông minh của mình mà không chịu học tập thì so với người tầm thường nhưng có học vấn cứ phải thua họ rất xa. Phương chi những người làm tướng không học được sao!*".

Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị triều đình mời chuyên gia quân sự phương Tây vào giảng dạy cho võ quan và binh lính của ta. Ông viết, phải "*Rước những người phương Tây giỏi về quân sự (việc này khi về sẽ trình sau) phối hợp với võ quan ta để*

⁽³⁸⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 233.

luyện tập cho quân sĩ mỗi ngày... đối với võ quan từ cấp ngũ trưởng (tiểu đội trưởng) trở lên phải biết chữ để đọc binh thư" ⁽³⁹⁾. Ông còn đề nghị *"thường kỳ phải khảo hạch kiến thức các võ quan"*.

Trong quân sự, phải giáo dục cho cán bộ, phải làm cho tướng lĩnh, sĩ quan và binh lính gắn bó với nhau trong thời bình cũng như trong thời chiến. Ông viết: *"Lính với cai đội, cai đội với tướng cũng như ngón tay với bàn tay, bàn tay với cánh tay, cánh tay với thân thể, có hòa hợp với nhau thì mới vận động được"*. Trong thời chiến, quan và lính gắn bó với nhau nơi sinh tử đã đành, khi thái bình rồi quan với lính cũng phải gần gũi nhau. Khi ra trận, nếu lính không tuân theo mệnh lệnh tác chiến thì quan có thể giết, nhưng trong thời bình quan không lấy quyền sinh sát để chế ngự lính. Chưa có sự răn bảo mà vội ra uy thì lính không phục. Đã không thăm, hiểu nhau trước mà lại sai khiến thì tình lý cách ly, chẳng qua chỉ vì quyền cước mà lính phải trọng chứ không phải vì nhân phẩm.

Quan hệ tướng - sĩ, theo Nguyễn Trường Tộ, vấn đề *"không phải nói nhiều là hay, chỉ cần xem ở chỗ thực hành mà thôi"*.

⁽³⁹⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 236, 233.

e) Phải "chỉnh đốn uy thế quốc gia" về quân sự

Năm 1867, thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam kỳ. Như vậy, lục tỉnh Nam kỳ đã rơi vào tay Pháp. Từ thực tế đó, Nguyễn Trường Tộ nhận thấy rồi đây quân Pháp còn mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Vì vậy, Nguyễn Trường Tộ thấy cần phải đặt đất nước vào một trận thế chống giặc. Có vậy triều đình mới giữ vững được *"cái thế làm chủ trong cuộc hòa"*. Ông đề nghị:

1. Xem xét địa hình, xây dựng hệ thống đồn bót phòng thủ: Theo Nguyễn Trường Tộ, quân Pháp khó mà dùng đường bộ đánh thẳng từ Nam kỳ ra Huế và Bắc kỳ được. Do vậy phải *"xem xét thật kỹ địa hình"* xây dựng đồn lũy theo kiểu mới *"chủ yếu là ở các cửa sông"* *"để dành dùng khi hữu sự"*. *"Những đồn lũy mới cất ngày đêm phải có lính canh giữ cẩn mật như là khi có giặc vậy"*.

Ngoài việc xây dựng hệ thống đồn lũy ở các cửa sông, Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị triều đình *"chọn nơi hiểm trở đắp thêm một thành lớn, dự bị cho đại thành, phòng khi rút lui"*, khi mà đối phương chiếm đóng Kinh đô Huế.

2. Phải dự trữ vật liệu và vũ khí: Ngoài việc xây dựng hệ thống phòng thủ bằng đá ở các cửa sông, Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị *"chất đá cho nhiều,*

để dành dùng cho khi hữu sự" và "phải chế tạo các loại vũ khí mới lạ có thể đối phó được với giặc, cất vào kho vũ khí để sử dụng khi cần thiết". "Còn về quân sự thông thường thì cứ diễn tập công khai, dân chúng có thể được học tập để tuyển dụng sau này" ⁽⁴⁰⁾.

3. Dự bị tác chiến trong thành phố: Nguyễn Trường Tộ đề nghị trồng cây trong thành phố. Việc này có hai điều lợi: một là "cây cối hút thán khí mà nhả ra dưỡng khí, nhờ đó mà mới có sự điều hòa khiến tư khí trở thành sinh khí"; hai là "một khi có nạn nước lửa pháo đạn, cây cối còn che chở được, có tác dụng lớn về quân sự không thể nói hết" ⁽⁴¹⁾.

Nguyễn Trường Tộ đề nghị "nhà cửa trong thành thị nên xây bằng gạch cả để làm công sự đánh giặc khi cần". Khi có chiến sự phải "dùng nhà cửa làm thành", "nên khuyến dụ nhà giàu bỏ tiền ra xây nhà trong thành, và phải xây theo một quy hoạch chung có lợi cho việc đánh giữ khi giặc tới".

Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị "ở các cửa biển và tỉnh thành, kinh thành chỗ nào cần có tường hào thì đều xây hào ngay thẳng chỉnh tề". "Tất cả những nơi cung vua, dinh quan, kho quân sự, cổng thành, đường sá và ở những chỗ quan yếu trong

⁽⁴⁰⁾, ⁽⁴¹⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd tr. 237.

thành phố cũng như ngoài thành cần phải phòng thủ thì không kể mưa gió. ngày đêm phải canh gác nghiêm ngặt như là đang có giặc bao vây tấn công vậy".

f) Phải ngấm xây dựng lực lượng ngay trong vùng địch

Để đánh úp Pháp giành lại những vùng đất đã mất, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình làm ba việc: Một là, "Giờ đây trong số các quan văn võ có vị nào quê ở tỉnh Nam kỳ, ta phải đặc biệt ưu ái họ. Cho họ thường xuyên về quê thăm anh em họ hàng. Phải đối đãi với họ thân mật nồng nàn hơn trước, khuyên bà con họ hàng của họ không nên dời nhà đi nơi khác, đừng lánh đi xa"; hai là, phải "Cài người của mình vào hàng ngũ đối phương"; ba là, cho người sang Paris nắm bắt tình hình nước Pháp xem khi nào có thể đánh úp được Pháp. Theo ông, cơ hội để đánh úp Pháp là khi diễn ra chiến tranh Pháp - Phổ.



Trong tư tưởng đổi mới của mình, Nguyễn Trường Tộ rất coi trọng đổi mới quân sự, chấn hưng quân sự là một trong tám điều phải làm gấp, song xét về tổng thể ông lại là người "chủ hòa", chứ không phải "chủ chiến". Trong "*Thiên hạ đại thế*

luận", ông viết: "Sự thể hiện nay chỉ cố hòa. Hòa thể trên có thể thuận ý trời, dưới có thể làm cho dân ít đau khổ, chấm dứt được sự dòm ngó của gian nghịch". Tư tưởng "chủ hòa" của Nguyễn Trường Tộ xuất phát từ sự phân tích so sánh lực lượng địch - ta, song ở đây còn có những điểm chưa hoàn chỉnh, chưa thấy được khả năng phát động toàn dân chống giặc và làm hậu thuẫn cho việc thương thuyết.

3. Tư tưởng ngoại giao đa phương của Nguyễn Trường Tộ

Từ việc nghiên cứu "vận hội" và "sự thể" trong thiên hạ, Nguyễn Trường Tộ mặc dù chưa lý giải được nguyên nhân sâu xa của những cuộc chiến tranh xâm lược do các nước đế quốc phương Tây tiến hành, nhưng ông đã trình bày rất rõ rằng, nước Đại Nam bị tư bản phương Tây xâm lược là điều không thể tránh khỏi và dễ hiểu. Do đó để bảo vệ được độc lập dân tộc, con đường không phải là "đóng cửa" như triều Nguyễn đã và đang làm.

Trong "Bàn về các tình thế lớn trong thiên hạ", Nguyễn Trường Tộ viết: "... Ngày nay, các nước phương Tây đã bao chiếm suốt từ tây nam cho đến đông bắc, toàn bộ lãnh thổ châu Phi... ở lục địa tất cả chỗ nào có xe thuyền đi đến, con người đi qua, mặt trời, mặt trăng soi chiếu, sương mù thấm đọng

thì người Tây Âu đều đặt chân tới". Đến khi người Anh chiếm Ấn Độ, ông cho rằng: "Miền Điện, Xiêm La là thân cả châu còn nước ta và Nhật Bản coi như đô thị lớn của vùng biển đông, Triều Tiên bên cạnh như một cái phố nhỏ cho bọn chúng điếm tâm buổi sáng, Trung Quốc như một cái chợ lớn cho chúng đánh chén, còn nước ta và Nhật Bản là hai con đường lớn của hai đầu chợ ấy, chắc chắn sẽ là nơi buông gánh nghỉ vai. Điều đó sớm muộn xảy ra không sao tránh khỏi". Do đó để bảo vệ độc lập dân tộc, vấn đề không phải là "đóng cửa" mà phải luôn luôn làm cho đất nước cường tráng và phải có chính sách ngoại giao khôn khéo. Vừa khôn khéo với Pháp, vừa giao thương đối với các nước lớn để "bủa kế liên hoành". Điều đó "Nhật Bản cũng đã làm và đặc biệt là Xiêm La..." nước ấy trước đây vốn chẳng to lớn hùng mạnh gì nhưng từ khi người phương Tây khuấy động khiến họ chợt tỉnh bèn lấy Anh, Pháp làm bạn, lấy Y Pha Nho, Bồ Đào Nha làm khách, mời hết các nước trên thế giới buôn bán, du lịch, các nước ấy nghiêm nhiên trở thành một ông chủ nhà lớn đang hoàng khiến nước lớn thì làm khách, nước nhỏ thì làm bạn... chẳng cần đua đuổi đâu xa mà cùng chia quyền lợi với thiên hạ. Nước Trung Hoa từ triều nhà Thanh "đã đặt đại sứ khắp nơi, phái sứ thần đi các nước lớn để mưu cái mới liên hiệp ngang dọc...". "Chỉ riêng

một mình nước ta thì hành đường lối khác, cho nên thiên hạ cho ta là một nước ly kỳ bậc nhất" ⁽⁴²⁾.

Từ sự "nghiên cứu kỹ sự thế" của thế giới và khu vực mà Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị triều đình phải có chính sách ngoại giao khéo léo để vào kiểm chế Pháp, điều đình với Pháp để lấy lại 6 tỉnh đã mất và giữ được các vùng đất còn lại, mặt khác phải "âm thầm" giao thiệp "dùng thuật liên hoành với các nước khác để cô lập Pháp và dùng các nước để chống Pháp". Mặt khác, theo ông "phải tìm nước bạn làm trung gian dàn xếp" mâu thuẫn Việt - Pháp.

Nguyễn Trường Tộ chủ trương hòa với Pháp, bởi vì ông thấy nước ta chưa đủ điều kiện và chưa dễ gì đuổi được Pháp ngay được. Hòa với Pháp, theo Nguyễn Trường Tộ là thương lượng và làm áp lực với Pháp để họ gom quân lại một vài địa điểm để làm nơi qua lại buôn bán và lợi dụng cơ hội cử người đi Pháp xin chuộc lại sáu tỉnh. Theo Nguyễn Trường Tộ hòa với Pháp là có lợi, "ví như Trung Hoa chiếm 1/3 Đông Phương, dân số 360 triệu, uy thế lẫy lừng, ai cũng phải thần phục cả, thế mà từ thời Minh về sau, người Tây phương vượt biển sang Đông hai lần đánh nhau thấy chết đầy đường, sau không biết phải hòa bao nhiêu lần". Ta

⁽⁴²⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 393.

là một nước nhỏ, cần phải hòa, phải biết *"tương kế tựu kế"*.

Theo kế hoạch mà Nguyễn Trường Tộ gửi lên triều đình Huế, muốn lấy lại sáu tỉnh thì phải chuẩn bị lực lượng tại chỗ, chuẩn bị lực lượng ngay tại các tỉnh Nam Kỳ. Ông đề nghị triều đình Huế: *"Giờ đây trong số các quan văn quan võ, có vị nào quê ở lục tỉnh Nam kỳ, triều đình phải đặc biệt ưu ái họ, cho họ thường xuyên về thăm anh em, họ hàng, phải đãi ngộ họ thân mật, nồng nàn hơn trước, khuyên bà con họ hàng của họ không nên dời nhà đi nơi khác, đừng lánh đi xa..."*, *"ở đâu chuẩn bị đó"*, *"ngấm ngầm chuẩn bị lực lượng ngay trong địa bàn của địch, bí mật kết hợp với người sở tại để đánh úp kẻ địch"*.

Đồng thời với việc gây dựng lực lượng tại chỗ, chờ thời cơ, Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị triều đình *"cài người của mình vào hàng ngũ địch để tìm hiểu tình hình của địch"*. Ông đề nghị triều đình bố trí cho ông một chức quan to, rồi sau đó cách chức ông, bỏ tù ông, ông sẽ tìm cách vượt ngục, rồi ngấm nháy sang hàng ngũ của Pháp, Pháp sẽ tin ông vì ông là người công giáo, được học với Pháp lại là quan lại của triều đình bị cách chức... Khi đã được Pháp tin dùng, ông sẽ lợi dụng tình hình đó để nắm tình hình sáu tỉnh, chấp nối với quan lại người Việt bị ép buộc hợp tác với Pháp

mà trong mình hãy còn tinh thần dân tộc, hình thành lực lượng tại chỗ và ngay trong lòng địch.

Trong *"kế hoạch thu hồi sáu tỉnh"*, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình: *"Một mặt cho người đi phao truyền rộng rãi rằng, phàm những người Nam được Pháp huấn luyện làm lính tập, mã tà, tuy nói là làm việc cho Pháp nhưng trong đó còn có nhiều người được quan to ngầm sai, giả đi lính tập cho Pháp để dò xét tình hình người Pháp, đợi có cơ hội làm được là làm nội ứng cho Nam triều"* *"Đồng thời cho người đi Cao Miên, tìm Cẩm Bô lấy lời khôn khéo xúc sự y trên ấy nổi dậy trước, dưới này ta sẽ thúc lên, thì y một là còn căm thù mối thù trước, hai là muốn đánh người Pháp để giành ngôi vua Cao Miên, nên dù chưa làm được gì to, nhưng cũng đủ chặn tay người Pháp"* ⁽⁴⁰⁾. Đồng thời, phải cử người sang Pháp ở lâu dài bên đó tìm hiểu tình hình, tiếp xúc với viện thứ dân, đón thời cơ (thời cơ thuận lợi nhất là chiến tranh Pháp - Phổ) để xin chuộc lại 6 tỉnh, hoặc đánh úp Pháp giành lại 6 tỉnh Nam kỳ.

Tư tưởng ngoại giao của Nguyễn Trường Tộ không chỉ là quan hệ khôn khéo với người Pháp để lấy lại 6 tỉnh, vì ông biết khó mà Pháp trả lại đất đai cho triều đình, *"Vì lòng dạ, mưu mô của họ*

⁽⁴⁰⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 317.

chưa tóm thu được thiên hạ là chưa thôi". Do vậy "Vừa phải giao thiệp với Pháp tránh được nghi kỵ của Pháp, vừa "âm thầm" giao thiệp, dùng thuật "liên hoành" với nước khác.

Theo Nguyễn Trường Tộ sự "giao thiệp" với các cường quốc là một sự cần thiết đệ nhất ở cuối thế kỷ XIX. Có "giao thiệp với bên ngoài "mới biết rõ" lý thế của ta, của họ để tùy cơ ứng biến, chọn đường lối cứng rắn hay mềm dẻo". Một nước nhỏ nằm giữa sự cạnh tranh của các nước lớn phải khéo léo kiểm chế các thế lực bên ngoài, dùng các nước đó để kiểm chế Pháp và kiểm chế lẫn nhau. Hãy "xem Nhật Bản xưa là một lũ người lùn, từ Trung Diệp nhà Minh, mới bắt đầu giao hảo với Hà Lan, làm bạn với Bồ Đào Nha, kế đến mời Hiệp Chúng Quốc giúp vào việc nước, mở mắt nhìn rộng rãi thiên hạ mới có các chí hướng như vậy". Hãy nhìn "hiện nay nước ấy (nước Xiêm - N.T.T) nhờ ngoại giao mà được lợi ích, ngày một nhanh chóng trở nên giàu mạnh, nội loạn không sinh, kẻ địch bên ngoài không đến, thuyền buôn đi lại trên mặt biển như mắc cửi, quan chức phân bố khác trước, dần dần đã lập được cái thế con rết trăm chân" ⁽⁴⁴⁾. Nước đã phải mở cửa giao thông bên ngoài như Nhật, như Xiêm, phải "sui sứ thần

⁽⁴⁴⁾ Trương Bá Cán, Sdd, tr. 309.

giao thông với các nước lớn để bủa vây kẻ liên hoành" (45).

Nguyễn Trường Tộ cho rằng: không giao thông với thiên hạ, *"ta không hiểu thấu tình thiên hạ, không hiểu rõ thời cơ của ta, của địch hư thực như thế nào, thành kiến thật kiên cố, không thể phá được" (46)*. Không mở rộng ngoại giao *"không hiểu được thời thế thì tri thức câu chấp tâm tính hẹp hòi" (47)*, không mở rộng được kiến văn. "Phải liên hệ với Y Pha Nho để tìm hiểu kết cục hiện thời của nước Ý, nước Phổ, nước Pháp thế nào", "hướng đi tới của nước Anh, Nga như thế nào? Phải tích cực liên hệ với bên ngoài để Pháp biết rằng ta không "còn cô lập", phải khéo quan hệ với Y Pha Nho, Phổ để học đường làm đối địch với Pháp và "họ sẽ vui mừng vì giúp đỡ ta". "Phải giao thông rộng rãi với các nước để cầu giúp đỡ", phải lợi dụng cho được mâu thuẫn giữa các nước, trước hết là mâu thuẫn giữa Y Pha Nho với Pháp, Phổ với Pháp và Anh với Pháp.

Để tiếp xúc được với các nước trên thế giới một cách thường xuyên, để Pháp biết ta không còn cô lập, Nguyễn Trường Tộ đề nghị với triều đình chủ trương và cách thức lập sứ quán. Ông nói: *"các nước*

(45) Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 408.

(46) (47) Sđd, tr. 333.

khác đều có công sứ của nước mình trú ở kinh thành của nước khác. Điều này rất có ích... Công sứ có quyền đối kháng, thương lượng với triều đình nước ấy. Một khi xảy ra điều gì thì sẽ có nhiều tay chân gỡ rối, để việc lớn hóa ra việc nhỏ. Bằng chứng như thế rất nhiều... Năm trước, lúc họ mới bàn hòa với ta, cứ theo thể lệ phương Tây thì ta phải và họ đều phải đặt công sứ. Sau họ biết ta một mực từ chối, họ biết đó là hại cho ta mà lợi cho họ, nên họ giả bộ yêu cầu để sinh nghi mà từ chối, do đó họ mới tha hồ làm gì thì làm. Nay nếu ta muốn giao thiệp với các nước thì ta qua họ, họ qua ta, lâu rồi cũng phải đặt lãnh sự, công sứ ở nước của nhau, thế mà khoản này ta chưa làm được, vì ta chưa biết rõ thể tung hoành, giao kết là phải như thế nào" ⁽⁴⁸⁾.

Nguyễn Trường Tộ cũng chỉ rõ yêu cầu, mục tiêu của công tác ngoại giao là: "Sứ bộ đi nước ngoài, điều quan trọng là làm sao biểu dương uy thế, bảo toàn thể diện của nước mình mà không nhục mệnh vua... Nếu có việc gì làm không cẩn thận, báo chí sẽ loan tin khắp thế giới, can hệ không phải nhỏ" ⁽⁴⁹⁾. Ông còn lưu ý những người làm công tác ngoại giao cả về lễ nghi, trang phục khi tiếp xúc với người nước ngoài: "quần áo đi đường phải chỉnh tề,

⁽⁴⁸⁾ ⁽⁴⁹⁾ Trương Bá Cần, Sdd.

sạch sẽ, vì người phương Tây ghét nhất là ăn mặc bẩn thỉu... Những thứ phải đoàn ta dùng lần trước như tráp đựng trầu thật không được mất tý nào... Tặng vật không nên chở đi đồ sành sứ, vì những thứ ấy của ta rất thô vụng... Về những người hầu hạ cũng không nên mang theo nhiều, vì từ Gia Định trở đi, không kể ở nhà trọ hay ở trên tàu, đều có người Tây phục dịch... Sứ bộ chỉ dùng để đối đáp chứ có phải để đánh chắc gì. Lần trước các nước nghe sứ bộ ta đi hơn sáu chục người thì đều lấy làm quái lạ, không thể hiểu nổi" ⁽⁵⁰⁾ .

Những điều chỉ vẽ trên đây, chứng tỏ Nguyễn Trường Tộ có sự hiểu biết sâu rộng, kỹ càng về cách thức ngoại giao lúc bấy giờ.

Việc giao lưu rộng rãi với các nước tư bản là yêu cầu bức thiết, là xu thế tất yếu, nhưng cần phải "lập mưu khéo léo ngăn chặn họ", "tự mình phải hiểu rõ thế mạnh của ta, của người, nắm cho được cơ hội giao thiệp qua lại, từ đó để quyết định cho phù hợp tất cả ngay tại bàn thương nghị. Đó là việc khó nhất trong các việc khó" ⁽⁵¹⁾ . Công việc khó nhưng cũng không có cách nào khác hơn là "cương quyết mà làm thôi". Mọi người phải lo công việc của nước như công việc của mình thì mới thắng lợi được.

⁽⁵⁰⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd.

⁽⁵¹⁾ Sdd, tr. 348.

Nguyễn Trường Tộ cũng rất đúng, rất sáng suốt khi nêu lên những nguyên tắc trong quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới là *"cả hai bên cùng có lợi"*, lúc cứng rắn, khi mềm dẻo nhưng phải đạt cho được mục đích cuối cùng là *"giữ được cái chưa mất"* và để lấy được cái đã mất một cách nhẹ nhàng, có lợi nhất.

4. Phải áp dụng một nền giáo dục mang tính thực dụng

Điều đầu tiên, Nguyễn Trường Tộ nêu lên. *"Học là gì"*, theo Nguyễn Trường Tộ, là học những gì chưa biết mà đem ra thực hành. Và thực hành là gì, thực hành ở đâu? Đó là thực hành những gì thực tế trước mắt mà còn để lợi ích cho đời sau.

Nguyễn Trường Tộ cho rằng, *"không có một nền học thuật sáng suốt thì phong tục sẽ ngày một bại hoại, lòng người sẽ ngày một giả dối, phù phiếm trống rỗng"* ⁽⁵²⁾. Từ đó, ông nhìn lại sự học của ta ngày xưa, những điều thầy dạy, những cái học trò học, đều là những chuyện xưa. Ông viết: *"Ngày nay chúng ta lúc nhỏ thì học văn, từ, thơ, phú; lớn lên ra làm quan thì lại luật, lịch, binh, hình. Lúc nhỏ học nào là Sơn Đông, Sơn Tây mắt chưa từng thấy, lớn lên thì đến Nam kỳ, Bắc kỳ. Lúc nhỏ thì học*

⁽⁵²⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 248.

nào là thiên văn, địa lý, chính sự, phong tục tập quán bên Tàu (mà nay họ đã sửa đổi hết rồi), lớn lên ra làm quan thì phải dùng đến địa lý, thiên văn, chính sự, phong tục của nước Nam, hoàn toàn khác hẳn". "Xưa nay trên thế giới chưa có một nước nào có nền học thuật như vậy. Quả thực lạ đời!".

Nguyễn Trường Tộ cho rằng: "người đời nay phần nhiều không hiểu được sự thế xưa nay đổi đời ra sao, cứ ca tụng thời xưa, cho rằng đời sau không thể nào bằng được. Làm việc gì họ cũng muốn đi ngược theo xưa. Bọn Tống Nho sở dĩ làm hại đất nước, làm cho đất nước hèn yếu không phát đạt đều do tư tưởng này mà ra cả" ⁽⁵³⁾. Nguyễn Trường Tộ có một tư duy triết học, một quan niệm rất đúng "Thời đại nào có chế độ ấy. Con người sinh ra vào thời đại nào thì cũng chỉ đủ làm công việc của thời đại ấy mà thôi. Vậy thì người sinh vào thời xưa làm xong công việc của thời xưa. Rồi dần dần thời thế đổi dời, làm sao có thể mỗi mỗi ôm giữ phép xưa mãi được" ⁽⁵⁴⁾. "Người xưa làm cung tên để đánh giặc, sử dụng giới có thể thắng. Nhưng nay đem địch với đại pháo thì cung tên chỉ là trò chơi con nít mà thôi. Cho dầu có tài bắn hay cũng khó tránh khỏi thua bại" ⁽⁵⁵⁾.

⁽⁵³⁾, ⁽⁵⁴⁾, ⁽⁵⁵⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 225.

Nguyễn Trường Tộ đã đặt ra vấn đề là: "*Nước chưa giàu, sao không đặt kế hoạch làm giàu? Binh chưa mạnh sao không chăm lo vũ bị cho mạnh? Dân chưa khôn sao không đem đạo lý ra giáo dục? Nhân dân đói sao không lập kế mưu sinh để cứu? Kẻ địch bên ngoài sắp muốn nô dịch, cướp bóc của cải của ta, tại sao không hỏi han, nhắc nhở nhau tìm mưu lập kế ngăn ngừa? Dân gian không biết luật lệ, phạm nhiều sai lầm, sao không chỉ dạy rõ ràng để biết mà tránh? Tại sao không đem tâm lực ra mà lo những việc cần kíp trước mắt, lại đem vào chuyện xa xôi không thiết thực?*" ⁽⁵⁶⁾, nghĩa là phải áp dụng một nền giáo dục, dạy và học mang tính thực dụng.

Muốn vậy, trong các trường quốc học, tỉnh học, triều đình phải:

a) Mở khoa nông chính: Phải sưu tập và cho xuất bản bộ sách "*Nông chính toàn thư*"; phải thành lập Bộ Canh nông như các nước phương tây để trông coi nông nghiệp. Bởi vì ngành trồng trọt, chăn nuôi của ta đều phó mặc cho tự nhiên, không có quan viên bày vẽ, giáo dục, đốc suất, dân chúng cứ theo lề thói cũ mà làm không có gì mới mẻ cả thì làm sao có thể hy vọng mỗi ngày một giàu thịnh để đóng góp thuế khóa cho Nhà nước; cần phải tìm phương pháp nông nghiệp cho thích hợp với đất đai, thời tiết sớm

⁽⁵⁶⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 254.

muộn ra sao, báo cáo tất cả về tỉnh, tỉnh báo về Bộ để phối hợp vào sách nông chính. Nếu thấy những gì có thể phát minh được thì soạn thành sách học.

Muốn phát triển nông nghiệp, không chỉ tổng kết kinh nghiệm nông nghiệp ở trong nước mà phải học tập những thành tựu khoa học nông nghiệp, thủy lợi của phương Tây. Chỉ có như vậy thì dân mới không thiếu ăn, lễ nghĩa mới bảo đảm, thuế khóa với Nhà nước mới bảo đảm.

b) Mở khoa Công nghệ: Nhiệm vụ của khoa này là tìm trong các sách Nho từ trước tới nay xem chỗ nào nói đến cơ xảo dù một vài câu cũng phải nhặt ra hết, thu thập sửa lại cho đúng. Ngoài ra, phải học trong các sách Tây viết về máy móc, về nguồn lợi khoáng sản... cho dịch thuật, biên soạn rồi xuất bản.

Phải lập khoa Công nghệ, đặt thể lệ cho nó hẳn hoi để dân thấy rõ rằng triều đình xem việc này là trọng, ai học sẽ được thành danh lập nghiệp. Nếu không, họ vẫn đua nhau miệt mài văn tự theo lối học khoa cử mà thôi.

Để hình thành và phát triển một nền kỹ nghệ mới, Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị triều đình cử người đi học tập kỹ thuật của các nước phương Tây. Ông viết: "*Theo tôi, phải có những người khéo tay, chọn lấy khoảng ba bốn chục người 30 tuổi trở*

lên đi học chế tạo, lại có những người thông minh chọn lấy mười người từ hai mươi tuổi trở lên đi học đại số chương vi phân cùng các môn trọng lực học, hóa học...". Vừa học kỹ thuật, vừa học khoa học cơ bản. Đó là quan điểm rất đúng trong sự phát triển khoa học kỹ thuật.

c) Phải mở khoa thi Thiên văn và khoa Địa lý: Nguyễn Trường Tộ đề nghị mở khoa này để "gấp rút duyệt lại các sách thiên văn, địa lý từ trước đến nay, chọn lấy những gì hợp với thiên thời, địa thế nước ta và có điều kiện tập trung tham khảo các sách thiên văn địa lý các nước phương Tây, để từ đó lập ra lịch nông nghiệp Việt Nam".

Theo Nguyễn Trường Tộ, phải học gấp khoa Thiên văn - Địa lý "mới biết được sự thật của trời đất".

d) Phải mở khoa Luật học:

Một xã hội muốn phát triển phải đảm bảo sự ổn định. Do vậy bất luận quan hay dân đều phải học luật nước. Ai giỏi luật mới được làm quan. Vì luật bao gồm cả kỷ cương uy quyền, chính lệnh của quốc gia. Trong đó, từ tam cương ngũ thường cho đến việc hành chính của 6 bộ đều đầy đủ. Quan dùng luật để mà trị, dân theo luật để mà giữ gìn. Bất cứ một hình phạt nào trong nước đều không ngoài luật, "trái với luật là tội, giữ đúng luật là đức".

Từ đó Nguyễn Trường Tộ đề nghị phải sưu tập, sửa chữa lại các bộ luật của nước ta, "*chỗ nào nên bỏ*", "*chỗ nào nên giữ*", tham khảo luật của các nước; phải thực hiện giáo dục pháp luật cho nhân dân, đưa luật học vào nhà trường; phải bắt buộc những người dự thi trước tiên phải thi khoa Luật và các khoa khác thiết thực cho hiện tại.

e) Phải chú ý đào tạo người biết tiếng nước ngoài: Để làm tốt công việc này, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình: hình thành các trung tâm đào tạo tiếng nước ngoài, trước hết là tiếng Anh; cử người đi nước ngoài học tập sinh ngữ: "*Học tiếng Anh không đâu tốt bằng Luân Đôn, học tiếng Pháp không đâu hơn Pari*"; khuyến khích tự học tiếng nước ngoài. Để khuyến khích việc tự học ngoại ngữ, Nguyễn Trường Tộ đề nghị: xin không kể người nào, hễ biết tiếng nước ngoài như Y Pha Nho, Anh Cát Lợi thì xếp vào hạng 2, tiếng Trảo Oa, Trung Quốc thì xếp hạng 3; tiếng những nước gần biên giới phía Tây nước ta như tiếng Miên, Lào thì xếp hạng 4, biết tiếng Pháp thì xếp hạng nhất. Nếu qua khảo hạch được trúng thì lấy danh hiệu Hành nhân (người biết tiếng nước ngoài, phiên dịch được), Tú tài mà chăm chức miễn nhiều dịch cho họ, hoặc vài năm hoặc trọn đời. Nếu ai tinh thông các sách về máy móc kỹ thuật của phương Tây có ích cho việc thực dụng thì dịch ra,

theo bản đồ vẽ lại hoặc một bộ hoặc hai bộ, ba bộ hay không hạn chế. Những sách dịch ra lấy 1000 trang làm tiêu chuẩn để nạp lên Bộ rồi cùng với Tây soát duyệt xét không sai thì ban cho họ là Cử nhân tại gia.

Ngoài ra, để hình thành và phát triển một nền giáo dục phục vụ cho sự phát triển, sự đổi mới của đất nước, Nguyễn Trường Tộ còn đề nghị phải mời chuyên gia phương Tây vào giảng dạy ở nước ta, phải mua tài liệu, mua máy móc để thực hành và phải dùng văn tự của nước nhà; phải khuyến khích và ban thưởng cho những người dự thi vào các khoa, các môn nhanh chóng làm sinh lợi cho dân cho nước.

5. Cải cách hệ thống quan chế và các vấn đề xã hội khác

a) Cải cách hệ thống quan chế

Trước khi nêu ra những biện pháp cải cách hệ thống quan chế, Nguyễn Trường Tộ nêu lên thực trạng của hệ thống quan lại dưới triều Tự Đức. Đó là một hệ thống quan liêu nặng nề tới mức "*10 con dê, 9 người chăn*", "*một con ngựa 9 người giữ*". Hệ thống quan lại ấy vừa làm cho triều đình tốn lương bổng, vừa làm cho tình trạng quan dân cách nhau muôn dặm, khiến cho trên dưới không thông, lòng dạ khác nhau. Quan viên phần lớn là bất tài, quan

văn thì miệng ba hoa nhưng soạn thảo công văn thì phải nhờ thư lại; quan võ như đề đốc, lãnh binh không đọc được binh thư, chỉ biết hai chữ "tuân phụng", làm cái gì cũng đặt cái "vị tư vị kỷ" lên trước, "không thật làm vì công ích", xu nịnh tâng bốc trên là "chính mệnh ôn hòa", chèn ép những kẻ cô thế, khích bác những người trung thực thanh liêm, che đậy những kẻ xảo quyết, điêu ngoa để thu lợi, quan tòa thì lợi dụng dân trí thấp kém, chữ nghĩa rắc rối, thủ tục đơn từ kiện tụng rườm rà để vo tròn, bóp méo sự thật và công lý. Con đường thăng quan tiến chức là con đường sống lâu lên lão làng, con đường đút lót, con đường "tập ấm", gặp may chứ không phải do thực tài. Do đó dân "kính sợ" quan là kính sợ quyền chức chứ không phải do nhân phẩm của quan.

Còn quần thần trong triều đình là một đám gia nhân "chỉ biết làm trò hề mua vui lòng vua", che đậy những việc hư hỏng trong nước, ngăn chặn những bậc hiền tài, chia bè lập đảng khuynh loát lẫn nhau. Ngoài nội, ở các tỉnh quan lại tham nhũng, xưng hùng, xưng bá, tác phúc, tác oai, bòn rút mỡ dân, đục khoét túi nước; *"hễ đi đâu thì tờ trát đi trước, bắt dân phải châu chực nghênh đón. Như thế thì làm sao đi vào dân gian được? Làm quan có đức độ biết khéo léo giáo hóa dân chúng là phải tuân hành trong dân gian nhưng giản dị,*

dễ dàng cho dân... còn quan viên ta ngày nay thì ngồi giữa công đường, ngoài cái án thư, bàn đọc ra không biết cái gì khác. Những công việc trong hạt như phong tục dân gian tốt xấu thế nào, đất đai phong hóa ra sao, lúa thóc phải tích trữ như thế nào, rừng núi, ao hồ phải giới hạn đến đâu, tất cả đều phó mặc cho mây trời, nước chảy, không cần biết đến" ⁽⁵⁷⁾. Ở các làng xã thì bọn hương hào, lý dịch bao chiếm đất công, biến ruộng công thành riêng làng mình dùng vào việc cúng tế, hát xướng, nhân danh sửa đình, sửa miếu để bớt xén đến phần nửa, dựa vào tài đối đáp và quỷ quyết để trốn thuế, lậu thuế, man khai sổ đình để thu của dân thì nhiều, nộp lên quan thì ít.

Nguyễn Trường Tộ cho rằng, những tệ đoan trên đã trở thành "*tập quán kiên cố sâu đầy khó một sớm một chiều mà thay đổi đi được*".

Từ việc nêu lên thực trạng của chính quyền, của quan lại dưới triều Tự Đức, Nguyễn Trường Tộ đã đưa ra các biện pháp để cải cách quan chế:

1. Theo Nguyễn Trường Tộ, biện pháp hàng đầu quan trọng nhất là đổi mới học thuật. Vì "*học xưa thì lòng người hướng về xưa, muốn được như xưa; còn học nay thì lòng người hướng về thời nay và*

⁽⁵⁷⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 240.

muốn thành đạt một sự nghiệp gì. Học xưa, học nay có thể đổi khác như thế. Có học thì mới hiểu rõ đạo lý, mới cứu được đất nước ra khỏi sự suy yếu".

2. Phải trị nước bằng pháp luật, bất luận quan dân đều phải học luật nước, phải làm cho pháp luật được thông suốt, được thi hành đều khắp "từ thành thị đến rừng sâu", "dân chúng thi hành một cách tự nhiên như thành thói quen". Vì có luật mới giành được kỷ cương, uy quyền và chính lệnh của quốc gia, hạn chế được sự lạm dụng quyền hành. Cai trị theo luật pháp thì sẽ bảo đảm được sự công bằng, do đó pháp luật chính là đạo đức, bởi vì theo ông, "có cái đức nào hơn cái đức chí công vô tư". Ông còn đề nghị giảm các thủ tục phiền hà, dùng chữ quốc âm để thấu được dân tình, bọn thầy kiện không thể dùng mẹo khéo xảo quyết để trục lợi.

3. Để hạn chế quyền sinh, quyền sát của ông vua chuyên chế, Nguyễn Trường Tộ đề nghị vua không có quyền xét xử mà chỉ có quyền ân xá. Phải chăng điểm này, Nguyễn Trường Tộ đã có sự tiếp cận nào đó với pháp quyền tư sản.

4. Để tạo ra được một bộ máy nhà nước trong sạch, có hiệu lực, Nguyễn Trường Tộ đề nghị phải thận trọng trong việc tuyển chọn quan lại, phải biết chọn quan giỏi, thanh liêm, siêng năng, sáng suốt, thải quan dở cho dù là con cháu công thần, con nhà tập ấm vì "bất tài thì chính bản thân cũng

không sắp xếp được nói gì đến quản lý người khác". Hơn nữa còn gây ra sự bất bình vì "mù không khiến được tay chân".

5. Muốn giữ thanh liêm cho quan lại, theo Nguyễn Trường Tộ, một trong những biện pháp là phải tăng lương. Ông viết: *"tôi tính lương tri huyện mỗi ngày không quá ba, bốn mạch (mỗi mạch bằng 60 - 70 đồng tiền), như vậy nuôi một người vẫn chưa đủ huống chi nuôi một gia đình nhà quan. Đã biết thiếu hụt mà cứ đem lời nói suông, khuyên người ta thanh liêm như thế là ngấm để cho người tham nhùng... Người Tây phương nói: "các quan lại nước Nam, trừ những người quá tham ô không nói, còn bao nhiêu những người khác, thường thường sau khi xong công việc, họ nhận của biếu xén, tạ ơn, điều đó cũng không đáng trách. Bởi vì có đủ cơm ăn, áo mặc thì mới nói đến chuyện vinh hay nhục, mà muôn việc ở đời cơ bản là sự nuôi nấng. Nếu không đủ nuôi sống, bản thân còn không tồn tại được, nói gì đến chuyện khác ngoài bản thân" ⁽⁵⁸⁾. Phải giảm biên chế cho bộ máy gọn nhẹ bằng cách nhập tỉnh, huyện, giữ lại quan giỏi, lấy quỹ lương dư ra cấp cho quan lại tại chức.*

So với những đề nghị cải cách trên các lĩnh vực kinh tế, quân sự, giáo dục, những biện pháp cải tổ

⁽⁵⁸⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 240, 241.

chính trị mà trọng tâm là *"cải cách quan chế"* của Nguyễn Trường Tộ là khiêm tốn, không đi xa hơn, không vượt quá thượng tầng chính trị cũ - phong kiến. Tư tưởng của ông chỉ là làm cho bộ máy gọn nhẹ, làm sao cho quốc dân nhất thể, "thượng hạ tinh thông". Như ông nói: *"không sợ giặc ngang tàng mà sợ lòng người rời rạc, lòng người rời rạc thì dù có thành trì bằng kim loại, có ao nước sôi cũng phải bỏ mà chạy. Ai ở đó mà chịu chết cho"*. Phải chăng Nguyễn Trường Tộ muốn ổn định chính trị để thực hiện cho được công cuộc đổi mới đất nước, *"mới giữ được nước"*.

b) Tự do tín ngưỡng

Một trong những biện pháp để giữ cho được khối đại đoàn kết dân tộc để đối phó với sự xâm lược của thực dân Pháp là phải để tự do tín ngưỡng, đoàn kết giáo lương, không phân biệt đối xử... không đàn áp giáo dân.

Nguyễn Trường Tộ là một tín đồ Thiên Chúa giáo nên ông rất khổ tâm trước chủ trương "phân tháp" của triều đình lúc đó đã bị các quan và sĩ phu lợi dụng kích động khủng bố giáo dân. Ông đã nêu rõ tác hại của chiến tranh tôn giáo đã xảy ra trên thế giới, nêu vấn đề phải đoàn kết lương giáo và trừng trị những kẻ phản nghịch trong tôn giáo.

Về sự đoàn kết lương giao, ông nói: "giao dân cũng là người trong nước, đều là người cò, đều là dân của trời, sự ăn ở liên quan với nhau, vui buồn liên quan đến nhau. Lẽ nào bên này động mà bên kia yên được sao? Một nước ví như một thân thể, một chỗ bị đau thì toàn thân cũng không yên. Một cục thịt thừa, một ngón tay dẹo thật hết sức vô dụng thế mà cắt bỏ đi thì đau, huống chi là tay chân hữu dụng..".

... Phàm có vạn thứ không giống nhau thì gọi là giàu, không có cái gì không chứa đựng được gọi là lớn, chồng chất thành đống nhiều lớp mà không chống chọi nhau gọi là khéo, nhiều thế lực khác nhau, nhiều tính tình khác nhau mà hợp được làm một để sử dụng gọi là giỏi... giáo dân cũng do tạo vật sinh dưỡng và đạo giáo cũng do tạo vật bảo dưỡng, huống chi giáo dân cũng là một thành phần của nhân dân trong nước? Trong số đó, nếu có kẻ bạo nghịch chẳng qua cũng chỉ một phần nghìn phần trăm mà thôi, tại sao không mình xét mà cứ đổ trút cho tất cả là nghịch?... Nói tóm lại, bất kỳ trong đạo giáo nào hề ai phải nghịch loạn thì đều là người đắc tội trong tôn giáo, cứ áp dụng hình pháp không tha để cho đạo giáo được trong sạch. Còn ai yên phận, tuân theo pháp luật thì để cho họ tự nhiên có hại gì đâu? Đồng hành mà không nghịch nhau là được, cần gì bắt phải nhất tề những

cái mà tạo vật không phải nhất tề, cũng không thiết phải nhất tề, để làm tổn thương hòa khí" (59).

Để tự do tín ngưỡng, bãi bỏ "phân tháp" giáo dân, không đàn áp giáo dân, theo Nguyễn Trường Tộ đó cũng là biện pháp để giữ ổn định chính trị xã hội, đặc biệt khi mà dân tộc Việt Nam đang phải đối phó với sự xâm lược của tư bản Pháp.

c) Phải giữ ổn định chính trị xã hội: Để có được điều này, theo Nguyễn Trường Tộ:

1. Phải có sự công bằng. Công bằng là điều kiện đảm bảo bền vững cho an ninh xã hội. Ông viết: "*Nếu dân biết rõ chân tình, quan thuận theo đó mà điều tiết thì tự nhiên cao thấp, lớn nhỏ đều được công bằng, thỏa nguyện*". Mọi người đều giúp đỡ nhau xây dựng sự sống còn, không ai thái quá, không ai bất cập, cũng không ai tâm địa xấu xa phân biệt chia rẽ nữa. Đây là một chân lý kỳ diệu, khẩn thiết đối với nhân loại (60).

2. Cần phải có một hệ thống luật pháp chặt chẽ. Tất cả mối quan hệ, các vấn đề xã hội đều được xem xét trên pháp luật của quốc gia. Phải làm cho mọi người hiểu biết luật pháp, tôn trọng luật pháp.

(59) Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 116.

(60) Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 269.

3. Đối với bọn tù tội, ăn của nhà nước thì phải làm việc không nên để chúng ở không. Vì ăn ở không là gốc của mọi tội lỗi. Bọn chúng phải được cải tạo bằng lao động.

4. Đối với những kẻ chơi biếng nhác không muốn làm việc, hoặc ham mê hát xướng, hoặc không có chuyện gì cần thiết mà cứ bôn tẩu ngược xuôi, cho đến bọn côn đồ đàn điểm nhau lại bài bạc, rượu chè rồi sinh sự điều ngoa bày mưu kiện tụng, cho đến bọn bói toán xem phong thủy, bùa chú... phải *"tầm nã rộng rãi bọn này, tập trung lại quân thúc gặt gao, tổ chức thành đội ngũ, cấp phát áo cơm, rồi sung vào làm việc binh dịch. Phải bắt chúng cực khổ thể xác, khốn đốn tinh thần, chúng mới hối đầu tình ngộ. Hoặc đòi cả gia đình chúng đến bìa rừng xa xôi để khai khẩn đất đai, phá mở đường..."* ⁽⁶¹⁾.

Đối với những hạng người hàng xóm không ưa, do từ mặc cảm đó họ gây nhiều tội lỗi; lại có kẻ ăn cắp móc túi. Phố chợ nào cũng có kẻ này, bọn nào có địa phận nấy. Có bọn lại cấu kết ăn chia với bọn hương hào làm cho dân chợ khổ mà dân những chỗ buôn bán càng khổ hơn. *"Những bọn người bất nhân này đã là giặc dã man với dân chúng, sao không dẹp yên đi, đưa hết bọn chúng ra ngoài biên*

⁽⁶¹⁾ Trương Bá Cán, Sdd, tr. 271.

giới cho hợp với ý muốn của dân... tập trung, quản thúc bắt đi làm các dịch vụ công cộng như đào kênh, vỡ đất, trồng cây v.v... Đó là phương pháp hay nhất. Đối với bản thân chúng, được lợi ích vì cải tạo tư tưởng hành động, dân chúng thì được yên ổn, quan gia thì được lợi ích không thể kể xiết" ⁽⁶²⁾.

Làm như vậy, theo Nguyễn Trường Tộ có 20 điều lợi: "một là dân khỏi hao tổn ám hại; hai là khỏi nạn trộm cắp; ba là khỏi bè đảng làm tội ác giữa bọn này bọn kia; bốn là khỏi bị cướp giết giữa đường, giữa chợ; năm là khỏi tụ tập chuyện nhỏ làm chuyện to; sáu là khỏi lây xấu sang người khác; bảy là tránh cho dân khỏi tội chúng vì tức giận, chửi rủa chúng; tám là tránh cho dân khỏi bị chúng vu oan giáng họa, chín là bọn nhà giàu ác độc không còn bọn này để mượn bọn chúng đi hành hung con nợ để đòi nợ như quan nha quyền thế; mười là bọn giặc không còn đâu để giả dạng thông tin tức cho nhau; mười một là giúp chúng có cách làm ăn sinh sống; mười hai là có thể làm cho chúng tuyệt đường gian ác; mười ba là có thể qua thử thách đó mà tỉnh ngộ hối lỗi trở về nẻo lành; mười bốn là bị bắt buộc làm việc mỗi ngày sẽ bỏ được tật lười biếng; mười lăm là do bị bắt buộc làm việc mãi mà quen nghề; mười sáu đã có bọn này tạp dịch khỏi

⁽⁶²⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 271.

cần bắt dân; mười bảy là từ kinh đô đến tỉnh đã có bọn này quét đường, trồng cây tưới nước, đổ rác, đường sá sạch sẽ, không khí trong lành dân ít bệnh; mười tám là cỏ rác, gạch ngói xà bần đã có bọn này đem đi lấp các chỗ sinh lầy biến thành ruộng tốt; mười chín là có khai mỏ thì đã có bọn này khuân vác, chuyên chở khỏi mướn nhân công; hai mươi là những nơi hoang vu đã có bọn này khai phá dần dần trở thành khang trang. Vài mươi điều kể trên đem lại lợi ích lớn cho quốc dân và cả cho chúng nữa" ⁽⁶³⁾.

Theo Nguyễn Trường Tộ, "phật chúng là lẽ công bằng. Nay tách riêng chúng ra là phải. Như thế tuy nói là phật mà thực ra là để giáo dục chúng" ⁽⁶⁴⁾.

e) Lập viện Dục anh và trại Tế bản để cứu vớt giúp đỡ những người khó khăn cơ nhỡ.
Lập viện Dục anh và trại Tế bản là một việc làm nhân đạo. Làm được việc đó xã hội trở nên lành mạnh và văn minh hơn.

Lập viện Dục anh và trại Tế bản là việc rất đáng làm, vì nó làm cho người "sắp chết được cứu sống lại". Vì thế, theo Nguyễn Trường Tộ thì:

+ Nhà nước phải xuất công quỹ, lập trại Tế bản để nuôi người nghèo khổ.

⁽⁶³⁾ , ⁽⁶⁴⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 272.

+ Khuyến khích việc nuôi trẻ mồ côi và giúp đỡ người nghèo khổ.

+ Nhà nước lập các trường dạy trẻ miễn phí, nhà trọ, nhà dưỡng lão, nơi phục hồi nhân phẩm cho gái mãi dâm, nhà thương, nhà nuôi trẻ mồ côi.

+ Ở các nhà thờ, trường học tư, nhà chung đều phải đặt hòm cứu tế. Ai muốn giúp đỡ bao nhiêu cứ bỏ vào hòm. Mỗi ngày mở hòm chia cho các nơi. Hội thánh thu hết người về nuôi, chữa bệnh. Người nào khỏe mạnh thì dạy cho làm ruộng và các việc vặt. Người tàn tật thì có công việc tàn tật, không ai ở không. Ngoài ra còn dạy họ làm nghề thủ công để bán lấy tiền phụ thêm vào việc chi phí sửa sang trong viện. Nếu còn dư thì mua ruộng vườn chăn nuôi sinh lợi thêm nữa.

+ Nhà nước phải cấm không cho kẻ ăn xin. Nếu ai vô cớ đi ăn xin dọc đường, đó rõ ràng là kẻ trá hình, bất cứ ở đâu hề gặp là bắt ngay về tra xét và đưa vào công dịch. Làm được như thế thì người nghèo có được nơi nương tựa mà bọn côn đồ bất lương khó đường trốn tránh.

Những vấn đề xã hội mà Nguyễn Trường Tộ nêu ra và đưa ra cách giải quyết ở thời Tự Đức cho đến bây giờ vẫn còn giá trị.

III - NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA TƯ TƯỞNG CANH TÂN CUỐI THẾ KỶ XIX NÓI CHUNG, CỦA TƯ TƯỞNG ĐỔI MỚI NGUYỄN TRƯỜNG TỘ NÓI RIÊNG

Do tính chất phức tạp của tình hình kinh tế, xã hội, chính trị Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX, sự không nhất quán của triều đình đứng đầu là vua Tự Đức trong việc điều hành đất nước mà đánh giá về triều Nguyễn nói chung và nguyên nhân thất bại của tư tưởng canh tân nói riêng vẫn chưa thống nhất. Cho đến nay, việc lý giải nguyên nhân thất bại của phong trào canh tân cuối thế kỷ XIX còn có nhiều ý kiến khác nhau

1. Giáo sư Nguyễn Văn Hồng, trong bài "*Nguyễn Trường Tộ: một câu hỏi lớn, một lời dự báo*"⁽⁶⁵⁾ cho rằng, tư tưởng canh tân ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX như là "tiếng gà gáy sớm" nên nó thất bại là lẽ đương nhiên. Ở đây, tác giả muốn nói, ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX, chưa có một giai cấp tư sản làm chỗ dựa, làm cơ sở cho những tư tưởng đó trở thành hiện thực.

2. Có ý kiến cho rằng: "*nếu những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ được đưa trước năm 1861 khoảng hai mươi năm, tức là trong thời gian*

⁽⁶⁵⁾ Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 1 - 2/1992.

lịch sử im ắng (ngoại trừ tiếng súng đại bác của Pháp bắn vào bờ biển Đà Nẵng năm 1847) khi quan hệ Pháp - Việt chưa đến nỗi quá xấu thì có lẽ cùng với tiếng súng đại bác của Pháp, những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ có thể phần nào được triều đình chú ý và đem ra thực hiện chăng? Trong thực tế, khoảng thời gian mà Nguyễn Trường Tộ viết các bản điều trần (1863 - 1871) cũng là thời gian diễn ra nhiều biến cố lịch sử trọng đại, triều đình đang bối rối trước cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp nên không có đủ các điều kiện cần thiết để nghiên cứu các bản điều trần chứ đừng nói đến việc áp dụng các bản điều trần đó" ⁽⁶⁶⁾.

3. Có những ý kiến cho rằng, những đề nghị cải cách cuối thế kỷ XIX không có gì là quá cao xa, đòi hỏi những điều kiện quá mức mà tất cả điều đó có thể đem ra thực hiện được, phần nhiều với những phương tiện trong tầm tay của chúng ta thời đó.

4. Cũng có ý kiến cho rằng, "chương trình cải cách cuối thế kỷ XIX "thiếu tính giai cấp", nghĩa là không đặt những vấn đề như chia ruộng đất cho nông dân, giảm tô cho tá điền, miễn thuế cho người nghèo... nên không được nhân dân ủng hộ".

⁽⁶⁶⁾ Viện Khoa học Xã hội - Sở Văn hóa Thông tin Tp. Hồ Chí Minh, Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước. Trung tâm Nghiên cứu Hán - Nôm, trang 304.

5. Theo giáo sư Đinh Xuân Lâm, nguyên nhân thất bại của phong trào duy tân trên là do các đề nghị cải cách đó, kể cả của Nguyễn Trường Tộ "đều nặng về ảnh hưởng bên ngoài mà thiếu cơ sở vật chất tiếp nhận bên trong. Mặt khác, nội dung của các điều trần trên không hề đã động đến yêu cầu cơ bản của lịch sử Việt Nam thời đó là giải quyết hai mâu thuẫn của xã hội Việt Nam: giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với tư bản Pháp xâm lược và giữa nhân dân lao động mà chủ yếu là giai cấp nông dân với giai cấp phong kiến hủ bại, nhưng chính là do thái độ bảo thủ phản động của vua quan triều đình, nhất là thiếu sự tham gia của quần chúng" ⁽⁶⁷⁾.

Nhìn chung, khi đi tìm nguyên nhân thất bại của phong trào canh tân cuối thế kỷ XIX, các tác giả có đề cập đến 3 vấn đề:

+ Việt Nam lúc bấy giờ nặng về ảnh hưởng bên ngoài còn thiếu cơ sở bên trong, thiếu một giai cấp hậu thuẫn cho quá trình cải cách đó, thiếu cơ sở kinh tế TBCN.

+ Vua Tự Đức và triều đình bảo thủ, phản động.

+ Thiếu sự tham gia của đông đảo quần chúng.

⁽⁶⁷⁾ Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử cận đại Việt Nam: Một số vấn đề nghiên cứu*, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 1998, tr. 51.

Do đó, phong trào canh tân thất bại là tất yếu. Theo chúng tôi, cần phải làm cho sáng tỏ hơn, cần phải xem xét mối liên hệ giữa các yếu tố, các nguyên nhân đó.

Đến những năm 40 - 50 của thế kỷ XIX, các đế quốc Anh, Pháp đổ xô sang Đông Á để tìm kiếm thị trường, chiếm thuộc địa. Philippin đã thuộc Tây Ban Nha, Mã Lai vào tay Anh, Indônêxia vào tay Hà Lan. Chỉ còn bốn nước phải đương đầu với tham vọng của đế quốc là Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm. Tâm vóc và hoàn cảnh mỗi nước khác nhau nhưng họ cùng đứng trước một bài toán là làm gì để giữ được nước và đất nước thoát khỏi tình trạng lạc hậu.

Ở Nhật, năm 1867, Minh Trị lên ngôi, lúc đó ông mới 15 tuổi. Ngay năm đó, ông tuyên bố bỏ chế độ Shogu (tướng quân và các lãnh chúa). Năm sau, ngày 6-4-1868, ông cùng triều đình long trọng tuyên thệ đưa nước Nhật đi theo con đường duy tân; thủ tiêu chế độ phong kiến, thiết lập chế độ đại nghị kiểu phương Tây, tuyên bố quyền bình đẳng của dân, mở rộng ngoại giao với nước ngoài, công nghiệp hóa đất nước. Mục tiêu của Minh Trị là độc lập quốc gia và từng bước tiến lên bình đẳng với các nước phương Tây⁽⁶⁸⁾.

⁽⁶⁸⁾ Vĩnh Sính, *Nhật Bản thời cận đại*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 108.

Những năm tiếp theo, chính phủ Nhật thi hành hàng loạt các biện pháp: thừa nhận quyền tư hữu đất đai, quyền tự do bán đất, tự do nội thương, ngoại thương (đầu những năm 70). Các phong trào chống duy tân nổi lên đều bị dẹp. Từ năm 1885 bỏ Hội đồng Hoàng gia và lập nội các theo kiểu đại nghị. Ngày 11-2-1869, công bố hiến pháp, quy định việc thành lập hai viện lập pháp: hạ viện và thượng viện (do Nhật hoàng chỉ định). Tính đến đó, quá trình duy tân trải qua 21 năm.

Cuộc vận động duy tân ở Nhật thành công là nhờ có một đội ngũ trí thức Tây học (có hàng nghìn người) làm tham mưu và hậu thuẫn cho Thiên hoàng, nhất là khi vua nước Nhật mới lên ngôi; có một ông vua sáng suốt, có kiến thức, hiểu thời thế và kiên quyết thực hiện chủ trương duy tân, lúc đó nước Nhật chưa có giai cấp tư sản, mặc dù đã có một cơ sở vật chất khiêm tốn. Nhưng cơ sở vật chất chưa phải đã đủ để dẫn đến sự kiện Minh Trị tuyên bố đưa nước Nhật đi theo con đường Tư bản chủ nghĩa năm 1868, mà ta thường gọi là cách mạng tư sản 1868.

Vương quốc Xiêm thời bấy giờ quy mô như nước ta, quân sự, kinh tế đều yếu. Xiêm cũng bị thực dân Anh dòm ngó. Anh đòi Xiêm mở cửa để buôn bán, truyền đạo và lập lãnh sự. Pháp, sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ, đặt chế độ bảo hộ ở Campuchia

năm 1863 và mưu toan đánh Xiêm. Xiêm nằm trong gọng kìm của hai tên đế quốc Anh - Pháp.

Nước Xiêm lúc đó dưới quyền của vua Mongkut, một vị anh quân có học thức, biết tiếng Anh và chữ La-tinh, am hiểu văn hóa và lịch sử phương Tây, có tầm nhìn rộng. Vua Mongkut nhận thấy không thể chống lại được Anh, Pháp nên đã chấp nhận mở cửa cho Anh và các nước khác vào buôn bán, truyền giáo (mặc dù đạo Phật là quốc giáo của Xiêm) và thỏa mãn các yêu sách khác của Anh - Pháp. Nhờ vậy mà vua Mongkut đã giữ được độc lập dân tộc, đưa đất nước vào con đường canh tân.

Năm 1868, vua Chalalongkorn lên nối ngôi cha, lúc đó ông mới 15 tuổi. Vua Chalalongkorn chịu ảnh hưởng sâu sắc của phương Tây, có kiến thức rộng, lại chịu đi tham quan nhiều nước ở châu Âu, các nước láng giềng để học tập kinh nghiệm. Ông tích cực thực hiện chính sách của vua cha, cho các thành viên của Hoàng gia đi học ở châu Âu, mời các chuyên gia phương Tây vào làm cố vấn để xây dựng hạ tầng cơ sở, giáo dục và ngoại giao. Trước sự tham lam của Anh - Pháp, vua Chalalongkorn đã chịu bỏ quyền lợi của Xiêm ở Lào, Campuchia và Bắc Mã Lai để lấy độc lập cho đất nước.

Sự nghiệp canh tân đất nước của Xiêm thắng lợi, rõ ràng là do những người lãnh đạo cao nhất có học thức, nhìn xa thấy rộng, nắm bắt được xu

thế của thời đại, biết mình biết người, biết hy sinh cái nhỏ để giữ cái lớn, kiên quyết mở cửa và cải cách.

Trung Quốc là một quốc gia lớn, nhưng dưới nhà Thanh vẫn là một nước lạc hậu về kinh tế, quân sự và thi hành chính sách bế quan tỏa cảng. Vào những năm 40, các nước tư bản Âu Mỹ ráo riết biến Trung Quốc thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của họ. Trong điều kiện đó, những mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Trung Quốc có điều kiện để phát triển. Tư tưởng duy tân của Lâm Tắc Từ và học trò của ông ngày càng tỏa rộng và đã lôi cuốn nhiều trí thức yêu nước. Ngay một số đại thần nhà Thanh như Tăng Quốc Phiên, Lý Hồng Chương cũng chủ trương học tập phương Tây.

Vào nửa sau thế kỷ XIX, các nước tư bản ép Mãn Thanh ký tiếp các hiệp ước bất bình đẳng. Độc lập của nước Trung Quốc bị uy hiếp nghiêm trọng. Trước tình hình đó các nhân sĩ yêu nước ra sức mở rộng phong trào duy tân, đòi bảo đảm độc lập, đòi học khoa học kỹ thuật phương Tây, phát triển tư bản chủ nghĩa. Sau khi nhà Thanh ký hiệp ước Mã Quan (Shimonoseki) 1895, cắt đất cho Nhật Bản, Khang Hữu Vi và nhiều người khác cùng với 1000 cử nhân đệ thư lên vua Quang Tự. Tháng 6-1898 vua Quang Tự mời Khang Hữu Vi làm cố vấn thực hiện một loạt cải cách. Cuộc cải cách này kéo dài 103 ngày (11-6 đến 21-9-1898), kết cục phong

trào này thất bại, vì Từ Hy Thái Hậu - người nắm mọi quyền hành - chống lại chủ trương đó.

Từ thực tế Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc, chúng ta có thể rút ra mấy điểm sau đây:

1. Cuộc cách mạng ở Nhật Bản, những cải cách ở Xiêm và Trung Quốc đều không do sức mạnh của quần chúng, không phải là áp lực từ bên dưới, mà là những hành động của giới chóp bu, với đội tiên phong là tầng lớp trí thức đã được thức tỉnh trước tình hình mới.

2. Cuộc cách mạng ở Nhật, những cải cách ở Thái Lan, Trung Quốc đều không phải do xuất hiện một giai cấp mới - giai cấp tư sản.

3. Từ sụp đổ của chính quyền Tokugawa, sự cải cách của vua Thái Lan - Chalalongkorn và vua Trung Quốc - Quang Tự là do khoảng cách về kinh tế, khoảng cách về tiềm lực giữa kẻ đi xâm lược và người chống xâm lược và vì nền độc lập của đất nước mình.

Từ thực tế của một nước trong khu vực, chúng ta có thể dễ nhìn thấy nguyên nhân thất bại của phong trào canh tân ở Việt Nam vào nửa sau thế kỷ XIX.

Khi tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đã nhớ lại nhận xét của giáo sư Trần Văn Giàu trong lời giới thiệu tác phẩm *"Nước Đại Nam đối diện với Pháp*

và Trung Hoa" của giáo sư người Nhật Yoshuharu Tshuboi, là: "dấu thế kỷ XIX, Việt Nam, Nhật Bản hình như chưa cách biệt nhau là mấy. Đến Tự Đức thì thời kỳ này ở Việt Nam đại để cùng là thế kỷ của Minh Trị ở Nhật Bản, hai nước đều đối diện với một loạt vấn đề. Thế mà trước bão táp Âu - Mỹ, nước Nhật giữ vững độc lập và nhanh chóng trở thành cường quốc ngang hàng với các nước mạnh Âu Mỹ, còn nước Việt Nam thì suy đốn không thể cứu vãn nổi, bị Pháp lấn áp, gặm dần, nuốt trôi, rồi cuộc trở thành thuộc địa, xiềng chân gông cổ cho đến nỗi cái tên Việt Nam cũng biến mất khỏi bản đồ thế giới. Vì sao? Nguyên nhân sâu xa nào, tất yếu chăng?".

+ Chúng ta biết rằng, khi thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng 1858, chúng chỉ đưa ra hai yêu cầu: một là triều đình Huế mở một số cửa biển để chúng vào buôn bán, hai là tự do đường truyền đạo Thiên Chúa giáo ở Việt Nam. Hai yêu cầu này cũng như hai yêu cầu mà thực dân Anh đưa ra cho vua Chalalongkorn của Thái Lan. Hai yêu cầu đó Pháp đưa ra sau chiến tranh nha phiến, sau khi Trung Quốc phải mở 5 cửa biển và buộc cho Anh thuê Hương Cảng.

+ Từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta đến khi chúng tấn công vào kinh đô Huế, buộc nhà nước phong kiến phải ký điều ước Ácmang

(1883) là 25 năm. Theo chúng tôi, 25 năm ấy đủ để nhà nước phong kiến thực hiện được công cuộc canh tân đất nước.

+ Các chương trình canh tân đất nước gửi lên triều đình Huế đều nhằm mục đích là làm cho đất nước phú cường, bảo vệ được những vùng đất còn lại và giành lại những vùng đất đã mất. Điều đặc biệt chú ý là, các chương trình canh tân đất nước ấy đều không đề cập đến vấn đề thay đổi thể chế chính trị. Nguyễn Trường Tộ, Đặng Huy Trứ chỉ nêu lên tư cách của người làm quan và những biện pháp để chống tham nhũng trong hệ thống quan lại mà thôi.

Những điều trần canh tân đất nước gửi lên triều đình đều được các bộ gửi lên cho Tự Đức, được Tự Đức đọc và nhận xét, có những lúc vua Tự Đức phải thừa nhận là "*thực sự đã khám ra sự tình*" của đất nước, có lúc ông cử người đi Luân Đôn mua tàu thủy, cử người đi Pháp thuê chuyên gia và mua sắm máy móc để thành lập trường bách nghệ ở Huế, cử người đi học tiếng Pháp, tiếng Anh... nhưng những việc làm đó chưa có quyết tâm cao hay đúng hơn là nửa vời, mang tính chấp vá, lẻ tẻ, miễn cưỡng, vội vàng. Các điều sửa chữa đó chưa kịp phát huy tác dụng thì đã bị đình chỉ. Do vậy nó chưa có kết quả cụ thể. Rút cục các điều trần canh tân đất nước chỉ được các bộ "sưu tập, giữ gìn cẩn thận".

Tự Đức không phải là không nhận thấy thực trạng đất nước, bởi có lúc ông đã nói: "*Nguyễn Trường Tộ quá tin vào những điều hấn đề nghị. Nếu cần phải canh tân thì ta cứ làm từ từ. Tại sao cứ thúc giục nhiều đến thế khi mà những phương pháp cũ của ta cũng rất đầy đủ để điều khiển quốc gia rồi*" ⁽⁶⁹⁾. Ông đã thấy được sự cần thiết của sự canh tân, đổi mới đất nước nhưng ông lại thiếu quyết tâm, nửa vời, thiếu tính quyết đoán của một người chỉ huy tối cao, nói đúng hơn là vẫn *bảo thủ, đối lập với đổi mới*. Đây là nguyên nhân cơ bản nhất khiến cho các tư tưởng canh tân, phong trào đề nghị canh tân đất nước không trở thành hiện thực, mặt khác chúng ta cũng không thể không đề cập tới tầng lớp trí thức Nho học Việt Nam lúc bấy giờ. Nhìn chung, tầng lớp trí thức Nho học Việt Nam cuối thế kỷ XIX là *bảo thủ*. Từ sự căm ghét thực dân Pháp, họ đã đi đến thái độ không thừa nhận những thành tựu của nền văn minh tư bản chủ nghĩa; và trước quá trình nhà nước phong kiến, đứng đầu là vua Tự Đức, đã từng bước nhượng bộ kẻ xâm lược, cắt đất cho kẻ xâm lược thì trong tầng lớp này diễn ra một quá trình phân hóa, đa số đang xa lánh dần triều đình phong kiến,

⁽⁶⁹⁾ Tạp chí Indochine, số 19 (10-1994). Dẫn theo Nguyễn Khắc Đạm. *Nguyễn Tri Phương đánh Pháp*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1998, trang 115.

xa lánh nhà vua, một bộ phận nhỏ trong tầng lớp trí thức có tư tưởng canh tân thì không được nhà nước trọng dụng thậm chí nghi kỵ.

Rõ ràng, tầng lớp trí thức có tư tưởng canh tân ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX chưa gây được áp lực với triều đình, với nhà vua để buộc nhà vua và triều đình thực hiện canh tân đất nước, song theo chúng tôi, nguyên nhân cơ bản nhất làm cho tư tưởng canh tân không được thực hiện vẫn là ở chỗ ông vua - người có một quyền hành tối cao - bảo thủ, thiếu một bản tính quyết đoán, thiếu quyết tâm và thiếu tầm nhìn xa trông rộng.

Ý THỨC DÂN TỘC TRONG HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

• PTS Hoàng Văn Lân

I

Ngày 1 tháng 9 năm 1858, liên quân Pháp và Y Pha Nho tấn công Đà Nẵng, chính thức mở màn cuộc xâm lược vương quốc Đại Nam. Đây không phải là lần đầu tiên đất nước cổ kính khao khát thanh bình này buộc phải tiến hành một cuộc chiến tranh chống xâm lược. Nhưng, cuộc chiến tranh chống xâm lược lần này đã khác hẳn với tất cả các cuộc chiến tranh chống xâm lược đã từng diễn ra trong lịch sử vương quốc Đại Nam ở điểm cơ bản sau đây: Giữa nước Đại Nam và nước Pháp (cùng Y Pha Nho) có cả khoảng cách lớn của một giai đoạn phát triển kinh tế và xã hội. Các quốc gia Tây Âu (chủ yếu là Anh và Pháp) đã chính thức bước vào thời cận đại, bước vào giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa từ giữa thế kỷ XVII và đang thời kỳ phát triển của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất. Trong khi đó thì vương quốc

Đại Nam vẫn đang im lìm trong đêm trường phong kiến chuyên chế phương Đông, từ vua quan đến dân chúng, tất cả đều sống trì trệ và khắc khoải với giấc mơ thịnh trị thời Nghiêu Thuấn xa xăm nào. Từ kết cấu kinh tế đến tổ chức xã hội, từ quân sự đến chính trị, từ văn hóa tư tưởng đến phong tục tập quán và đến cả văn tự nữa, tất cả đều thấp hơn dịch thủ cả một giai đoạn phát triển.

Bên cạnh khoảng cách trên đây, còn có một yếu tố quan trọng khác, ấy là sự khác biệt giữa Nho giáo vốn tồn tại lâu đời ở vương quốc Đại Nam với Thiên Chúa giáo mới du nhập từ thế kỷ 16, và lúc chiến tranh Pháp - Nam bùng nổ thì chủ yếu là do các giáo sĩ của Hội truyền giáo đối ngoại Paris (M.E.P) đảm đương việc truyền bá.

Khoảng cách lớn về giai đoạn phát triển kinh tế xã hội và sự khác biệt về tôn giáo trên đây đã làm cho triều đình Huế hết sức bối rối khi phải đối phó với hạm đội của Rigadlt de Genouilly cùng với yêu sách gồm 2 điểm tối thiểu là mở cửa cho công dân Pháp tự do thông thương buôn bán và các giáo sĩ Pháp được tự do giảng đạo Thiên Chúa. Ít lâu sau khi tấn công Đà Nẵng (1-9-1858), liên quân Pháp - Ý tấn công rồi san phẳng thành Gia Định (2-1859), công phá Đại đồn Chí Hòa (2-1861) và lần lượt chiếm ba tỉnh thành miền đông Nam Bộ.

Thế là cả vương quốc Đại Nam náo động, nhất là trong giới sĩ phu.

Bởi vì đối với một kẻ xâm lược hoàn toàn mới như vừa trình bày trên, người Việt Nam lúc bấy giờ chưa thể tìm ra được phương sách đối phó. Triều đình Huế thì sau khi Đà Nẵng bị tấn công đã hạ lệnh phân tháp tín đồ Thiên Chúa giáo, và rồi cứ luẩn quẩn không biết nên "hòa" hay nên "chiến". Rồi sau khi ký điều ước Nhâm Tuất (5-6-1862) lại chỉ biết tìm cách "xin chuộc" lại ba tỉnh miền Đông đã ký nhượng cho Pháp.

Và chính trong tình thế lịch sử luẩn quẩn và bế tắc như vậy, trong giới sĩ phu của vương quốc Đại Nam lúc bấy giờ đã xuất hiện một phong trào đòi hỏi canh tân đất nước mà một số nhà sử học thường gọi là phong trào Duy Tân.

Trong phong trào Duy Tân diễn ra ở nửa sau thế kỷ 19 ấy, đã *"xuất hiện một nhân vật đặc biệt tuyệt vời"* là Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) với *"một học vấn lớn, kiến thức lớn, tư tưởng lớn, nghị luận lớn"* ⁽¹⁾. Tất cả đã lập thành một hệ tư tưởng gắn liền với lịch sử tư tưởng và lịch sử văn hóa Việt Nam thời cận đại.

⁽¹⁾ Lê Thuộc - *"Nguyễn Trường Tộ tiên sinh tiểu sử"* phần Hán văn của Tạp chí Nam Phong số 102, 1-1926.

II

Năm 1840, Anh tấn công Quảng Châu, mở đầu cuộc "qua phân" Trung Quốc. Chỉ 4 năm sau, Pháp vội vã thành lập hạm đội Viễn Đông (1844) để tham gia vào cuộc cạnh tranh thuộc địa ở châu Á và 4 năm sau nữa, một phần hạm đội của hạm đội Viễn Đông đã kéo tới bắn phá Đà Nẵng (1848).

Sự kiện đó báo hiệu cho một cuộc xâm lược đại quy mô rồi đây sẽ xảy ra đối với các quốc gia trên bán đảo Đông Dương mà trước hết là đối với Vương quốc Đại Nam. Và năm sau, 1849, lúc bấy giờ mới 19 tuổi nhưng Nguyễn Trường Tộ đã ý thức được phận sự làm người của mình trong trách nhiệm đối với dân tộc, điều mà tháng 6 năm 1864, ông đã tự thuật lại như sau: *"Từ 15 năm nay tôi đã biết rõ tất phải có mối lo như ngày nay, nên tôi đã ra sức tìm tòi học hỏi trí khôn của mọi người để thêm sự hiểu biết cho mình, chứ không phải chỉ mới một ngày"*.

Ý thức dân tộc ở Nguyễn Trường Tộ đã sớm xuất hiện như thế và trở thành điểm xuất phát trong hệ thống tư tưởng của ông. Nhưng ý thức dân tộc ấy đã phải phát triển trong những điều kiện hết sức éo le của bản thân Nguyễn Trường Tộ cũng như của dân tộc Việt Nam.

Ở vấn đề này, điều quan trọng cần được chú ý trước tiên là, tuy sinh ra trong một gia đình Ki-tô

giáo từ nhiều đời, nhưng Nguyễn Trường Tộ đã trưởng thành với tư thế một sĩ phu uyên bác hiếm có và ông đã tìm đường phụng sự dân tộc bằng sự tự cải giáo từ Nho giáo sang hần Ki-tô giáo để có điều kiện mở mang kiến thức và tiếp cận với văn minh phương Tây do thụ giáo ở các thừa sai (linh mục hay giám mục) được Hội Truyền giáo Đối ngoại Paris cử đến truyền giáo ở Vương quốc Đại Nam. Sở cầu của Nguyễn Trường Tộ là trước hãy thông thạo ngôn ngữ Tây Âu để rồi do đấy mà tiến vào các lĩnh vực văn hóa, kỹ thuật của phương Tây chứ không hoàn toàn vì sở nguyện tôn giáo thuần túy. Giữa thế kỷ 19, khi mà đại bác ở các pháo hạm của phương Tây đã làm cho các cộng đồng dân tộc có truyền thống văn minh của phương Đông phải thức tỉnh thì trường hợp như thế không phải chỉ có ở Việt Nam với nhân vật tiêu biểu Nguyễn Trường Tộ mà cũng đã từng diễn ra với cả một thế hệ tín đồ Cơ đốc giáo ở Nhật Bản mà tiêu biểu là Tha-mura Thada-Shige ⁽²⁾. Thái độ chung của họ là nặng lòng với quê hương, với quê cha đất tổ, muốn chính tay mình giúp đỡ Tổ quốc tiến lên ngang bằng Âu Mỹ nên đã lấy tinh thần và văn minh Cơ đốc giáo làm chỗ dựa cho mình đủ khả

⁽²⁾ Tham khảo Ishi-Da Kazu-Yoshi, Nhật Bản tư tưởng sử (Ni-hon Shi Sôshi) tập II, chương III, mục 20.

năng ấy. Phần lớn họ lại đều là những phần tử bị khép chặt lâu đời trong trật tự nghiêm ngặt và nhân cách minh trực của Nho giáo mà vốn họ thừa hưởng được dư phong ấy, và họ đã tìm thấy ở Cơ đốc giáo những tín điều giúp họ củng cố thêm được bản chất thanh liêm và cao thượng của tư cách con người yêu nước. Thế cho nên, tuy không có cảm tình với hệ thống cai trị đương thời từ vua đến quan, nhưng thủy chung, Nguyễn Trường Tộ vẫn tranh đấu cho quốc thể, cho chủ quyền đất nước và "tình nguyện giúp đỡ mọi việc" ⁽³⁾, tự nguyện làm bất cứ việc gì để vừa bảo vệ chủ quyền dân tộc, vừa canh tân đất nước, nhằm đưa đất nước hòa nhập vào giai đoạn tiến hóa và văn minh của thế giới cận đại.

III

Xuất phát từ ý thức dân tộc như trên đây, Nguyễn Trường Tộ đã tổng kết quá trình phát triển 500 năm qua của thế giới để xác định ra "vận hội trong thiên hạ" và "sự thế xưa nay dời đổi ra sao" - theo cách diễn đạt ngày ngày thì đó là lịch

⁽³⁾ Văn bản viết ngày 15 tháng 3 năm 1868, trong đó Nguyễn Trường Tộ phúc đáp lời châu phê của vua Tự Đức ghi trong văn bản ông gửi lên triều đình ngày 14 tháng 3-1868.

sử tiến hóa và nội dung tiến hóa từ thời Trung cổ sang thời Cận đại. Chẳng những dốc trí lực vào việc *"thâu tóm trí khôn của thiên hạ 500 năm nay"*, Nguyễn Trường Tộ còn lưu tâm nghiên cứu lịch sử Việt Nam (ông gọi là "quốc sử") *"để nhờ đó ông nói với Phan Thanh Giản tháng 2 năm 1865 - mà có được nhiều giải thuyết nhằm chống lại những phù thuyết của giặc"*. Ở đây, không thể không lưu ý rằng, Nguyễn Trường Tộ là người đầu tiên đã khảo sát lịch sử dân tộc Việt Nam với tư cách một bộ phận của tổng thể lịch sử nhân loại, nghĩa là xem xét quá trình phát triển của cộng đồng quốc gia, dân tộc Việt Nam trong toàn bộ quá trình lịch sử tiến hóa của loài người. Với phương pháp tư duy như vậy, Nguyễn Trường Tộ muốn từ đó mà *"thu thập những tình thế biến thiên xưa nay, đem những điều đã đọc trong sách nghiệm ra việc đời"* nhằm tìm ra được kế sách *"lo toan mọi việc chẳng những ở đời mình mà còn cho con cháu đời sau nữa"*.

Trước sự xâm lược của một kẻ địch hoàn toàn khác trước như đã phân tích ở phần I, đặc biệt từ sau điều ước Nhâm Tuất (5-6-1862), tư tưởng của giới sĩ phu Đại Nam từ trong triều ra ngoài nội, thật không thuần nhất. Ban đầu thì căn cứ theo tư tưởng cổ truyền "nội Hạ ngoại Di", "quý đạo vương khi đạo bá" cũng như quan niệm chủng tộc và màu da, để không chấp nhận bất cứ những gì từ phương

Tây, từ Âu châu tới, từ Thiên Chúa giáo đến cả văn minh và học thuật mới thời cận đại, thậm chí cho là quái dị. Nhưng sau thì khiếp nhược vì cho rằng "người Tây Dương" có "trí xảo đoạt cả tạo hóa" ("xảo đoạt tạo hóa") và "kỹ xảo ngang hàng với trời đất, chỉ riêng việc sống chết của con người là họ còn dành cho tạo hóa nữa thôi" và do đó không còn dám làm gì để đối phó với thảm họa mất nước ngoài việc "đem thành tín ra đối xử chứ không chống lại" ⁽⁴⁾. Ấy là chưa kể trường hợp bên ngoài thì sợ, bên trong thì coi khinh hoặc nghi ngại nên không tìm ra được cách ứng xử nào phù hợp với thực tế lúc bấy giờ. Thường trong dân gian, hễ thấy người Pháp dù không phải binh lính, thì hoặc là sợ hãi bỏ chạy, hoặc là đi theo dòm ngó như quan sát một hiện tượng lạ lùng.

Với ý thức dân tộc sâu sắc làm điểm xuất phát cho một tầm nhận thức lịch sử vượt xa người đương thời, Nguyễn Trường Tộ đã vượt qua tất cả những giới hạn tư tưởng vừa nêu trên. Hơn thế nữa, ông đã có thể đứng trên tầm cao của lịch sử để phân tích tình thế của nước Đại Nam lúc bấy giờ, để ra giải pháp đối với hai vấn đề không thể không đặt ra trong ý thức của những người đương thời có suy

⁽⁴⁾ Văn thư của Bạc thần gửi Nguyễn Trường Tộ và Giám mục Hậu ngày 17 tháng 3 năm 1867, lúc bấy giờ đang công cán cho triều đình ở Pháp.

nghĩ và biết suy nghĩ về vận mệnh của đất nước mình:

1. Trên địa cầu này và trong thế tung hoành đã và đang diễn ra, thì vị trí địa lý của vương quốc Đại Nam - tức nước Việt Nam thời Nguyễn Trường Tộ - là thế nào?

2. Người Việt - cư dân của vương quốc Đại Nam - bản tính là thế nào và đang đứng ở đâu trong xu thế phát triển của tình hình thế giới lúc bấy giờ mà Nguyễn Trường Tộ gọi là "đại thế thiên hạ"?

Từ đó, ông khẳng định *"đem nước ta so với thế giới mà xem mới thấy mình có nhiều thiếu sót"* và với lòng tự trọng dân tộc, ông nói rõ với triều đình Huế: *"Nước mình trước hết không biết giữ thể diện - quốc thể - thì người ta mới khinh mình"*

Vậy thì giải quyết thực trạng *"nhiều thiếu sót"* ấy như thế nào? Nguyễn Trường Tộ chủ trương *"quan sát thế giới rồi chịu nghiên cứu cho sâu, học cho hết; sau đó nhìn lại nước mình"* thì mới hoạch định *"kế sách mới"* và *"phương pháp mới"* cho đất nước được.

IV

Sự sáng suốt và trầm tĩnh tới mức như vừa nêu ở trên của Nguyễn Trường Tộ trong tình thế bế tắc của đất nước từ sau điều ước Nhâm Tuất, một mặt

đã chứng tỏ trí tuệ phi thường của ông, nhưng mặt khác, còn chứng tỏ ý thức dân tộc cao độ của ông. Niềm tin vào dân tộc, lòng tự hào dân tộc của ông thật đúng đắn, vì thế mà cũng rất lớn, rất cao đẹp và cho tới nay, vẫn còn giữ được bản sắc giá trị. Nói đúng đắn, là bởi vì một mặt, với tình cảm dân tộc sâu sắc, ông nhận thức đầy đủ về "những điều sở trường của nước mình" nhưng mặt khác, không vì thế mà không thấy được "những điều sở đoản" thậm chí là "nhiều thiếu sót" nếu đối chiếu với thế giới. Điều đáng chú ý là, trách nhiệm của con người đối với cộng đồng dân tộc đã được ông xác định chính từ đó. Chẳng hạn, trong một văn bản gửi triều đình tháng 7 năm 1864, Nguyễn Trường Tộ đã nói về vị trí địa lý, bản tính người Việt Nam và điều kiện để tiến kịp người, "tung hoành nơi bốn biển" là như sau: *"Nước ta một bề giáp biển, một bề tựa vào núi, giữa là một dải đồng bằng, lại có nhiều sông chảy ngang qua; từ bờ biển đến tận cùng núi rừng chỉ mất năm sáu ngày đi bộ mà thôi, chứ không như các nước khác xa biển xa núi, hoặc biển ít, núi nhiều, hoặc núi nhiều sông ít, hoặc nhiều cồn cát sa mạc, hoặc nhiều đất khô cằn, thật là một nơi địa thế tốt nhất trên quả địa cầu. Người các nước đã từng ngợi khen, chính cũng vì núi sông gần nhau, cân đối nhau, mỗi lợi của nó rất lớn. Hơn nữa, người nước ta tầm vóc vừa phải,*

đã nhiều tài tri, lại khéo bắt chước tài kỹ xảo của người khác. Người nước ta có cái tính biết học tập cái hay, cái tốt của người khác, không tự kiêu tự mãn như người... cho nên các nhà thông thái các nước khi bàn về đại thể trong thiên hạ đều cho rằng nước ta đã có địa thế tốt lại có nhân tính tốt, ngày sau ắt sẽ phồn vinh vô cùng. Nhưng chỉ tiếc là người mình còn chấp nệ tập tục cũ, bị lối học từ chương bó buộc, nên chưa thể tung hoành nơi bốn biển.

Ngày nay nếu ta biết dần dần chỉnh đốn những thói cũ, nghĩ cách làm lợi cho công, làm lợi cho tư để ta có được phương pháp hay của mình lại có được cả những phương pháp hay trên thế giới mới sáng tạo ra nữa, hai cái cùng thực hành song song với nhau không trái ngược nhau. Như thế thì những cái thiên hạ mới có, ta cũng đồng thời có. Còn những cái ta vốn có thì thiên hạ không có, như thế thì ai còn dám khinh nước ta nữa?"

Trong một văn bản khác gửi triều đình ngày 15-11-1867 lúc đang công cán ở Pháp, Nguyễn Trường Tộ đã nhận định rằng "nước ta là một nước có tên tuổi vào hạng nhì của phương Đông" và từ kinh đô nước Pháp, ông đã mô tả nước ta đồng thời nêu lên bốn phận con người đối với đất nước như sau: "Nước ta trên cũng có trời che, tức thiên văn, dưới cũng có đất chở, tức địa lý. Trong khoảng trời đất, nước ta cũng là một đất nước tốt lành hẳn hoi, đâu

phải một miền phụ dung của Tàu. Trong đó cũng có việc của con người, luân thường đạo lý của con người, tức là những gì ta phải xây dựng cho hiện tại cũng như cho con cháu ta mai sau. Nước ta cũng có tổ tiên. Các vua quan đời trước, các sự tích lưu truyền, có thể cho tìm hiểu nguyên nhân của sự được mất, khảo sát lý do của sự trị loạn. Đó là những gốc gác lai lịch ta cần phải biết.

Liệt tổ Hoàng triều ta từ sáng nghiệp đến nay đã có công đức phủ dụ trị dân như thế nào, đó là cái mà quan và dân ta phải biết rõ để cảm đội và ra sức giữ gìn. Những núi sông bờ cõi hình thế biển hồ đồn thành cùng đất đai trong nước ta thay đổi như thế nào, đó là cái mà ta phải biết rõ để khi ra làm việc tránh khỏi nhầm lẫn. Luật nước, lệ làng, cho đến những ưu điểm, nhược điểm, những lẽ lối dạy dỗ, những tục hay, tục dở trong nhân dân nước ta, là những cái ta cần phải học hỏi tìm tòi để hiểu rõ, để sửa đổi và bổ cứu, nếu không thực hiện được trong một tỉnh, một phủ thì cũng phải thí nghiệm được trong một làng. Như thế mới là cái học trị nước giúp đời. Nước ta dưới đất có những mỏ kim loại, đá quý - ngũ kim bát thạch - ngoài ra còn có những loại thú nuôi, cây trồng, là những cái ta cần phải phân biệt khai thác phát triển để trợ cấp tự túc. Nước ta hiện nay bốn bề bị ép, người ngoài (Pháp) sắp chiếm làm hang ổ, đó là

cái mà chúng ta phải hiến dâng trí tuệ và sức lực ra chống giữ để bảo vệ nước nhà. Nước ta có những vị danh thần trong các triều vua trước còn để lại danh thơm tiếng tốt, cũng như các danh thần và các quan chức trong triều đình hiện nay mà việc làm của họ có thể làm khuôn phép cho đời..."

Nguyễn Trường Tộ cho rằng *"trung với nước là trung với chính bản thân mình"* và ông coi ý thức trách nhiệm đối với đất nước đối với dân tộc chính là một thước đo giá trị làm người. Cho nên ông khẳng định dứt khoát: *"Đã được sinh làm người đứng trong trời đất, ở trong xã hội có pháp luật có tổ chức mà không hề dính dự gì vào đó, không may mắn giúp ích gì cho việc nước cũng như việc làng thì làm người thế nào được?"*. Đối với bản thân, Nguyễn Trường Tộ đã tự ví mình với Khổng Minh như sau: *"Xưa Khổng Minh lo tính kế hoạch đánh Ngụy suốt ngày lẫn đêm ngay cả trong giấc ngủ mơ màng... Tôi tuy tài kém nhưng lòng dạ có thừa, không có phận nhưng có chí, cho nên mắt thấy, tai nghe được gì, lo nghĩ suy tính được gì, thì cứ tưởng như là mình có thể làm được việc lớn vậy. Tôi quyết không vì thời thế mà thay đổi chí hướng hay dăm để cho lòng nguội lạnh"*. Ngay sau khi triều đình Huế ký điều ước Nhâm Tuất (5-6-1862), Nguyễn Trường Tộ đã hoạch định cả một chương trình canh tân hiện đại hóa đất nước (ông

gọi là *Tế cấp luận*) nhằm tự cường dân tộc để vừa bảo vệ chủ quyền dân tộc, vừa nâng địa vị dân tộc lên ngang tầm thế giới lúc bấy giờ. Trong văn bản gửi triều đình đầu năm 1863 ấy, Nguyễn Trường Tộ đã đề nghị 8 chính sách lớn (ông gọi là 8 điều) và tha thiết yêu cầu triều đình thực hiện gấp. Gần 5 năm sau, trong một văn bản gửi triều đình (5-11-1867), ông đã khẳng định lại với triều đình rằng: *"Tám điều ấy tên tuy cũ nhưng các việc đều mới, phát sinh từ tình thế nước ta hiện nay. Nếu không làm, nhất định phải thua kém thiên hạ. Trước kia ta làm các việc trị nước đều có tính cách làm qua loa cho xong chuyện. Giờ đây mới là lúc những việc làm của ta không những chỉ nhằm thi hành trong nước mà còn phải đối phó với thiên hạ. Tình thế nay đã khác xưa lắm rồi. Nếu việc làm của ta không theo kịp người, chắc chắn sự hệ trọng sẽ không nhỏ"*. Cho đến những ngày cuối đời dù ở trong tình thế hết sức éo le, Nguyễn Trường Tộ vẫn thiết tha với số phận đất nước, với vận mệnh dân tộc. Và 2 tháng trước khi mất, trong một văn bản gửi Viện Cơ mật tháng 9 năm 1871, Nguyễn Trường Tộ còn giục giã triều đình thực thi ngay chương trình canh tân hiện đại hóa đất nước mà ông đã đề xuất đầu năm 1863, và theo ông, *"nếu đem ra thực hành trăm năm cũng chưa hết"*. *"Thế mà bảy tám năm nay chưa thấy thực hành tí nào,*

chả lẽ đợi đến trăm năm sau mới thực hành được sao. Nay có thể làm được rồi, thời đã đến, thế đã có, mở rộng cửa thông thương để đem của cải thiên hạ đến, chấn hưng phương pháp mới để làm hưng thịnh nguồn lợi trong nước. Tiến hành cả hai thì mọi cái hỗ trợ cho nhau, lợi ích sẽ ùn ùn đưa đến. Tôi tính toán cái thời hạn 20 năm chỉ một ngày có thể hy vọng được". Ở đây có thể lưu ý rằng thời điểm mà Nguyễn Trường Tộ cho rằng chương trình tế cấp của ông "có thể làm được rồi, thời đã đến, thế đã có" đã được ông xác định căn cứ vào thế cạnh tranh giữa các nước phương Tây lúc bấy giờ đang chuyển sang giai đoạn mới, cạnh tranh lại càng kịch liệt hơn trước. Riêng nước Pháp thì bị thất bại nặng nề trong chiến tranh Pháp - Phổ và nội tình nước Pháp thì đã diễn ra công xã Paris. Tất cả những sự kiện thời sự ấy, Nguyễn Trường Tộ chăm chú theo dõi và phân tích rất kỹ cho nên ông lại càng hết sức lo lắng cho tương lai của dân tộc. Và trong văn bản gửi triều đình một tháng trước khi mất, Nguyễn Trường Tộ lại tiếp tục giục già triều đình khẩn thiết hơn trước. Ông nói: "Hiện nay hết sức khẩn cấp. Hãy đứng dậy nhảy xổ ra bắt tay thực hiện ngay. Thời đã đến rồi. Thời khó được mà dễ mất. Chớ nên nói hãy để sang năm".

V

Phương pháp tư duy và nội dung tư duy mang nặng ý thức dân tộc của Nguyễn Trường Tộ vừa trình bày ở các phần trên, đã hình thành nên ở ông một hệ thống tư tưởng, từ phương diện triết học đến các phương diện xã hội và nhân sinh, trong đó có những quan niệm, những luận điểm mà đem so với người đương thời thì thật đáng kinh ngạc, hơn nữa, phải chờ bốn thập kỷ sau, giới sĩ phu Việt Nam đầu thế kỷ XX mới vươn tới được. Mặt khác, theo chúng tôi hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ đến nay không phải là không còn giá trị ít nhất ở 2 phương diện tư tưởng và văn hóa. Vấn đề này liên quan tới lịch sử tư tưởng và lịch sử văn hóa Việt Nam mà điều kiện nghiên cứu hiện nay chưa cho phép đi sâu hơn. Trong hệ tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ thì lịch sử quan của ông là một điểm sáng, tỏa rộng sang các phương diện khác. Nhưng do phạm vi vấn đề đã xác định ở đây, chúng tôi chỉ xin phép đề cập tới lịch sử quan của Nguyễn Trường Tộ trong mối liên hệ với ý thức dân tộc của ông.

Nguyễn Trường Tộ quan niệm lịch sử loài người cũng như lịch sử dân tộc là một quá trình có tiến hóa và tiến hóa theo đường thẳng, trên đó có những bậc thang nhất định mà ông so sánh với các chặng đường phát triển thẳng tắp của một đời

người. Căn cứ theo lịch sử quan đó, ông đã đưa ra quan niệm của ông về các giai đoạn phát triển của lịch sử nước ta là như sau: "*Nước ta từ triều tiền Lê trở về trước cũng như con người ở tuổi đồng niên vậy. Từ nhà Trần trở về trước thì như tuổi thiếu niên vậy. Đến nay mới là tuổi cường tráng, sức lực dồi dào, có cơ hội làm được nhiều việc. Thời đại nào có chế độ ấy. Con người sinh vào thời đại nào cũng chỉ đủ làm công việc của thời đại ấy mà thôi. Vậy thì sinh vào thời xưa làm xong công việc của thời xưa, rồi dần dần thời thế đổi dời, làm sao có thể cứ nhất nhất ôm giữ phép xưa mãi được?*". Tổng kết lịch sử 500 năm phát triển của châu Âu và Bắc Mỹ, Nguyễn Trường Tộ cho rằng sự phát triển ấy đã đưa tất cả các quốc gia trên địa cầu - trong đó có vương quốc Đại Nam - vào một "lý và thế tung hoành" - tức cạnh tranh để tồn tại: "*Xem thế thì thời thế vận hội trong thiên hạ đã đến lúc tiến dần đến thời tráng thịnh, tung hoành bốn phương. Giả sử có một nước nào ngày nay muốn đóng cửa không tiếp khách để hưởng yên vui một mình cũng không thể được. Bởi vì ta không đến người, người cũng sẽ đến với ta. Nếu ta không thể chặn bước người tiến tới thì chính ta cũng phải cất bước tiếp lên để làm cân bằng cái lẽ qua lại với nhau...*". Thế rồi, với một nhân quan lịch sử rất minh mẫn, một lập trường dân tộc kiên định và

một ý thức dân tộc sâu sắc, Nguyễn Trường Tộ đã mô tả một cách tài tình cuộc tiến công phương Đông của các nước phương Tây, nêu rõ những thay đổi trong nội tình các quốc gia phương Đông có truyền thống văn minh từ Ấn Độ, Trung Quốc đến Nhật Bản, và đặc biệt, đối với nước Mỹ thì Nguyễn Trường Tộ đã lột tả rõ nét như sau: *"Mới đây, Hợp Chúng Quốc lại thử đường xe lửa qua phía tây Kim Sơn (San Francisco), thuyền bè của họ phần nhiều tụ tập về đây. Họ còn tính đào một con kênh tại eo đất nước Mê Tây Cơ (Mê-li-cô) để thông ra Thái Bình Dương. Vì nước này giàu có nhất thiên hạ mà trong 80 năm trở lại đây các nước Nga (Hoàng), Anh, Pháp không dám xem thường, sức mạnh của nước này chưa nước nào hơn được. Nay người Nga lại bán cho họ một phần đất phía bắc, Mê Tây Cơ lại phụ họa theo ở phía nam thì nghiêm nhiên họ đã trở thành một địch thủ to lớn. Hợp Chúng Quốc xưa nay đối với thế giới có tiếng là "ông già hòa bình" nhưng nay họ đã bỏ đường lối ấy. Họ lại thấy Nga và Pháp sắp rửa áo giáp ở Thái Bình Dương thì lý nào họ lại ngồi yên để xem miếng mồi ấy lọt vào tay ai. Chắc chắn họ cũng sẽ hươu gươm, vác súng đi vào cái chợ lớn Trung Quốc mà đánh chén với các nước phương Tây. Còn nước ta và Nhật Bản như là hai con đường lớn của hai đầu chỗ ấy, chắc chắn sẽ là nơi bọn chúng buông gánh*

ngiht vai. Điều đó sớm muộn sẽ xảy ra không sao tránh khỏi". Đối với nước ta, Nguyễn Trường Tộ đã đặt vấn đề rõ ràng với triều đình Huế rằng: "Hãy thử xem trong vòng 6 năm, chân đứng chưa vững mà Pháp đã lấy được 6 tỉnh mau lẹ như vậy, thì sau 10 năm đồn lại sẽ như thế nào?". Từ đó, Nguyễn Trường Tộ đã coi đối sách của triều đình trong 10 năm qua (1858 - 1867) là "lầm lạc", bắt nguồn từ một hệ thống tư tưởng mà ông gọi là "Nho phong" và hỏi thẳng triều đình rằng: "Còn nói đến Nho phong ngày nay đã gây ra tệ hại lớn cho Trung Quốc cũng như cho nước ta như thế nào, chỉ rõ ra thì phải đến mấy trăm khoản cũng chưa hết. Nhưng mà nếu nói ra, thì tôi không dám về nước. Triều đình có muốn nghe không?". Đồng thời, Nguyễn Trường Tộ đã đứng trên tầm cao của lịch sử dân tộc để khuyên triều đình sửa chữa "lầm lạc" nói trên như sau: "Phàm kẻ có trí trong thiên hạ là người không phải không có lầm lạc ban đầu, mà là người biết thay đổi hành động, không phải không có sai lạc, nhưng biết sửa điều sai thành đúng đắn, không xấu hổ vì phải sửa đổi cái cũ, mà xấu hổ vì không làm được điều gì mới, không nhìn lui về dĩ vãng mà chuyên mưu việc tương lai, không nghĩ đến bảo toàn tên tuổi riêng mình, mà lo ích lợi chung cho đất nước. Thế mới gọi là trí. Nếu sợ rằng trước kia chủ trương sai lầm mà nay

phải sửa đổi công việc thì sẽ bị người chê cười nên xấu hổ không làm, thế là không biết. Chính vì không chịu thay đổi chủ trương mới phải cam chịu sai lầm. Như vậy có phải đáng hổ thẹn hơn không?" Nhưng triều đình cần sửa chữa những "lầm lạc" trên như thế nào? Dường như là nhằm giúp triều đình trong việc sửa chữa những "lầm lạc" ấy, Nguyễn Trường Tộ đã đề ra với triều đình cả một chương trình canh tân hiện đại hóa đất nước mà phần IV trên kia đã đề cập tới. Đặc biệt là sau khi bùng nổ chiến tranh Pháp - Phổ và công xã Paris (3-1871), Nguyễn Trường Tộ lại tiếp tục theo dõi và phân tích tình thế biến chuyển mới của các nước phương Tây trong cuộc xâm lược thuộc địa: "Hiện nay thiên hạ bốn tấu như điên chỉ gấp rút tranh thế mạnh yếu và lợi nhuận, đường lối xưa vĩnh viễn không còn thấy lại nữa. Khắp thế giới chỗ nào sinh sống được, chỗ nào canh tác được thì người Tây đã tìm kiếm hết rồi... đã chia nhau hết rồi. Vậy thì nước Đại Nam phải làm gì để tự cứu? Nguyễn Trường Tộ nói tiếp: "Nếu người ta đã mưu đồ trước sau thì ta cũng khó lật lại được. Cho nên người Pháp, người Ý đều chuyên tâm nhắm vào ta mà thôi. Bởi chúng cho rằng ta chưa thể canh tân, chưa thể giao thiệp rộng rãi thì chúng dễ gây sự mà vô lý. Đó là cái lý cái thế chắc chắn phải xảy đến như vậy."

Mà đã như vậy thì nay việc khẩn cấp nhất của ta là trước hết phải giữ cho được cái gì chưa mất còn việc mưu thu hồi 6 tỉnh là việc sau. Muốn giữ cái chưa mất thì phải gấp rút mở rộng quan hệ ngoại giao, muốn mưu thu hồi 6 tỉnh thì phải gấp rút thừa cơ mà canh tân chính là căn bản để mưu thu hồi (6 tỉnh đã mất) và gìn giữ (các tỉnh còn lại). Nếu không canh tân để tiến bộ thì dù có tạm thu hồi được, vớ hôm nay ngày mai lại rách, rớt cuộc cũng không thể không có chuyện xảy ra. Nếu nhất luật canh tân để tiến bộ thì việc giữ không khó mà việc mưu thu hồi không chóng thì chầy cũng có thể hy vọng được". Và sau khi nêu lên sự đổi mới của một số nước phương Đông khác cùng thời với ta, Nguyễn Trường Tộ càng khẩn thiết với chương trình canh tân đất nước ông đề ra từ 1863. Ông nói: "Họ là người gì? Ta là người gì?... ngày lại ngày qua, năm này sang năm khác, ta ngồi một chỗ còn người thì tiến nhanh, mọi người đều canh tân chỉ ta thủ cựu thì biết làm sao? Từ năm Tự Đức thứ 19 (1866) đến nay tôi tưởng đã một lần canh tân chứ không còn thủ cựu... Đất có đầy, dân có đầy mà y nhiên xưa sao nay vậy..."

Trong tư tưởng Nguyễn Trường Tộ, lịch sử quan và ý thức dân tộc không phải là những điều trừu tượng đã đưa ông tới một hệ thống quan điểm rất cụ thể sau đây: Xu thế phát triển của lịch sử từ

500 năm qua đã đưa tất cả các quốc gia văn minh trên thế giới vào "lý thế tung hoành bốn biển", tức cạnh tranh để tồn tại và phát triển. Là một quốc gia văn minh ở phương Đông, nước Đại Nam không thể đứng ngoài cuộc cạnh tranh để tồn tại và phát triển ấy (bởi vì "ta không đến người, người cũng sẽ đến ta"). Muốn thế thì phải có thế và lực, nghĩa là phải tự cường dân tộc. Mà muốn tự cường dân tộc thì phải canh tân đổi mới đất nước. Như vậy, trong tư tưởng Nguyễn Trường Tộ, canh tân đổi mới đất nước vừa là điều kiện vừa là sự thể hiện của việc đưa nước Đại Nam hòa nhập vào trào lưu thế giới, hòa nhập vào văn minh thế giới nhanh chóng (Nguyễn Trường Tộ tính toán 20 năm) đưa nước ta tiến lên ngang tầm phát triển của thế giới cận đại lúc bấy giờ (nửa sau thế kỷ 19). Cho nên, liên tục trong nhiều văn bản gửi triều đình - kể cả văn bản chưa viết xong khi ông từ trần - Nguyễn Trường Tộ đã huy động cả một khối lượng tri thức rất lớn để trình bày và thuyết phục triều đình thực thi chương trình canh tân hiện đại hóa đất nước mà chính ông đề ra từ đầu năm 1863.

Bởi vì Nguyễn Trường Tộ nhận thức đầy đủ canh tân đổi mới đất nước và tự cường dân tộc cũng chính là "mưu đồ lợi ích vĩnh viễn" cho dân tộc với hy vọng có được một xã hội mà ông hình dung như sau: *"Cao thấp, lớn nhỏ đều được công*

bằng thỏa nguyện. Mọi người đều giúp đỡ nhau xây dựng sự sống còn, không ai thái quá, không ai bất cập, cũng không còn tâm địa xấu xa phân biệt chia rẽ lẫn nhau nữa. (Đây là chuyện chắc chắn có thể làm và tất phải có trong đạo làm người chứ không phải như thuyết Tề vật hoang đường). Đây là một chân lý rất vi diệu, khẩn thiết đối với nhân loại".

Dĩ nhiên đó chỉ là một mong muốn, một ước mơ.

Lịch sử quan minh mẫn, chủ nghĩa nhân đạo cao cả và ý thức dân tộc sâu sắc đã chấp cánh cho ước mơ ấy của Nguyễn Trường Tộ. Xét từ trí tuệ lịch sử cũng như từ tình cảnh lịch sử thì ước mơ vẫn chỉ là ước mơ. Nhưng cũng chính do ước mơ một xã hội được hình dung như thế mà Nguyễn Trường Tộ càng ngày càng trở nên gần gũi với các thế hệ người Việt Nam hiện đại, dân chủ và văn minh.

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, MỘT TÀI NĂNG LỚN MỘT NHÀ YÊU NƯỚC NHIỆT THÀNH

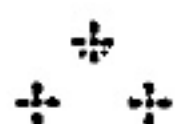
• Trần Bạch Đằng

Tìm hiểu nhân vật trong lịch sử quả là một việc rất khó khăn. Khó vì phải dùng phương pháp gián tiếp, thông qua bút tích hoặc lời phát biểu được ghi chép lại. Do đó cũng dễ hiểu vì sao có những cuộc tranh cãi triền miên để tìm hiểu một câu nói nào đó của nhân vật lịch sử.

Tìm hiểu Nguyễn Trường Tộ lại càng khó khăn hơn vì cho đến nay chưa tập hợp được hết các bản di thảo của ông. Cách đây 3 năm, nhà sử học Trương Bá Cẩn đã tốn rất nhiều công phu để xuất bản cuốn: *"Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo"* ⁽¹⁾ Có 58 bản di thảo đã được sưu tầm dài trên 300 trang khổ lớn, nhưng riêng việc thiếu bài *"Tế cấp luận"*, một văn bản dài và công phu nhất của ông mang tính cương lĩnh canh tân đất nước gửi cho triều đình Huế chưa tìm thấy,

⁽¹⁾ Trương Bá Cẩn. *"Nguyễn Trường Tộ: con người và di thảo"*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1988.

đã tạo một khoảng trống đáng kể trong việc tìm hiểu ông.



Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) sống một cuộc đời ngắn ngủi trong bối cảnh lịch sử đầy sóng gió trong đất nước và trên thế giới. Tuy vậy, ở ông, xuất hiện một tài năng trẻ, có những quan điểm về thời cuộc rất mới, khác với những quan điểm chính thống đương thời.

Xuất thân từ một gia đình công giáo ở nông thôn Nghệ An mà thân phụ làm nghề thầy thuốc, Nguyễn Trường Tộ đã nổi tiếng thông minh từ thuở bé. Chăm chỉ học Nho rất giỏi được các thầy khen ngợi hết lời, nhưng lại rất chán ghét lối học từ chương trích cú, luôn luôn có đầu óc thực tiễn, suy gẫm và ghi chép những điều bổ ích có thể ứng dụng được.

Đang tuổi thanh niên, hăm hở tìm tòi kiến thức mới, Nguyễn Trường Tộ lại được linh mục Gauthier (Ngô Gia Hậu) phát hiện vun trồng, dạy cho tiếng Pháp và những môn khoa học thường thức của phương Tây. Càng may mắn hơn những người đương thời, chàng thanh niên này đã có nhiều dịp ra nước ngoài; sang một số nước Đông Nam Á và đến tận châu Âu tư bản chủ nghĩa. Được sống và tìm hiểu trực tiếp một xã hội hơn hẳn nước ta lúc

đó về phương thức sản xuất, anh thanh niên 18 tuổi này đã mở rộng tầm nhìn và hăng hái tiếp thu nhiều kiến thức mới.

Vốn sẵn trí thông minh và lòng yêu nước, kiến thức đã có được cập nhật thêm kiến thức mới, phải nói rằng ở nhân vật này thể hiện một sự kết hợp nhất định sự hiểu biết về Đông, Tây, kim, cổ thời bấy giờ. Cái trí tuệ hiếm có và đặc sắc đó lại ngày đêm suy nghĩ để đưa ra những đề nghị canh tân trên đất nước một cách thiết thực mà khi đọc lại các di thảo, ta có thể đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác.

Trong các bản tấu của ông gửi cho triều đình Huế, có nhiều vấn đề mang tầm chiến lược như: đối phó với thực dân Pháp, canh tân đất nước; lại có những vấn đề cải cách phong tục, dùng quốc âm, nuôi trẻ mồ côi, giảng giải về thiên văn, địa lý v.v... Ông tự nhận kiến thức không sâu, nhưng phải thấy rõ sự uyên bác và tính tổng hợp của ông.

Để tìm hiểu các bản di thảo của ông, đã có nhiều công trình nghiên cứu nhằm khai thác những khía cạnh bổ ích mà theo thống kê chưa đầy đủ có gần 80 bài rồi. Ở đây chỉ xin nêu vài suy gẫm sau khi đọc lại các bản di thảo của ông.

Khoảng giữa thế kỷ 19, hoàn cảnh lịch sử trên thế giới và trong nước ta thật là sôi động và phức

tạp. Chủ nghĩa Tư bản phương Tây ồ ạt, tung lực lượng hùng mạnh ra khắp toàn cầu để tìm kiếm thị trường, khai thác tài nguyên, tranh giành thuộc địa. Đại công nghiệp cơ khí của Chủ nghĩa Tư bản đang dùng những "đoàn tàu hỏa" để đè bẹp những "xe cút kít" ⁽²⁾ ở các nước lạc hậu về kinh tế. Thời đó, sau khi thâm nhập nước ta bằng nhiều cách, thực dân Pháp đã đưa yêu sách đòi Triều đình Huế cho "mở bến tàu, lập phố xá, thông cửa bể để buôn bán, lập nhà thờ để giảng đạo" ⁽³⁾. Sau đó, họ tiến tới, chiếm đóng Sài Gòn vào tháng 2 năm 1859 và lần lượt chiếm hết 6 tỉnh Nam kỳ vào tháng 6 năm 1867.

Theo nhận xét của Nguyễn Trường Tộ, tình hình trong nước lúc đó đang rối loạn: *"Trời thì sanh tai biến để cảnh cáo, đất thì hạn hán tai ương, tiền của, sức lực của dân đã kiệt quệ, việc cung ứng cho quân binh đã mệt mỏi, trong triều đình quần thần chỉ làm trò hề cho vui lòng vua, che đậy những việc hư hỏng trong nước, ngăn chặn những bậc hiền tài, chia đảng phái khuynh loát nhau, những việc như vậy cũng đã nhiều; ngoài các tỉnh thì quan tham lại những xưng hùng xưng bá tác phúc, tác oai, áp bức tàn nhẫn kẻ thế cô, bòn rút mỡ*

⁽²⁾ Ý của Ăngghen hình dung đại công nghiệp TBCN đè bẹp sản xuất nhỏ lạc hậu.

⁽³⁾ Trương Bá Cần. Sđd, tr. 11.

dân, đục khoét tủy nước" ⁽⁴⁾. Nguyễn Trường Tộ đã kết luận: *"Cây cối trước hết tự nó hủ mục, sau mới bị sâu đục; nước mình trước hết không biết tự giữ thể diện thì người ta mới khinh mình; dân loạn bên trong rồi kẻ địch mới nhân đó mà vào. Như vậy loạn không phải chỉ từ bên ngoài mà ở ngay trong nước vậy"* ⁽⁵⁾.

Vua Tự Đức - ngang tuổi Nguyễn Trường Tộ - tuy thông minh nhưng tầm nhìn hạn chế, lại có phần nhu nhược nên tỏ ra lúng túng trước những yêu sách của thực dân Pháp. Triều đình phân thì thủ cự, lại chia bè cánh, không thống nhất ý kiến đối phó. Có phái chủ hòa, có phái chủ chiến, có phái lưng chừng, đến nỗi Tự Đức phải trách móc: *"Lũ này biết chiến thủ là khó mà không biết việc hòa lại càng khó vậy"* ⁽⁶⁾.

Còn quan điểm của Nguyễn Trường Tộ ra sao? Trong tờ tấu: *"Bàn về những tình thế lớn trong thiên hạ"* (Thiên hạ đại thế luận) ⁽⁷⁾ và những bài tiếp theo về việc đối phó với thực dân Pháp, ông đã phân tích so sánh lực lượng, thấy rõ bất lợi cho ta, cho nên chủ trương tạm thời thỏa hiệp. Nhưng

⁽⁴⁾, ⁽⁵⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 110.

⁽⁶⁾ *Lịch sử Việt Nam*, tập II, Nxb Khoa học Xã hội 1985, tr. 39.

⁽⁷⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 107 - 112.

khác với quan điểm thỏa hiệp đầu hàng, ông cho rằng thỏa hiệp ở mức thấp để ngăn chặn Pháp viện cớ lấn tới, để xác định rõ quan hệ chủ - khách, không để cho biến thành quan hệ chủ - tớ. Một mặt phải tìm cách "*lấy địch để đánh địch*", lợi dụng những khó khăn trong nội bộ nước Pháp để ngăn chặn tham vọng của địch; mặt khác phải mở rộng giao lưu quốc tế, đẩy mạnh cạnh tranh đất nước, củng cố và tăng cường lực lượng để đòi lại những cái đã mất. Chỉ riêng việc "*lấy địch để đánh địch*", Nguyễn Trường Tộ đã nêu 6 điều lợi lớn như sau: "*nhờ người khác để ngăn chặn họ*", "*xui kẻ khác để gây sự với họ*", "*nhờ người khác để ly gián họ*", "*nhờ nước khác lấy danh nghĩa mà áp chế họ*", "*nhờ các nước để đề phòng các nước*", và "*dùng người khác để đánh họ*" ⁽⁸⁾.

Có thể nói những đề xuất về chủ trương lớn cần phải giải quyết lúc đó được tóm tắt trong di thảo số 27: "*Tám việc cần làm gấp*" (Tế cấp bát điều) ⁽⁹⁾ dài mấy chục nghìn chữ, gồm các mục sau đây:

1. Xin gấp rút sửa đổi việc võ bị.
2. Xin hợp tình, huyện để giảm bớt số quan lại và khóa sinh.

⁽⁸⁾ Trương Bá Cẩn, sđd, tr. 145 - 149.

⁽⁹⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr 225 - 281.

3. Xin gây tài chính bằng cách đóng thuế xa xỉ.
4. Xin sửa đổi học thuật, chú trọng thực dụng.
5. Điều chỉnh thuế ruộng đất.
6. Sửa sang lại cương giới.
7. Nắm rõ nhân số.
8. Lập Viện Dục anh và Trại Tế bản.

Trong từng mục, với đầu óc thực tiễn, ông đã phân tích hiện trạng và đề xuất ý kiến cụ thể chứ không nói chung chung.

Quan điểm của Nguyễn Trường Tộ về mối quan hệ giữa vấn đề canh tân và bảo vệ đất nước như sau:

"Muốn giữ cái chưa mất thì phải gấp rút giao thiệp rộng, muốn mưu thu hồi 6 tỉnh thì phải gấp rút thừa cơ mà canh tân, chính là căn bản để thu hồi và gìn giữ. Nếu không canh tân để tiến bộ thì dù có tạm thời thu hồi được, và hôm nay ngày mai lại rách, rốt cuộc cũng không thể không có chuyện xảy ra. Nếu nhất luật canh tân để tiến bộ thì việc giữ không khó mà việc mưu thu hồi không chóng thì chầy cũng có thể hy vọng được" ⁽¹⁰⁾.

Tâm suy nghĩ của Nguyễn Trường Tộ về mối quan hệ biện chứng giữa hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc nếu so với

⁽¹⁰⁾ Trương Bá Cần, Sdd, tr. 392.

những quan điểm của một số nước lớn ở châu Á bấy giờ như Trung Hoa và Nhật, chắc rằng không thể thua kém. Vào thời đó, cả Trung Hoa và Nhật đều bị sức ép mạnh mẽ của chủ nghĩa đế quốc phương Tây và cũng có quyết định phải mở cửa. Trung Hoa quá cứng nên khó thích nghi với bên ngoài, còn Nhật hoàng, tuy năm 1859 phải mở ba cửa khẩu cho Anh, Pháp, Hà Lan, Nga và Hoa Kỳ, nhưng lại có suy nghĩ khác. Phải giới hạn tối đa sự xâm nhập của ngoại bang bằng canh tân đất nước, nhanh chóng xóa bỏ sự cách biệt về mọi mặt với phương Tây, học tập, khai thác những tinh túy của thời đại để trở thành nước Nhật hùng cường. Không phải Việt Nam thua kém Nhật mà chính vì vua Tự Đức kém Minh Trị Thiên hoàng mặc dù ở Việt Nam đã có Nguyễn Trường Tộ. Phải chăng đây là một bài học lịch sử?

Tìm hiểu những ý kiến thuộc chủ đề canh tân trong các di thảo của Nguyễn Trường Tộ, đương nhiên có những vấn đề cụ thể chỉ phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cách đây hơn một thế kỷ. Nhưng cái quý giá nhất đối với chúng ta ngày nay là tìm hiểu những quan điểm đổi mới của ông xung quanh một số lĩnh vực chủ yếu.

Trước hết, về phương pháp tư tưởng, ông đã kích mạnh mẽ vào tư tưởng thủ cựu, chỉ biết ca tụng thời xưa, không chịu mở mang trí tuệ để đủ bản

lĩnh xử lý việc đời nay cho có hiệu quả. Ông cho rằng:

"Đem thế hệ ra mà bàn, chắc con cháu không được chê bai ông cha mà phải đem những việc làm của tiền nhân ra ca ngợi. Điều đó về lý thì cũng đúng. Nhưng nếu bàn về việc phải làm thức thời mà bảo rằng tổ tiên xưa nghèo, nay ta cũng phải nghèo, không được bắt chước kinh doanh làm ăn, tổ tiên xưa là thường dân, nay ta cũng phải làm người dân thường không được học hành để mưu cầu quan chức. Thế chẳng đáng buồn cười lắm sao? ... Thời đại nào có chế độ ấy. Con người sinh vào thời đại nào cũng chỉ đủ làm công việc của thời đại ấy mà thôi. Vậy thì người sinh vào thời xưa làm xong công việc của thời đại xưa. Rồi dần dần thời thế đổi dời, làm sao có thể mỗi mỗi ôm giữ phép xưa mãi được?" ⁽¹¹⁾. *"Bởi vì việc còn, mất, yên loạn nếu không trí tuệ, không thể nào biết được. Còn như việc ngợi khen người xưa thì dù ngu cũng biết thừa. Cho nên kẻ trí bàn việc đời cần phải thể hiện ở việc làm, cần nhắc sự việc mà lập ra mưu trí, tùy thời thay đổi để cho lòng người hợp với ý trời"* ⁽¹²⁾.

Ông cũng đã kích vào thái độ bảo thủ, không dung cảm sửa chữa sai lầm. Ông ví như con người

⁽¹¹⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 225.

⁽¹²⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 138.

khi đã trưởng thành nhìn lại những việc làm lúc niên thiếu mới biết có nhiều lầm lạc, vậy sửa chữa nó có gì là xấu hổ, sĩ diện cá nhân? Quan điểm của ông như sau:

"Phàm kẻ có trí trong thiên hạ là người không phải không có lầm lạc ban đầu, mà là người biết thay đổi hành động, không phải không có sai lạc, nhưng biết sửa điều sai thành đúng đắn, không xấu hổ vì phải sửa đổi cái cũ, mà xấu hổ vì không làm được điều gì mới, không nhìn lại dĩ vãng mà chuyên mưu việc tương lai, không nghĩ đến báo toàn tên tuổi riêng mình, mà lo lợi ích chung cho đất nước. Thế mới gọi là trí" ⁽¹³⁾.

Về việc tìm con đường làm cho dân giàu nước mạnh, ông cho rằng không thể đóng cửa mà phát triển được. Phải biết dựa vào những thế mạnh của đất nước, con người Việt Nam mà mở cửa giao lưu rộng rãi mới đi lên được. Trong bài tấu "Tế cấp bát điều", ông viết:

"Xem thế thì thời thế vận hội trong thiên hạ đã đến lúc tiến dần đến thời tráng thịnh, tung hoành bốn phương. Giả như có một nước nào ngày nay muốn đóng cửa, không tiếp khách để hưởng yên vui một mình cũng không thể được. Bởi vì ta không đến người, người cũng sẽ đến ta. Nếu ta không thể chặn

⁽¹³⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 230.

bước người tiến tới thì chính ta cũng phải cất bước tiến lên để làm cân bằng cái lẽ qua lại với nhau" (14).

Theo ông, thế mạnh của đất nước ta là những nguồn lợi tự nhiên và bản tính của con người Việt Nam. Về nguồn lợi tự nhiên ông nêu thứ tự: biển, rừng, đất đai và tài nguyên mỏ. Về con người, ông nhận xét: "... người nước ta tâm vóc vừa phải, đã nhiều tài trí, lại khéo bắt chước tài kỹ xảo của người khác. Người nước ta có cái tinh biết học tập cái hay cái tốt của người khác, không tự kiêu, tự mãn như người Trung Quốc. Cho nên các nhà thông thái các nước khi bàn về đại thế trong thiên hạ đều cho rằng ta có địa thế tốt, lại có nhân tính tốt, ngày sau ắt sẽ phồn vinh vô cùng" (15)

Ông lưu ý việc đẩy mạnh giao lưu hàng hóa, nhất là ngoại thương. Phải có nhiều tàu bè chở hàng nước mình đi bán ở nước ngoài và mua hàng cần thiết cho mình. Dùng cả tàu nhà nước lẫn khuyến khích các nhà giàu mua tàu lớn vượt đại dương để buôn bán. Như vậy là "lợi gấp ba" so với việc người ta đến nước mình để buôn bán.

Về những điều kiện để phát triển kinh tế, ông nhận định như sau: "Ngày nay cái mà ta thiếu thốn nhất là tiền của. Vì không có tiền của cho nên trăm

(14) Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 226.

(15) Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 141.

việc, việc gì cũng không làm được. Hơn nữa, đồ dùng khí cụ của ta chưa đủ, tài trí chưa vươn tới, lại chưa có tiền để mua máy móc kỹ thuật..." ⁽¹⁶⁾.

Ông nêu tiếp: *"Hiện nay ta thiếu sự học tập tài nghệ"* ⁽¹⁷⁾. Nói theo cách nói hiện đại là: thiếu vốn và khoa học, kỹ thuật. Ông đã đề xuất cách giải quyết là: Cho các nhà kinh doanh phương tây vào khai thác mỏ với những hợp đồng thỏa thuận theo tỷ lệ ăn chia tùy khả năng quản lý của ta. Có 3 phương thức: cho họ khai thác, ta thu lợi một phần; ta với họ liên doanh; ta tự làm và thuê kỹ thuật của họ. Từ việc cho phép làm như vậy ta có 7 điều lợi như sau: thu thuế, chia lợi nhuận, giải quyết công ăn việc làm, học tập kỹ thuật, quản lý, mua bán hàng hóa, dịch vụ, tận dụng các công trình giao thông, y tế... Ông nói với triều đình rằng: *"Nếu để cho người nước ngoài vào đầu tư khai thác, thì không những nhà nước được thu lợi, mà nhân dân có việc làm, lại được học tập, làm quen với khoa học kỹ thuật Tây phương, dân là dân của ta, đất là đất của ta, họ có đem đi đâu được mà ta sợ?"* ⁽¹⁸⁾.

Nguyễn Trường Tộ rất quan tâm đến việc mở mang dân trí, nhưng đã phá lối học "tự kỷ", tức chủ

⁽¹⁶⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 161.

⁽¹⁷⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 162.

⁽¹⁸⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 65.

quan, lấy con người làm trung tâm mà đo lường vũ trụ. Ông đã kích lối học kinh viện, đề cao việc kết hợp giữa học lý thuyết với thực hành cùng việc mua sắm khí cụ. Nội dung học tập không chỉ văn chương mà phải bao gồm cả các khoa học khác. Ông đã chỉ rõ: *"Nếu đem cái công lao nửa đời người đã dùng để học thuộc lòng những tên người, tên xứ, rập khuôn việc chính trị, nhai lại những nghĩa lý cặn bã xa xưa của Ngu, Hạ, Thương, Chu, Hán, Đường, Tống, Nguyên mà học những việc hiện đại như binh, hình, luật, lệ, tài chánh, thương mại, xây dựng, canh nông, dệt và những cái mới khác thì dần dần cũng có thể làm cho nước mạnh dân giàu"* ⁽¹⁹⁾. Đáng chú ý là ông đã đề cao việc học tập luật lệ, bắt buộc tất cả những người dự thi đều phải thi khoa luật. Ông cho rằng: *"Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước và những luật mới bổ sung thêm từ Gia Long đến nay. Ai giỏi luật sẽ được làm quan. Vì luật bao gồm cả kỷ cương, ủy quyền, chính lệnh của quốc gia, trong đó có tam cương ngũ thường cho đến việc hành chính của 6 bộ đều đầy đủ. Quan dùng luật để trị, dân theo luật mà giữ gìn. Bất cứ một hình phạt nào trong nước đều không vượt ra ngoài luật"* ⁽²⁰⁾.

⁽¹⁹⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 250.

⁽²⁰⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 253.

Ông đã cố gắng vận động để triều đình mở một trường học ở Huế, thuê giáo sư nước ngoài, mua dụng cụ máy móc từ Pháp đem về để mở trường, nhưng cuối cùng triều đình Huế chỉ quan tâm đến việc lấy lại 6 tỉnh nên đã cho qua.

Về mặt củng cố chính quyền, Nguyễn Trường Tộ cũng có nhiều đề xuất tinh giản bộ máy, chống quan liêu tham nhũng đồng thời phải sửa đổi chính sách đãi ngộ để bảo đảm cái "liêm" của các quan viên.

Ông phê phán tệ quan liêu lúc đó như: *"Tôi thấy các quan ở kinh thành bận rộn công việc không kể ngày đêm. Thế mà các quan ở phủ huyện thì nhàn rỗi đàn ca xướng vịnh. Hễ đi đâu thì tờ trát đi trước, bắt dân châu chực nghinh đón. Như thế thì làm sao đi vào trong dân gian tìm hiểu những u uẩn của họ được? Làm quan có đức độ biết khéo léo giáo hóa dân chúng là phải đi tuần hành trong dân gian, nhưng giản dị dễ dàng cho dân ... còn quan viên ta ngày nay ngồi giữa công đường, ngoài cái án thư bàn đọc ra không còn biết việc gì khác. Những công việc trong hạt như phong tục dân gian tốt xấu thế nào, đất đai hoang phế ra sao, lúa thóc phải tích trữ như thế nào, rừng rú ao đầm cần phải giới hạn đến đâu, tất cả đều phó mặc cho mây trôi nước chảy, không cần biết đến"* ⁽²¹⁾.

⁽²¹⁾ Trương Bá Cần, Sdd, tr. 240.

Ông nhận thấy triều đình trả lương cho các quan quá thấp, lại thấy nhiều quan kém năng lực, nên đề nghị nhập tỉnh huyện, giữ lại quan giỏi, lấy quỹ lương dư ra cấp cho các quan tại chức. Đồng thời gây tài chính bằng cách đánh thuế xa xỉ thật cao: thuế cờ bạc, rượu, thuốc lá, trà và tơ lụa Trung quốc, thuế du hí và thuế nhà cao cửa rộng của những người giàu. Ông cũng quan tâm đến những quan chức đã hưu trí.

Về quan hệ giữa vấn đề thanh liêm và đồng lương, ý kiến của ông như sau: "*Tôi tính lương tri huyện mỗi ngày không quá ba, bốn mạch⁽²²⁾, như vậy nuôi một người còn không đủ, huống chi nuôi một gia đình nhà quan. Đã biết rõ thiếu hụt mà cứ đem lời nói suông, khuyên người ta thanh liêm, như thế là ngấm để cho người ta tham nhũng. Chẳng nghe dân gian có câu: "Chê cười mắng nhấc mặc họ, quan ta tốt thế đấy" hay sao? Trừ những vị có đức hạnh khác thường thì không kể gì đến chức tước bổng lộc, còn thường tình mà nói, bất cứ ai tự hỏi lại lòng mình rồi cũng sẽ tha thứ đối với bạn đồng liêu cùng cảnh ngộ... Vì vậy người phương Tây nói: "Các quan lại nước Nam, trừ những người quá tham ô không nói, còn bao nhiêu những người khác, thường thường sau khi*

⁽²²⁾ Một mạch bằng 60 hay 70 đồng tiền.

xong công việc, họ nhận lãnh của biểu xén tạ ơn, điều đó cũng không đáng trách". Bởi vì có đủ cơm ăn áo mặc rồi mới nói đến chuyện vinh hay nhục, mà muốn việc ở đời cơ bản là sự nuôi sống. Nếu không đủ nuôi sống, bản thân còn không tồn tại được, nói gì đến chuyện người khác ngoài bản thân" ⁽²³⁾.

Ông nói rằng ở phương Tây "Nhà nước vẫn cầu cho quan được giàu sang và ghét quan tham ô. Làm quan tham ô nhục đến thể diện, ăn của đút lót, hình luật có phạt. Song có bổng dưỡng liêm mà sau trách phạt kẻ không liêm, mới mong tránh khỏi mối tệ nói trên" ⁽²⁴⁾.

"Các quan trong lúc còn khỏe mạnh chấp hành mệnh lệnh của quốc gia, nay đi xứ này, mai đổi sang xứ khác, không kể đến thân mình, nói gì đến việc mưu sinh để nuôi vợ con. Tất cả chỉ nhờ vào đồng lương mà thôi. Dầu là kẻ làm thuê đi nữa, đã có cơm ăn, còn phải có tiền hướng chi là quan. Nếu mãn hạn về hưu, là lúc tuổi già sức yếu, mà quốc gia ruộng bỏ như thú ngựa già trâu yếu thì còn khuyến khích được ai ra làm việc nữa?" ⁽²⁵⁾.

Nguyễn Trường Tộ đã tiếp xúc với văn minh phương Tây nên cũng tấu một bài về cải cách phong

⁽²³⁾ Trương Bá Cần, Sdd, tr. 240 - 241.

⁽²⁴⁾ Trương Bá Cần, Sdd, tr. 370.

⁽²⁵⁾ Trương Bá Cần, Sdd, tr. 235.

tục. Ông phê phán lối ăn ở kém vệ sinh, phóng uế bừa bãi, rác đổ lấp hào thành, ăn nói tục, chửi mắng nhau v.v... có thể nghe vài đoạn sau đây của ông:

"Nay trong kinh thành, con đường lục bộ cho đến đường các nha thự chợ quán, tường hào, vườn hoa và bến sông, chỗ nào cũng có uế khí, thậm chí có kẻ trước mắt công chúng mà đi tiểu đại không biết xấu hổ; các cầu dọc sông, không luận ngày đêm, đàn ông, đàn bà cứ ra nơi ấy mà phóng uế, quen lấy làm thường... Đến như gạch vỡ ngói hư, cây nhành khô lá rụng đổ rác và tro than các nhà loại ra, người nước khác thu nhặt làm đồ vật hữu dụng, tăng tấn nguồn giàu có cho nước... mà người mình thì vứt ra cùng đường, ném xuống ao vũng, hoặc đổ ra ngoài hào quanh thành; chất đầy cả bến sông, có nơi đến chất đống, người ta nhân đó có thể vượt hào sang bến được..."

... Dinh thự các quan, tường vách xiêu đổ, đến các quán giải, trống dưới dột trên, ngoài đường thì bùn lầy, vườn tược thì rác bẩn, trước sân quan nha thì cỏ mọc, trước cửa dinh quan nơi tụ ngõ mà để rác thành đống' ...⁽²⁶⁾.

"Nước ta những nơi thành phố chợ búa không luận đàn bà trẻ con ngu dốt không biết gì đến người có học có biết chữ và mở miệng là nói tiếng

⁽²⁶⁾ Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 367.

mắng chửi và lời thô bỉ nói luôn đầu môi. Tập thành thói quen, những tiếng "mắng cha chửi mẹ" cùng tục tữ, người nghe đến như cả lỗ tai mà tự người nói lại lấy làm khoái...

... Đến lúc diễn ra cái bộ dạng mắng chửi, tiếng như mõ rao, chân như múa hát, lên tay, xuống ngón, mặt như sơn đỏ, tóc như tơ vò, nước miếng như bọt dãi, tay cầm đất lia, chân đi cà xiềng không khác gì người điên" ⁽²⁷⁾.

Những hiện tượng kém văn hóa mà Nguyễn Trường Tộ phê phán cách đây khoảng một thế kỷ rưỡi, tuy đến nay không tồn tại ở mức độ phổ biến, nhưng chắc gì đã được xóa sạch rồi!

Thật là một sự thiếu sót lớn nếu không tìm hiểu một vài ý kiến của ông về tự do tín ngưỡng. Ông là một tín đồ đạo Thiên Chúa nên rất khổ tâm trước chủ trương "phân tháp" ⁽²⁸⁾ của triều đình lúc đó đã bị các quan và sĩ phu lợi dụng kích động khủng bố giáo dân. Ông nêu rõ tác hại của chiến tranh tôn giáo đã xảy ra trên thế giới, nên vấn đề phải đoàn kết lương giáo và trừng trị những kẻ phản nghịch trong tôn giáo.

⁽²⁷⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 375.

⁽²⁸⁾ *Phân tháp* là phân tán người công giáo và thắp nhập hai ba gia đình Công giáo vào một làng không Công giáo, chứ không cho ở tập trung.

Về đoàn kết lương giáo ông nói: "Giáo dân cũng là người trong nước, đều là người cả, cũng là dân của trời, sự ăn ở liên quan đến nhau, vui buồn liên quan đến nhau. Lẽ nào bên này động mà bên kia lại yên được sao? Một nước ví như một thân thể. Một chỗ bị đau thì toàn thân cũng không yên. Một cục thịt thừa, một ngón tay dẹo thật hết sức vô dụng thế mà cắt bỏ đi thì đau, huống chi là tay chân hữu dụng!..."

"... Phàm có vạn thứ không giống nhau thì gọi là giàu, không cái gì không chứa đựng được hết gọi là lớn, chồng chất thành đống nhiều lớp mà không chống chọi nhau gọi là khéo, nhiều thế lực khác nhau nhiều tính tình khác nhau mà hợp được làm một để sử dụng gọi là giỏi... Giáo dân cũng do tạo vật sinh dưỡng và đạo giáo cũng do tạo vật bảo dưỡng, huống chi giáo dân cũng là một thành phần của nhân dân trong nước? Trong số đó nếu có kẻ bội nghịch chẳng qua cũng chỉ một phần nghìn phần trăm mà thôi, tại sao không minh xét mà cứ đổ riết cho tất cả là nghịch? ... Nói tóm lại, bất kỳ trong đạo giáo nào hễ ai phản nghịch loạn thường đều là người đặc đội trong tôn giáo, cứ áp dụng hình pháp không tha để cho đạo giáo được trong sạch. Còn ai yên phận tuân theo pháp luật thì để cho họ tự nhiên có hại gì đâu? Đồng hành mà không nghịch nhau là được, cần gì bắt phải

nhất tề những cái mà tạo vật không phải nhất tề, cũng không cần thiết phải nhất tề, để làm tổn thương hòa khí?" ⁽²⁹⁾.



Bài đã dài nhưng vẫn còn quá ít để tìm hiểu những quan điểm canh tân của Nguyễn Trường Tộ. Ông mất vào tuổi thứ 41 vì bệnh tật kéo dài. Ông là nhân tài trẻ không chỉ nói mà còn làm. Xin kể vài việc. Hồi đó ở Nghệ An có con kênh Sắt nay gọi là kênh Gai nối liền sông Cửa Lò với sông Vinh, theo tục truyền là được bắt đầu từ thời Cao Biền, trước đó mười thế kỷ ⁽³⁰⁾ nhưng có một đoạn nhiều đá cuội đành bỏ dở. "Ông Tộ đi xem nói rằng: có một khúc vì có nhiều đá lớn, như bên Tây có cốt mìn thì phá đi, ta không có nên phải tránh, ông cấm nêu một hồi buổi sớm vừa xong, dân phu cứ thế mà đào thì kênh hoàn thành. Ông Tộ có làm bài thơ mừng kênh Sắt" ⁽³¹⁾. Ông cũng là "kiến trúc sư" và điều khiển xây dựng Tu viện Dòng Thánh Phao Lô (số 4 Tôn Đức Thắng Tp. Hồ Chí Minh hiện nay), một công trình kiên cố hai tầng có tầm cỡ lúc bấy giờ theo kiểu kiến trúc phương Tây. Ba năm trước khi từ trần, ông còn giúp xây

⁽²⁹⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 116 - 118.

⁽³⁰⁾, ⁽³¹⁾ Trương Bá Cần, Sđd, tr. 428.

dựng các cơ sở của nhà chung Xã Đoài ở quê ông. Ngoài ra ông còn giúp triều đình đi khảo sát các mỏ nữa.

Học thức của ông rất rộng, nhưng cái đáng quý nhất của ông vẫn là những chủ trương quan điểm về canh tân đất nước. Tiếc rằng nhiệt thành của ông đối với đất nước không được triều đình Huế đáp ứng và thực hiện. Trong phần "Lời nói đầu" quyển *Lịch sử Việt Nam* tập II (NXB Khoa học Xã hội 1985) có nhận xét như sau: "*Ở Việt Nam, khi thực dân Pháp đẩy mạnh chiến tranh xâm lược, Nguyễn Trường Tộ, một sĩ phu Nho học có đi tham quan nước ngoài, đã dâng sớ lên Tự Đức, báo cáo về những điều mới lạ được mắt thấy tai nghe và đề nghị nhà vua cho tiến hành những cải cách cần thiết thì đất nước may ra mới tránh khỏi tai họa diệt vong, liền bị vua Tự Đức khiển trách, không thêm xem xét đến những đề nghị đó và cho là trái ngược với luân thường đạo lý của dân tộc, phong tục hàng nghìn năm của phương Đông*"

Hoài bão của ông không đạt, có nhiều lúc ông nóng lòng, than vãn với triều đình: "*Nếu cứ nói sông không làm thì ngày lại ngày qua, năm này sang năm khác, ta ngồi một chỗ, còn người thì tiến nhanh, mọi người đều canh tân chỉ ta thủ cựu thì biết làm sao? Từ năm Tự Đức thứ 19 đến nay, tôi tưởng đã một lần canh tân chứ không còn thủ cựu.*"

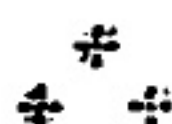
*Hãy xem phương Tây bất luận nước nào tuy gặp
tao loạn hư hại lớn, nhưng không đầy mười năm
sau giàu mạnh còn hơn xưa. Còn ta đất cò đầy,
dân có đầy mà y nhiên xưa sao, nay vậy" (32).*

Là một tài năng trẻ, có nhiệt tâm với canh tân
đất nước, nhưng sống tức tưởi vì mục tiêu đời mình
không thực hiện được nên trước khi nhắm mắt,
ông đọc hai câu thơ:

"Nhất thất túc thành thiên cổ hận

Tái hồi đầu thị bách niên cơ"

(Dịch theo nghĩa là: Một lần sẩy chân, ngàn đời
ân hận. Quay đầu trở lại là trăm năm cơ đồ) (33)



Đất nước ta đang vươn mình trong quá trình đổi
mới để sánh vai với thiên hạ. Đương nhiên những
vấn đề mà Nguyễn Trường Tộ đã đề cập trong
canh tân lúc đó, ngày nay đã được giải quyết hay
đang giải quyết với những điều kiện mới, hoàn
cảnh mới, với con người và phương tiện hiện đại.

Chúng ta có những "công trình thế kỷ" nhưng
cũng có những "bệnh thế kỷ" ví dụ những bệnh
quan liêu, tham nhũng, bảo thủ, hẹp hòi, phí phạm

(32) Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 392.

(33) Trương Bá Cẩn, Sđd, tr. 429, 494.

nhân tài, kể cả những thói quen hủ tục v.v... Đối với những bệnh còn di căn này, khi đọc Nguyễn Trường Tộ ta vẫn nghe những lời cảnh cáo vang dội hàng thế kỷ, điều đáng để cho chúng ta suy gẫm theo phương pháp tư tưởng của ông: *"Nếu lợi cho dân thì không cứ phải theo xưa, nếu thích hợp thì không cứ phải theo cũ, nếu học điều khôn thì không cứ là của địch hay của ta. Kinh dịch có nói: "khi con rồng đang nằm ẩn náu thì không nên dùng nó". Câu ấy có nghĩa là không nên trái thời!"* ⁽³⁴⁾.

Thời nay, nhìn ra bốn biển, ta thấy có nhiều con rồng đang bay lượn. Việt Nam vốn là "con rồng, cháu tiên", tuy có lúc thiu thiu ngủ, nhưng đang tỉnh giấc tắm rửa vươn vai và chắc chắn không chịu kém thua thiên hạ. Tôi nghĩ rằng đó không là ước mơ mà sẽ là hiện thực.

⁽³⁴⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 150.

NGUYỄN LỘ TRẠCH, NHÀ YÊU NƯỚC CANH TÂN ƯU TÚ CỦA VIỆT NAM THẾ KỶ XIX

• PTS Đỗ Bang

*** Một cuộc đời đáng kính trọng**

Phong trào canh tân thế kỷ XIX là một hiện tượng-đặc sắc của lịch sử nước ta đã quy tụ nhiều nhà trí thức lỗi lạc tâm huyết với nước với dân. Tiêu biểu cho trào lưu yêu nước này là 2 nhà văn hóa, nhà tư tưởng canh tân Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch với quan điểm yêu nước đổi mới lúc này là: Muốn chống Pháp, bảo vệ đất nước phải tự cường, canh tân đất nước, hiện đại hóa quân đội và mở rộng quan hệ quốc tế.

Nguyễn Lộ Trạch người làng Kế Môn, xã Điện Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông sinh ngày 8 tháng Giêng năm Quý Sửu, tức ngày 15-2-1853 tại quê mẹ ở Cam Lộ, Quảng Trị.

Viễn tổ của dòng họ Nguyễn Thanh từ Thanh Hóa theo chúa Nguyễn Hoàng vào lập cư ở Kế Môn đến Nguyễn Lộ Trạch đã 12 đời. Thân phụ của ông là Nguyễn Thanh Oai, sinh năm 1816, mất năm

1876. Ông Oai đậu cử nhân năm 24 tuổi (1840), đậu tiến sĩ năm 27 tuổi, đã từng giữ chức Tuần phủ Thuận Khánh, quyền Thượng thư Bộ Hình (1872) sau đó làm Tổng đốc Ninh Thái (Bắc Ninh - Thái Nguyên).

Ông Nguyễn Thanh Oai có 5 vợ và 11 người con. Nguyễn Lộ Trạch là con trưởng của bà vợ thứ Phan Thị Hai (1818 - 1867).

Lúc nhỏ, Nguyễn Lộ Trạch có tiếng là sắc sảo, thông minh. Ông không lập thân theo con đường cử nghiệp thông thường để ra làm quan. Trong lúc vận nước lâm nguy, trông thấy kẻ sĩ và quan lại thì đông đảo nhưng đành bó tay, bất lực nên ông đã phải đọc nhiều, đi nhiều, tiếp xúc nhiều văn thân, chí sĩ đương thời để mở rộng kiến văn, tìm người đồng chí hướng.

Năm 20 tuổi, Nguyễn Lộ Trạch kết hôn với Trần Thị Nhân, con gái của Thượng thư Bộ Binh Trần Tiên Thành. Trần Tiên Thành là một đại thần của triều đình Huế nhưng ông tích cực ủng hộ tư tưởng chống Pháp và canh tân đất nước.

Đây là thời kỳ Nguyễn Lộ Trạch đọc được nhiều sách báo khoa học của phương Tây và tân thư của Trung Quốc truyền vào nước ta. Những quan lại, nho sĩ ưu thời mẫn thế đã bí mật, âm thầm đón nhận chúng như một khát khao của thời đại.

Đây cũng là thời kỳ ông đã nghe, đã tiếp cận các bản điều trần nhiệt huyết, sôi nổi của Nguyễn Trường Tộ, người đã nổ phát đại bác đầu tiên vào thành trì bảo thủ của vương triều Tự Đức. Nguyễn Trường Tộ đã kiên trì sau gần 10 năm (1863 - 1871) với gần 60 bản điều trần đầy tâm huyết nhưng bị chế độ nhà Nguyễn thờ ơ đến lạnh lùng, cuối cùng bị bỏ rơi trong im lặng.

Sau ngày Nguyễn Trường Tộ qua đời, tình hình nước ta càng nguy khốn. Năm 1873, Pháp đưa quân ra đánh Bắc kỳ. Năm 1874, triều đình Huế phải ký với Pháp Hòa ước Giáp Tuất nhường cho Pháp 6 tỉnh Nam kỳ, dành cho chúng quyền tự do đi lại trên đất nước ta. Triều đình Huế chịu nhượng bộ nhục nhã nhưng lại giữ một thái độ tự mãn, cầu an.

Năm 1875, Pháp cử Rheinart làm Khâm sứ ở Huế, năm sau, cử Philastre - một tên chính trị thực dân cáo già ra thay ⁽¹⁾. Trước tình thế đó, năm 1877, Nguyễn Lộ Trạch soạn bản điều trần mang tên "*Thời vụ sách*", nhờ Trần Tiễn Thành gửi trực tiếp lên vua Tự Đức.

Tuy không được thực thi như ý muốn, nhưng kế sách canh tân và giữ nước trong bản điều trần đầu tiên của Nguyễn Lộ Trạch đã gây được một tiếng vang lớn trong công luận và có ảnh hưởng nhất

⁽¹⁾ Philastre đọc được các chữ Hán.

định đối với triều đình Huế. Triều đình đã cử Phạm Bính là Thị lang Bộ Lễ dẫn 112 thiếu niên sang Hương Cảng học ở trường kỹ thuật do người Anh đào tạo. Rồi sai sứ sang Trung Quốc, Thái Lan..., dự định mở trường Kỹ thuật ở Huế...

Đầu năm 1882, triều đình Huế có ý định cử Nguyễn Lộ Trạch sang Hương Cảng học kỹ thuật. Ông đã gửi thư lên Phụ chính đại thần trình bày quan điểm canh tân của mình là không chỉ đơn thuần phát triển kỹ thuật mà phải biết tự cường, tự trị; đồng thời phải biết giao ước với các cường quốc thù địch với Pháp để kiềm chế Pháp. Ông xin sang Hương Cảng để tìm cách đặt quan hệ với Anh, Đức để có một "cộng đồng quốc tế" đối đầu với Pháp. Nhưng rất tiếc, do chuyến đi không được thực hiện nên mưu sự xuất ngoại cứu nước năm 1882 của ông không thành.

Tháng 4 năm 1882, Đại tá Henri Rivière đem quân ra đánh Hà Nội lần thứ 2, thành Hà Nội bị thất thủ, Tổng đốc Hoàng Diệu tuần tiết. Triều đình Huế cử Phạm Thận Duật sang Trung Quốc cầu viện. Trước tình thế sôi bỏng của đất nước, được sự gợi ý của anh rể là Lê Đại đang làm Tham biện Nội các ở triều đình ⁽²⁾, Nguyễn Lộ Trạch viết

⁽²⁾ Lê Đại, người làng Phan Xá, Quảng Bình con quan Ngự sử Lê Trâm.

tiếp bản điều trần thứ hai, gọi là "*Thời vụ sách hạ*", nhờ Lê Đại chuyển lên triều đình. Bản điều trần lần này Nguyễn Lộ Trạch viết với một tinh thần kiên quyết, lời lẽ mạnh mẽ, lập luận chặt chẽ, biện pháp cụ thể, khẩn cấp để đối phó với tình thế nguy nan như xây dựng kinh đô ở Thanh Hóa để chống Pháp lâu dài, hiện đại hóa quân đội, đặt quan hệ ngoại giao với Đức, Anh để kiềm chế Pháp...

Nhưng triều đình vẫn làm ngơ.

Tháng 7 năm 1883, vua Tự Đức chết, tháng 8 quân Pháp đánh vào cửa Thuận. Triều đình Huế lại chịu nhục nhã ký với Pháp Điều ước Harmand, công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc và Trung kỳ.

Mâu thuẫn cung đình gay gắt dẫn đến nội biến. Vua Dục Đức bị phế truất sau 3 ngày ở ngôi. Triều thần đưa Hiệp Hòa lên thay, rồi Hiệp Hòa cũng bị bức tử. Phụ chính đại thần Trần Tiễn Thành bị mưu sát (10-1883). Kiến Phúc được đưa lên ngôi, quyền triều chính nằm trong tay 2 quan Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết.

Nguyễn Văn Tường có ý mời Nguyễn Lộ Trạch ra làm quan, nhưng ông đã từ chối ⁽³⁾.

⁽³⁾ Theo Nguyễn Nam. *Cụ nghệ Trương Gia Mô*, NXB An Giang, 1989.

Đầu năm 1884, Phụ chính đại thần mời Nguyễn Lộ Trạch và Phạm Phú Đường (con trai Phạm Phú Thứ, bạn Nguyễn Lộ Trạch) vào kinh bàn việc nước. Nguyễn Lộ Trạch lại viết thư hiến kế đánh giặc gửi lên triều đình với lời đề nghị rất khẩn thiết mong cứu vãn tình thế.

Nhưng tình thế đã không cứu vãn được vì sự nhu nhược, cố chấp của triều đình. Các tỉnh Bắc kỳ lần lượt rơi vào tay giặc Pháp, Nguyễn Văn Tường, thay mặt triều đình Huế, lại cúi đầu ký với Pháp Hòa ước Patenôtre (6-6-1884) thừa nhận quyền thống trị của thực dân Pháp trên toàn cõi nước ta.

Kiến Phúc chết, triều thần đưa Hàm Nghi lên ngôi. Tự biết mình sinh ra không gặp thời, dưới gầm trời không có minh chúa, bối rối và thất vọng, một ngày cuối thu năm Giáp Thân (1884), Nguyễn Lộ Trạch thu gom lại các bản điều trần gồm 2 thiên *Thời vụ sách* (thương và hạ) cùng 2 bức thư gửi lên triều đình đóng thành một tập lấy tên là *Quy ưu lục* để ghi lại bầu nhiệt huyết, trăn trở, trách nhiệm, những cố gắng cuối cùng và thất vọng của mình trước lực cản của sự mù quáng.

Đêm mồng 4 tháng 7 năm 1885, Tôn Thất Thuyết đã dồn hết uất hận của mình cho việc tập kích vào quân Pháp ở đồn Mang Cá và Tòa Khâm

sứ. Tuy thất bại trong cuộc tấn công quân Pháp tại Huế nhưng Tôn Thất Thuyết đã thổi bùng lên được ngọn lửa yêu nước Cần Vương trên cả nước ta. Phong trào Cần Vương có sức lay chuyển dữ dội cả một xã hội bị áp ỨC và bế tắc nhưng đã không gây cho Pháp một tổn thất đáng kể. Sau ngày vua Hàm Nghi bị bắt (1888) phong trào suy yếu dần.

Nguyễn Lộ Trạch đã sớm nhận ra sự bất thành của mọi nỗ lực Cần Vương nên ông đã đứng ngoài cuộc chiến đấu không cân sức do Tôn Thất Thuyết khởi xướng.

Do trăn trở về các giải pháp cứu nước không nguôi, Nguyễn Lộ Trạch lại dành nhiều tâm sức nghiên cứu về tình hình thế giới và trong nước. Nhân khoa thi Hội năm Nhâm Thìn (1892) đầu đề thi có hỏi về tình hình thế giới, tuy không đi thi, nhưng Nguyễn Lộ Trạch đã viết một bài luận nhan đề *Thiên hạ đại thế luận* nhằm cung cấp những hiểu biết của mình về thế giới, những dự báo trong tương lai và đề ra các biện pháp để cứu nước cấp thời.

Thiên hạ đại thế luận ra đời dưới triều vua yêu nước Thành Thái là một hồi chuông cảnh tỉnh triều thần, khích lệ giới sĩ phu, gây được phấn chấn trong nhân dân. Ảnh hưởng và uy tín của Nguyễn Lộ Trạch qua bài *Thiên hạ đại thế luận* đã nâng ông lên tầm vóc mới.

Các nhà khoa bảng đỗ khoa thi Nhâm Thìn (1892) như Đệ nhất giáp Tiến sĩ Vũ Phạm Hàm ⁽⁴⁾, Đệ nhị giáp Tiến sĩ Nguyễn Thượng Hiền ⁽⁵⁾, Tiến sĩ Chu Mạnh Trinh ⁽⁶⁾ đã kết bạn tâm giao với ông. Một trong những người gần gũi, thân thiết với ông sau này là Trương Gia Mô ⁽⁷⁾.

Nguyễn Lộ Trạch chủ trương vận động duy tân, cải cách thực nghiệp, mở rộng tài chính ở trong nước, xuất dương du học, hoạt động ở nước ngoài. Nhiều sĩ phu đương thời đã ảnh hưởng tư tưởng cấp tiến này của ông trở nên tâm đắc với ông.

Nguyễn Thượng Hiền vô cùng kinh ngạc trước tầm nhìn thế giới, nhãn quan khoa học của Nguyễn Lộ Trạch qua bài *Thiên hạ đại thế luận*. Trong nhiều năm, Nguyễn Thượng Hiền đã bí mật lưu giữ và truyền bá luận văn chính trị quan trọng

⁽⁴⁾ Vũ Phạm Hàm (1864 - 1906), người Đôn Thư, huyện Thanh Oai Hà Đông, đậu Thám hoa; làm Đốc học Hà Nội, Ninh Bình Hà Đông...

⁽⁵⁾ Nguyễn Thượng Hiền (1868 - 1925), người huyện Ứng Hòa, Hà Đông, đậu Hoàng giáp, Đốc học Ninh Bình, tham gia phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX.

⁽⁶⁾ Chu Mạnh Trinh (1862 - 1905), người Khoái Châu, Hưng Yên, làm Tri phủ.

⁽⁷⁾ Trương Gia Mô (1866 - 1929) làm Thừa phái Bộ Công, từ quan tham gia phong trào Duy Tân, ... viết thư cho Toàn quyền P. Bert, A. Sarraut đòi thực thi dân chủ.

này trong giới sĩ phu. Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và nhiều chí sĩ yêu nước khác của các thế hệ về sau đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng yêu nước canh tân của Nguyễn Lộ Trạch qua tập sách *Quy ưu lục* và đặc biệt là bài *Thiên hạ đại thế luận*.

Năm 1895, Nguyễn Lộ Trạch thực hiện cuộc vận động yêu nước tại các tỉnh phía nam. Ông đến Phan Thiết gặp nhóm sĩ phu *Nam Trung* - nơi quy tụ các danh nho - để gặp Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh (con Nguyễn Thông), những thành viên Duy Tân Hội tích cực, sau này sáng lập công ty Liên Thành và trường Dục Thanh, trung tâm phong trào Duy Tân ở Phan Thiết; Trà Quý Bình (đậu cử nhân, bạn tâm giao với Nguyễn Thượng Hiền); Trương Gia Hội (1822 - 1877) làm Tuần phủ Thuận Khánh, là thân phụ của Trương Gia Mô ⁽⁸⁾.

Do gắn bó với vùng đất "tị địa", nơi giáp giới Nam kỳ, nên nhiều lần Nguyễn Lộ Trạch thực hiện các cuộc vận động, giao du với các chí sĩ yêu nước ở đây. Nguyễn Lộ Trạch dự định cùng Trương Gia Mô xuất dương vận động cứu nước, nhưng chí lớn chưa thành, số phận và thời đại đã bỏ rơi ông.

⁽⁸⁾ Mai Cao Chương, Đoàn Lê Giang, *Nguyễn Lộ Trạch, điều trần và thơ văn*. NXB KHXH, HN, 1995, tr. 25.

Ngày 27 tháng Giêng năm Mậu Tuất ⁽⁹⁾ (tức ngày 17-2-1898), ông đã trút hơi thở cuối cùng ở Bình Định. Năm đó ông mới 45 tuổi.

*** Một sự nghiệp đáng khâm phục**

Nguyễn Lộ Trạch là nhà yêu nước sáng suốt và nhiệt thành, nhà văn hóa canh tân lớn của dân tộc vào thế kỷ XIX. Ông có một tầm nhìn vượt thời đại, một kiến thức uyên bác, một tư duy sắc bén, một nhân cách thanh cao, một thực tài đáng kính trọng. Cùng với Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch là người phát triển tư tưởng canh tân, người nối tiếp xuất sắc sự nghiệp cải cách, đổi mới của dân tộc vào cuối thế kỷ XIX và là người có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các chí sĩ yêu nước, lãnh tụ các phong trào Duy Tân đầu thế kỷ XX.

Nguyễn Lộ Trạch xuất thân trong một gia đình khoa bảng, có truyền thống Nho học, con của một đại thần và là rể của một đại thần phụ chính của triều Nguyễn nhưng ông không theo con đường của ông cha đã vạch sẵn: học để ra làm quan, được công danh, được trọng vọng, được giàu sang phú quý mà ông chuyên tâm dành thời gian cho việc nghiên cứu về tình hình chính trị trong nước và thế giới, nghiên cứu nền văn hóa mới của nhân

⁽⁹⁾ Mai Cao Chương, Đoàn Lê Giang, Sdd, tr. 26

loại. Với kiến thức uyên bác, mới mẻ, với tầm nhìn về thời đại sâu sắc, ông đã là một nhà trí thức vượt trội trong giới Nho sĩ đương thời, kể cả những Nho sĩ, quan lại có xu hướng canh tân trong triều đình nhà Nguyễn.

Nghiên cứu kỹ 2 bản điều trần *Thời vụ sách* (thượng và hạ) của Nguyễn Lộ Trạch, viết vào tuổi thanh niên cách nhau 5 năm (1877 - 1882), chúng ta lấy làm ngạc nhiên và khâm phục một trí tuệ thông thái, một tầm hiểu biết sâu rộng về thế giới đương thời trong một hoàn cảnh thông tin bên ngoài bị bung bít, đe dọa; chế độ chính trị ở trong nước bảo thủ, trì trệ, cố chấp đang chế ngự toàn xã hội.

Chúng ta cũng vô cùng tự hào và cảm động về một nhân cách cao cả, một tinh thần dũng cảm đấu tranh của Nguyễn Lộ Trạch. Trước bạo lực, cường quyền ông dám đứng lên phê phán nhà vua, chỉ ra những khuyết tật của chế độ, lột mặt, vạch trần đám quan lại thối nát, cầu an, hám danh... Ông đã đề ra những giải pháp cấp thời cứu nguy cho đất nước.

Năm Đinh Sửu (1877), thực dân Pháp trả lại 4 tỉnh Bắc kỳ. Tự Đức cho đây là một thắng lợi to lớn của tư tưởng chủ hòa. Tự Đức cho chủ hòa là phép mầu nhiệm của triều đình. Nhà vua viết "*Tự nhiên có thể chuyển nguy làm yên, chuyển nghịch*

làm thuận, thiên hạ có thể vô sự, nước nhà có thể chẳng phải lo lắng gì" ⁽¹⁰⁾.

Tư tưởng chủ hòa trong giới cầm quyền đã đưa đến thái độ tự mãn, gây thơ đến nỗi Tự Đức lấy việc "Sứ Pháp vào châu, hòa hiếu hợp lệ" làm đề thi Hội. Những việc làm của triều đình Tự Đức như thế đã làm cho những người yêu nước chân chính vô cùng căm giận và đau lòng trước sự u tối và ảo tưởng của giới cầm quyền. Năm đó, Nguyễn Lộ Trạch đã dốc hết hiểu biết và tâm huyết của mình để viết nên bản điều trần thứ nhất (*Thời vụ sách-thượng*). Cuối bản điều trần, ông đã dũng cảm nói lên động cơ của mình "Ôi! Đang lúc con hổ đang rình chưa thôi mà đã vội vàng tự mãn thì cái chí hướng thế nào cũng đủ biết rồi. Tôi trông thấy đau lòng, ở nhà viết nên bài này".

Bằng lý luận sắc bén có tính luận chiến trong *Thời vụ sách - thượng*, Nguyễn Lộ Trạch đã phê phán thái độ cầu an của Tự Đức và tập đoàn quan lại mục nát của triều đình, ông viết: "Cho nên người xưa cho sự yên vui là thuốc độc, việc tự cường tự trị cũng phải kịp thời.

(Tình thế nước ta hiện nay cũng như một khối ung nhọt lớn vậy). Việc chữa trị ung nhọt phải kịp

⁽¹⁰⁾ *Tự Đức dụ văn thân chiếu* - Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858 - 1900). Nxb Văn Học, 1976, tr. 472.

thời, bằng thấy không đau đớn mà giấu bệnh sợ thấy thì cái ngày tự vô nhất định sẽ đến. Lúc ấy, ngay cả Hoa Đà cũng chẳng thể làm gì được. Ôi, sợ người ta nghi ngờ mà cam chịu yếu hèn thì lại càng thêm nguy hại hơn"

Trong cuộc chiến đấu không cân sức của triều đình với giặc Pháp, Nguyễn Lộ Trạch tuy không tán thành tư tưởng chủ chiến nhưng lại phê phán gay gắt tư tưởng chủ hòa vô điều kiện của vua Tự Đức. Hòa theo quan niệm của Nguyễn Lộ Trạch là để có điều kiện thời gian để canh tân tự cường, bồi dưỡng sức dân, xây dựng lực lượng, hiện đại hóa quân đội chờ thời cơ đấu tranh để xoay chuyển tình thế. Ông viết: *"Sự thế ngày nay không có cách gì hơn hòa nữa, nhưng lấy hòa làm quyền nghi nhất thời thì có thể được, chứ nếu trông cậy làm kế lâu dài thì tôi đây dầu rất ngu dại, cũng biết là không nên?"*

Nguyễn Lộ Trạch đã cảnh báo cho Tự Đức như là một cơ hội cuối cùng để tự cứu lấy mình trong một tình thế nguy cấp, ông viết: *"May gặp lúc này hòa nghị mới xong, triều đình rảnh việc, thế mà không gấp rút tự cường tự trị, nếu rủi ro sau này có thể xảy ra như chuyện ở Hà Nội, Ninh Bình thì chẳng lẽ cũng sẽ dùng miệng lưỡi đối phó với giặc sao."*

Sự thế ngày nay đã thiếu thốn, yếu hèn, rắc rối, phức tạp rất khó làm được gì, nhưng nếu bệ hạ

thành tâm chấn chỉnh, khuyến khích tài bồi nó thì cũng chính phải là không còn cơ hội làm được. Đến lúc này mà còn không lo làm thì cái thế yếu hèn ngày càng trầm trọng... để lỡ dịp này rồi có muốn làm thì cũng đã suy kiệt không đứng vững được. Dầu có bậc trí giả thì cũng không thể thi thố tài năng lúc đã quá muộn màng"

Như vậy, quan điểm hòa để thủ, thủ để tự cường, tự cường để chiến, chiến để thắng lợi của Nguyễn Lộ Trạch khác hẳn với tư tưởng thành kiến, cố chấp của các phe phái đối lập ở triều đình là hòa hay chiến chỉ được chọn một trong hai.

Về kế phòng thủ, Nguyễn Lộ Trạch còn mạnh mẽ phê phán sự sai lầm của nhà Thanh trong việc phòng thủ Trung Quốc, ông viết: "Ngụy Nguyên ⁽¹¹⁾ có nói: "Giữ ngoài biển không bằng giữ cửa biển, giữ cửa biển không bằng giữ trong sông". Ngược lại tôi cho rằng: giữ trong sông không bằng giữ cửa biển, giữ cửa biển không bằng giữ ngoài biển. Nay cả Trung Quốc dốc toàn lực để thủ ở trong sông đã là một kế sai, huống chi nước ta biển lại như biên giới, mối lợi tàu buôn vận chuyển đều nhờ phía biển. Nếu bỏ biển không giữ thì không còn có làng mạc đâu để làm "Vườn không nhà trống", không còn có thành trì đâu mà cố thủ. Lúc

⁽¹¹⁾ Nhà Sử học, nhà canh tân dưới triều Thanh.

áy đồng bằng phì nhiêu sẽ trở thành thừa, mà lui vào chốn ma thiêng nước độc, thì dầu có hiểm trở cũng chỉ là vùng sỏi đá khô cằn, trồng cây vào đâu để dựng nước được. Cho nên nếu bỏ mặt biển mà nói thủ thì thật sẽ không có chỗ nào có thể thủ được nữa.

Thủ, ngoài biển không phải là chiến thì là gì? Nhưng ngày nay nói chiến, tôi cũng tự biết là nói càn? Vì sao vậy? Vì ta pháo thì tồi, thuyền thì chậm, không phải là cách để giành thắng lợi được. Nếu ta có thể học được cái sở trường của họ, suy nghĩ làm cách nào cho thế và lực ngang với họ thì nay dầu chưa thể chiến nhưng không phải không có cơ hội có thể chiến được. Cho nên việc thủ ngoài biển là kế sách trọng yếu ngày nay, mà muốn thủ ngoài biển thì ngoài tàu và pháo ra, thật chẳng có gì khác nữa".

Trong Thời vụ sách thượng, Nguyễn Lộ Trạch đã phân tích rõ lợi hại của phương lược Hòa - Thủ - Chiến với giặc Pháp, ông viết "chúng mạnh thì ta thủ, chúng yếu thì ta chiến, chiến và thủ hỗ trợ nhau, bộ thủy cũng nương tựa nhau. Chúng lâu không thắng được, tất phải giảng hòa thông thương, bấy giờ quyền chủ động thuộc về ta".

Một liều thuốc cấp cứu hiệu nghiệm như thế đã không được dùng, 5 năm sau, triều đình Huế vỡ

mộng với ảo tưởng chủ hòa để yên trị. Khi Pháp cho quân ra đánh Bắc kỳ lần thứ hai, năm 1882, Nguyễn Lộ Trạch tiếp tục hiến kế cứu nguy với bản điều trần *Thời vụ sách-hạ*.

Nguyễn Lộ Trạch vạch trần bản chất độc ác, nham hiểm của thực dân Pháp, phê phán kịch liệt sự bạc nhược, cầu an của vua quan triều Nguyễn, phân tích tình thế nguy nan của đất nước mà triều đình Tự Đức phải gánh lấy trách nhiệm. Ông viết: *"Đại thế ngày nay không như trước nữa. Ngày trước có thể làm được mà không làm, ngày nay muốn làm thì làm không kịp. Trong tình thế hèn yếu đã lâu mà muốn có kế sách vẹn toàn thì thật là khó."*

Vả chẳng con mắt hùm sói của người Pháp nhìn ta vốn chẳng phải một ngày. Hòa khoản lục tỉnh Nam kỳ không bàn đến nữa. Từ khi mất Hà Nội, Ninh Bình đến nay cũng tới chục năm, thế mà những việc có thể cải cách để mưu tính tự cường, tự trị vẫn chưa thấy gì. Trái lại, bọn chúng thì tranh đua đúc súng, đóng tàu khác xa ngày trước (nghe nói người Tây mới chế loại tàu lạ một giàn hơn 40 khẩu pháo đặt tên là "Pháo thiên hoa" hết sức mãnh liệt). Ta ngày trước chưa hao tổn hoàn toàn, mà còn tự an ủi đây là việc làm "bất đắc dĩ", hướng hồ ngày nay năm tháng tiêu mòn, khí thế của chúng ngày một tăng, thế lực của ta ngày một

yếu, vậy thì thắng bại chẳng cần đợi giao chiến mới khẳng định được. Với cái thế tất thua ở vào nơi không thể thủ được mà lại bình chân như vại, lấy việc vô sự trước mắt mà tự cho là yên, một ngày kia tai họa đến thì sẽ lấy cái gì để đối phó đây? Chúng còn lòng tham không đáy, như cá kình ngang ngược nuốt gọn xứ Đông Nai, lại như tằm ăn dâu gặm dần đất Long Biên, chột cướp, chột trả, tâm địa xảo quyết phơi bày quá rõ, thế mà ta chỉ lo bàn chiến, bàn thủ, rồi bởi không quyết định gì được".

Để đối phó với tình thế nguy kịch nói trên, Nguyễn Lộ Trạch đã đề xuất 5 biện pháp nhằm cứu nguy tức thời:

1. Dựa vào thế hiểm yếu để giữ vững gốc nước.
2. Tích lương gạo tiền để có đủ lương thực.
3. Huấn luyện binh lính để có binh lực.
4. Học kỹ thuật để chống giặc.
5. Ngoại giao rộng rãi để nhờ ủng hộ.

Tuy là những giải pháp cụ thể có thể tiến hành được ngay, nhưng *Thời vụ sách hạ* vẫn mang tính bao quát, tầm nhìn chiến lược của Nguyễn Lộ Trạch.

Ông đề nghị dời Kinh đô ra Thanh Hóa để chuẩn bị chiến đấu lâu dài. Đó là lời mách bảo của Nguyễn Lộ Trạch 3 năm trước khi kinh thành Huế

thất thủ là một dự đoán thần kỳ, nhưng triều đình lại chọn Sơn Phòng Quảng Trị làm căn cứ kháng chiến, để rồi vua Hàm nghi phải tháo chạy khỏi Tân Sở, căn cứ bị vỡ trước khi giặc Pháp đặt chân đến đất Sơn Phòng; đó là lời đáp về sự sai lầm có tính cách chiến lược của vua quan triều Nguyễn.

+ Để phát triển kinh tế, Nguyễn Lộ Trạch đưa ra biện pháp phải tổ chức đồn điền và mở rộng thông thương để tích lũy gạo tiền làm giàu cho đất nước.

+ Nguyễn Lộ Trạch chủ trương hiện đại hóa quân đội, từ trang bị vũ khí đến luyện tập. Chú ý đến cả đội quân hương dũng để tổ chức làng xã chiến đấu, là một truyền thống giữ nước lâu đời mà triều Nguyễn đã không quan tâm.

Về đội quân chủ lực, trong tình thế nguy cấp, lần này Nguyễn Lộ Trạch lại chú trọng đến Bộ Binh, cần một lực lượng tinh nhuệ để chiến đấu chứ không cần đông đảo. Ông viết: *"Còn như nếu bảo rằng: quân số ngày nay chỉ có danh sách mà, lựa chọn người càng nghiêm thì quân số càng ít. Nhưng thà có một người mà dùng được một người còn hơn có 10 người mà dùng không được một"*.

Biện pháp thứ tư của *Thời vụ sách hạ* là: Học, kỹ thuật phương Tây để chống giặc. Biện pháp này đề xuất vào thế kỷ XIX, bị thế lực quan lại phản đối kịch liệt, bị tư tưởng lạc hậu, phản tiến hóa

của Nho giáo phủ nhận, trong đó kể cả các lãnh tụ Cần Vương như Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn cũng cực lực phản đối. Trước hết là do thành kiến, cố chấp, tính tự tôn, tự đại của thế lực Nho giáo cho phương Tây là thứ *tà giáo*, man di không cần theo, không cần học. Đi học là để nuôi mộng làm quan, không ai cho con bỏ làng, bỏ nước để trở thành một người thợ, đứng hàng thứ ba trong bậc thang giá trị xã hội sau *sĩ* và *nông*.

Tính chất bảo thủ nặng nề của Nho giáo là một trở lực lớn cho công cuộc đổi mới về văn hóa và kỹ thuật công nghệ tiên tiến của nước ta thế kỷ XIX.

Nguyễn Lộ Trạch xuất thân từ một gia đình có truyền thống Nho học nhưng ông đã khắc phục được những hạn chế của thời đại ông. Ông cũng không có cơ hội như Nguyễn Trường Tộ đã trực tiếp đến với nền văn minh phương Tây, được mở rộng tầm mắt, thay đổi cách nhìn, nên Nguyễn Lộ Trạch đã phải tự học, tự đọc, tự tìm hiểu, nghiên cứu để có thể hiểu được kỹ thuật và công nghệ phương Tây trong điều kiện thông tin bị bùng bít và ngăn cấm. Ông đã viết: "*Ví như tàu máy, hỏa pháo của phương Tây, kỹ thuật hơn hẳn xưa nay, các nước trên thế giới đều học theo chế tạo, lúc đầu ở Anh, Pháp, Phổ, kể đến Nhật Bản, cuối cùng ở Trung Quốc. Thế mà mấy chục năm nay nước ta rốt cuộc cũng không có được lấy một. Đó không*

phải là việc khó khăn như Mạnh Tử nói "cấp núi Thái Sơn qua biển Bắc". Và lại người ta thường ngại chuyện xa nhà, thế mà đối với việc học kỹ thuật, triều đình lại cho là loại "nghề thợ", coi là khinh, khiến các bậc cao minh hổ thẹn không ai chịu học, cho nên bọn hưởng ứng yêu cầu đi học nước ngoài không quản xa xôi đều là bọn tầm thường ngu dốt không hiểu biết gì".

Do đó, ông đề nghị: "Tôi xin hãy chọn con em các quan đại thần cùng các cử nhân, tú tài, đã làm quan hoặc chưa làm quan sao cho được những người anh tài, tuấn kiệt để rồi dùng lễ nhiều lương hậu, phái ra nước ngoài học tập, định kỳ hạn đi về cho nghiêm minh, khen thưởng cho đầy đủ, thì người ta sẽ vui lòng vì được khuyến khích, chỉ mấy năm mà thành tài".

Biện pháp học kỹ thuật phương Tây để tự cường, canh tân đất nước rất thiết thực phù hợp với trào lưu công nghệ của thế giới, nhưng rất tiếc triều đình nhà Nguyễn không lấy đó là quyết sách để phát triển đất nước, cuối cùng thác ghềnh của chủ nghĩa thực dân đã nhấn chìm con thuyền tự chủ của dân tộc.

Biện pháp cuối cùng của *Thời vụ sách hạ* (1882) của Nguyễn Lộ Trạch là mở rộng ngoại giao với các cường quốc phương Tây để kiềm chế Pháp. Nhưng quan điểm ngoại viện của Nguyễn Lộ Trạch

phải trên cơ sở một nhà nước tự cường. Ông viết: *"Muốn nhờ ngoại viện ắt trước hết phải biết tự lập. Cái gọi là giúp đỡ chỉ đặc biệt dùng bổ sung vào chỗ sức ta chưa đủ mà thôi, chứ không phải hoàn toàn dựa vào sức người để giữ nước. Còn nếu chỉ trông cậy vào sự giúp đỡ bên ngoài mà lười biếng, vui chơi thì điều lo lắng lại không phải ở nước Anh, nước Phổ đâu?"*

Như vậy quan điểm ngoại viện của Nguyễn Lộ Trạch khác với tư tưởng cầu viện của vua quan đương thời.

Với một tầm nhìn thế giới nhạy bén và sâu sắc hiếm có, Nguyễn Lộ Trạch đã phân tích: *"Trước kia Anh với Pháp nhiều đời gây chuyện binh đao với nhau mà Mỹ lợi kiên lập quốc. Pháp thực sự giúp Mỹ lợi kiên thì Pháp chắc là kẻ thù của nước Anh, Phổ cũng là kẻ thù của Pháp. Nếu biết những nước thù địch của Pháp mà giao du với họ thì nội tình bí mật của Pháp không thể giấu được ta".*

Vào những năm đầu tám mươi của thế kỷ XIX mà ở phương Đông, một người như Nguyễn Lộ Trạch, chưa một lần xuất ngoại, không đọc được sách báo nước ngoài bằng chữ phương Tây, sống trong một xã hội bùng bít và thù hằn với phương Tây mà hiểu biết thế giới phương Tây một cách tường tận, hiểu được mâu thuẫn tốt cùng của chủ

nghĩa đế quốc và lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ các nước để giải phóng dân tộc như Nguyễn Lộ Trạch quả là một bất ngờ của lịch sử.

Đưa ra quan điểm ngoại viện mới mẻ như vậy, Nguyễn Lộ Trạch biết có sự phản đối, có sự hoài nghi. Ông đã tự phản biện một cách thông minh như sau: *"Tuy nhiên, có người nói: Ta có thể ngoại giao rất lâu với nước nào đó, nhưng chưa chắc họ đã dám vượt trùng dương để cứu viện ta. Nhưng xem xét hiện tình các nước phương Tây thì lớn nhỏ ràng buộc nhau, mạnh yếu khống chế nhau, như cái lối "hợp tung" thời chiến quốc vậy. Tình ý ngờ vực nhau, họ thường dò xét chỗ ở của các nước láng giềng. Nếu ta dùng ngọc lụa, thường xuyên qua lại khu vực Âu La Ba, tiếng tăm truyền ra các nước thì không đợi phải làm cái việc xin quân ở sân nước Tần, họ cũng không dám gây hấn với viện binh mạnh mà khinh suất hủy bỏ hòa ước với ta".*

Ông cũng giải thích rõ: *"Nhưng làm theo cách đó thì sẽ có người cười là "ngăn hổ cửa trước, rước sói cửa sau". Chỉ trích như vậy là họ chỉ bám chặt lấy thành kiến mà không xét đến tình hình Tây dương hiện nay... Ta nên giao thiệp thân thiết và hậu hĩnh với họ, khiến họ vui lòng giúp đỡ, thế thì nước Anh, nước Phổ chỉ tốn một mảnh giấy mà người Pháp đã phải cúi đầu nghe lệnh. Bằng không, thì họ kéo vài chiếc tàu kéo thẳng tới ngăn*

cửa Địa Trung Hải, tàu Pháp không thể bay lên để vượt qua. Vậy là hai nước ấy cần gì phải mệt nhọc đưa quân đi xa vất vả đến tận nước ta mà hão có mối lo "rước sói". Cũng như trước kia quân tiếp viện Pháp chưa từng phải vào thủ đô nước Mỹ để chặn bàn tay người Anh mà chỉ cần phô trương thanh thế bên ngoài thì quân Anh đã biết khó khăn mà tự rút lui".

Các kế sách tự cường cứu nước thức thời và tâm huyết của Nguyễn Lộ Trạch chứa đựng trách nhiệm và trí tuệ của một thời đại quy tụ ở con người ông nhưng bị triều đình nhà Nguyễn đón nhận một cách hững hờ, chiếu lệ, có lần Tự Đức tự tay phê "lời sao mà cao quá". Ngày 16 tháng 9 năm Giáp Thân (1884), ông đã uất nghẹn khi phải viết lên tâm sự của mình cho tập sách lấy tên là *Quy ưu lục*: "*Than ôi! Ta sao nhọc nhiều lời mà không được dùng đến, mắt thấy buổi khó, kế chẳng ai làm, mà sự đời lại thay đổi như lời ta đoán. Thế thì đời ta, không may may bổ ích, có tội với đời, chẳng nhiều lắm sao... Những người bàn định việc đời có xúc động khi đọc sách này chăng?"*

Không đầu hàng trước thời cuộc, chí lớn của một nhà yêu nước luôn thôi thúc ông, 10 năm sau, Nguyễn Lộ Trạch đã viết bài "*Thiên hạ đại thế luận*" để bày tỏ quan điểm chính trị đổi mới của mình nhằm tác động triều đình và giới sĩ phu

đương thời trước tình hình thế giới đầy biến động và vận mệnh đất nước đang lâm nguy.

Trước hết ông xây dựng một khái niệm *chính giáo* khác hẳn với thuật ngữ chính giáo của Nho giáo. Chính giáo theo Nguyễn Lộ Trạch là xây dựng một đường lối chính trị hướng về canh tân đất nước theo trào lưu mới trên thế giới. Muốn giữ nước phải tự cường; phải có một nền giáo dục hiện đại. Ông viết: "*Sự còn mất của quốc gia là do chính trị - giáo dục chứ không phải là do mạnh yếu, lớn nhỏ. Chính trị - giáo dục được sửa sang cốt cử thì nhỏ yếu cũng chưa thể mất được*".

Ông đã phân tích *thế* và *lực* của các nước phương Đông một cách sâu sắc trước cơn bão táp của chủ nghĩa thực dân, Nguyễn Lộ Trạch viết: "*Đất Lữ Tống (tức Philippin hiện nay) từ đời Minh đến nay, hơn 300 năm vẫn thần phục Tây Ban Nha mà nay lại muốn ngang nhiên tự mình đứng vững, thực là khó lắm thay! Ấn Độ, Miến Điện cùng chung một bệnh như vậy. Xiêm La thì có thể giữ nguyên vẹn được nhưng không thể hòa thân với các nước láng giềng*". Đặc biệt là ông đã tiên tri một cách tài tình về một đế quốc Nhật Bản trong tương lai, sẽ là hiểm họa trực tiếp đối với Trung Quốc chứ không phải là phương Tây. Ông viết: "*Nhật Bản thì mỗi ngày mỗi tiến mau chóng, thế nhưng Nhật Bản mạnh thì mối lo của*

Trung Quốc lại chẳng phải ở Tây Dương mà chính là ở đây vậy".

Nguyễn Lộ Trạch đã chỉ đúng bản chất của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, dóng lên một hồi chuông cảnh báo cho cả Đông Á. Thế mà nửa thế kỷ sau, nhiều nhà Nho ở nước ta vẫn mệnh danh là yêu nước còn mơ hồ về quan điểm "đồng chủng đồng văn", về chính sách "Đại Đông Á" của Nhật Bản.

Nguyễn Lộ Trạch là người Việt Nam đầu tiên có nhận thức đúng đắn về chủ nghĩa đế quốc, khi chúng không còn điều võ dương oai để kinh thị nhau trên mặt biển mà các nước này đã có nhiều căn cứ quân sự, hậu cần hùng hậu trên nhiều châu lục của thế giới, sẵn sàng cấu kết để xâu xé phân chia lại thuộc địa.

Nguyễn Lộ Trạch đã tiên đoán đúng đất nước Trung Quốc và nêu ra bài học về sự sai lầm của quan niệm chính giáo lỗi thời nhà Thanh. Ông viết:

"Ôi đất nước nhà Thanh (Trung Hoa) không phải là không mệnh mạng rộng lớn, nhưng miền Hắc Long bị sáp nhập vào Nga, con đường Miến Điện thông suốt đến đất Diên (Vân Nam), thậm chí Hương Cảng, Áo Môn, Tô Hạ, Đài Loan đều là con đường phía đông của các nước từ phương Tây đến, một khi có nội biến, các nước đều nháy vào phân chia, xâm chiếm thì làm sao có thể giữ cho

ngày sau tránh khỏi cái nạn chia năm xẻ bảy được. Ngày trước thiêu rụi ở Viên Minh (thời Hàm Phong), đốt cháy ở Quảng Đông (thời Đồng Trị) và gần đây Phúc Châu (thời Quang Tự) cũng hầu như không giữ được. Thế là nước không phải là không lớn, sức ấy không phải là không mạnh, nhưng chính trị - giáo dục bị buông lơi, trên dưới cầu thả cầu an nên vậy".

Nguyễn Lộ Trạch cũng đã nói đúng một thực tế bi thảm của nhà Thanh để cảnh cáo cho những ai còn nuôi ý đồ ảo tưởng về Thanh viện. Ông viết: *"Ôi tình thế nhà Thanh đến nay còn có thể nói được gì nữa! Bên trong thì của cạn sức kiệt, bên ngoài thì lấn lướt khóa tay, với bộ xương còm, chống giường không nổi mà phải đi chặn giữ những chỗ xung yếu, thế thì họ còn có thể chi viện cho ta được gì?"*.

Thật khâm phục, ở thời đại của ông, một kẻ sĩ áo vải Việt Nam đã tiên đoán được cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất sẽ nổ ra hơn hai mươi năm sau đó, khi ông phân tích cuộc chiến tranh Tây Ban Nha trong quan hệ với Anh, Pháp chỉ vì muốn tạo thanh thế với Nga. Rồi Anh sẽ liên kết với Đức chống lại Pháp vì ảnh hưởng của Pháp ngày một mạnh ở Đông Nam Á...

Đọc *Thiên hạ đại thế luận*, chúng ta càng thấy sự kỳ diệu của một tài năng sử học Nguyễn Lộ

Trạch mà đến cuối thế kỷ này, sau ông cả trăm năm chưa hẳn đã có người nhận thức ra. Ông đã phân tích sự sụp đổ của đế chế Nguyễn không phải do Pháp xâm lược từ nửa sau thế kỷ XIX - mà ngay từ lúc nước Đại Nam cường thịnh nhất dưới triều Minh Mạng, khi nhà vua chủ trương đưa quân đội sang đánh chiếm Cao Miên và Ai Lao. Ông viết: *"Cái mối lo ngày nay chẳng phải mới có từ ngày đánh nhau ở cửa biển Cần Giờ, bán đảo Sơn Trà mà ngay từ lúc Vạn Tượng, Cao Miên xin triều cống. Có ngoại bang mạnh thì lại đổ lỗi cho ngoại bang, giả sử không có ngoại bang thì liệu ta có thể yên ổn vô sự được không?"*.

Có lẽ Nguyễn Lộ Trạch đã nói đúng nguyên nhân sự sụp đổ là do tính bảo thủ, cố chấp, chuyên chế, bá quyền, tự tôn, tự đại, không chịu đổi mới của các vua triều Nguyễn.

Phần cuối của bài *Thiên hạ đại thế luận*, Nguyễn Lộ Trạch đã có một nhận định khá bất ngờ, khi ông chỉ ra đúng quy luật khai thác - cạnh tranh thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc làm giàu bằng khai thác thuộc địa, các nước thuộc địa cũng được tiến bộ, giàu lên nhờ khai thác của các nước đế quốc. Một giai cấp mới ra đời sẽ làm chủ một nền công nghệ mới ở các nước thuộc địa. Công nghệ thuộc địa lớn lên sẽ trở lại cạnh tranh và đấu tranh với đế quốc. Do đó,

ông khuyên nếu nắm lấy quy luật này mà phát triển, xây dựng thế lực vốn do đế quốc mang lại, các nhà yêu nước bản xứ sẽ có cơ hội giành lại nền độc lập. Nguyễn Lộ Trạch kỳ vọng về một nền chính giáo do các nhà yêu nước Việt Nam sau này sẽ dựng lại cơ đồ cho đất nước. Ông viết:

"Ôi, có điện mà không biết dùng, có khoáng sản mà không biết lấy, chỉ cậy vào sức chai cứng của chân tay mà không biết đến sự tiện lợi của tàu xe, máy hơi nước, quả là ngu nhất thiên hạ vậy! Nhưng biết đâu trời lại chẳng thương cái ngu đó mà sai kẻ thay mặt mình dạy dỗ cho chăng? Kết tổ xong thì chim tu hú vụng về chiếm làm nhà, dạy dỗ con gái nên người rồi thì họ khác đến cưới đi. Đó là cái "lý" tất nhiên vậy. Xem cái "lý", xét cái "thế" kịp thời sửa sang chính trị - giáo dục để không phụ lòng mong mỏi của dân chúng. Đó là điều hy vọng của những bậc quân tử tương lai trong nước"

Trong thực tế, nhiều nhà yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX đã nắm lấy quy luật khai thác thuộc địa của Nguyễn Lộ Trạch để duy tân đất nước.

Thiên hạ đại thế luận là một bản tuyên ngôn của chủ nghĩa yêu nước mới đã có sức lôi cuốn, cổ vũ cả dân tộc đứng lên canh tân, hiện đại hóa để tự cường giành lại nền độc lập dân tộc.

Nhiều sĩ phu như Nguyễn Thượng Hiền, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp... đọc *Thiên hạ đại thế luận* đều thừa nhận tác dụng to lớn của nó. Quan điểm đấu tranh yêu nước mới của Nguyễn Lộ Trạch mang tính *khai sáng* và là ngọn đèn chỉ lối, vạch đường đấu tranh cho các thế hệ yêu nước đầu thế kỷ XX.

Lần đầu tiên khi tiếp xúc *Thiên hạ đại thế luận*, Phan Bội Châu viết: "Cụ (Nguyễn Thượng Hiền) đưa cho tôi xem tập văn của Nguyễn Lộ Trạch. Tôi đọc tập *Thiên hạ đại thế luận* và bắt đầu hiểu biết ít nhiều về mầm mống tư tưởng hiện đại" ⁽¹²⁾.

Năm 1931, sau khi cuộc chiến tranh Trung Quốc - Nhật Bản bùng nổ, cụ Huỳnh Thúc Kháng viết bài đầu tiên giới thiệu Nguyễn Lộ Trạch trên báo *Tiếng Dân*, ngày 3 tháng 10. Cụ đã vô cùng kinh ngạc trước tài tiên tri của Nguyễn Lộ Trạch: từ 40 năm trước, Nguyễn Lộ Trạch đã dự báo về cuộc chiến tranh này khi viết *Thiên hạ đại thế luận* ⁽¹³⁾

⁽¹²⁾ *Thơ văn Phan Bội Châu*, Chương Thâu giới thiệu, biên soạn, Văn Học 1985, tr. 254.

⁽¹³⁾ Dấu để bài báo: *Điều tiên kiến của một học giả nước ta - nhân chuyện Trung - Nhật xung đột mà nhớ đến câu nói trong một bài đại luận trước đây 40 năm.*

Nguyễn Lộ Trạch đã qua đời hơn 100 năm, các bản điều trần đầy trách nhiệm và tâm huyết của ông với nước với dân đã bị chế độ đương thời bỏ qua, nhưng tư tưởng tiến bộ của ông đã được các chí sĩ yêu nước về sau như Nguyễn Thượng Hiền, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... áp dụng một cách nhiệt thành đã tạo nên phong trào canh tân mạnh mẽ khắp cả nước.

Trong dòng chảy của lịch sử tư tưởng yêu nước Việt Nam, sự xuất hiện của Nguyễn Lộ Trạch là một hiện tượng trội gien của dân tộc. Chỉ tiếc rằng, ở thời đại của ông không có một minh chúa có đầy đủ tinh táo, sáng suốt và dũng cảm để nghe, để làm theo điều phải.

Thực hiện một cuộc cải cách, đổi mới đất nước vào thế kỷ XIX để tự cường không phải không có cơ hội, nhưng triều Nguyễn đã cố chấp, bóp chết một tài năng. Sau Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch đành phải chịu bó tay, rơi vào số phận bi thảm, chết vùi trong bóng tối. Sự sụp đổ của triều Nguyễn lại chứng minh rõ hơn về luận điểm: không đổi mới, cố chấp là tự sát.

Sự nghiệp canh tân của Nguyễn Lộ Trạch bị dở dang, bóng tối và sự ngu muội đã bao vây ông, sự lạc hậu và phản tiến hóa của nền học thuật Nho giáo đã quật ngã ông, nhưng tư tưởng của ông đã

trở thành sức sống cho các phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX, vẫn còn mang nhiều ý nghĩa và kinh nghiệm lịch sử trong thực tiễn đổi mới của đất nước hiện nay.

Qua nghiên cứu các tác phẩm và điều trần, chúng ta thấy Nguyễn Lộ Trạch không chỉ là nhà tư tưởng tiến bộ, nhà văn hóa lớn của dân tộc mà ông còn là nhà sử học, nhà quốc tế học xuất sắc nhất của thế kỷ XIX; nhưng bao trùm, Nguyễn Lộ Trạch là nhà yêu nước nhiệt thành, nhà canh tân thiên tài. Ông đã qua đời, nhưng tư tưởng canh tân của ông đã chiếu sáng cả thế kỷ qua và còn có ý nghĩa đối với thế hệ mai sau.

Nguyễn Lộ Trạch là người con ưu tú của quê hương Thừa Thiên-Huế, là công dân xuất sắc của dân tộc, có vai trò quan trọng trong thế hệ canh tân đầu tiên, ông đã cống hiến hết sức mình vì sự nghiệp đổi mới đất nước.

NHỮNG ĐỀ XUẤT THIẾT THỰC TRONG TƯ TƯỞNG CANH TÂN Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX

• Lưu Anh Rô

Cuối thế kỷ XIX, công nghiệp tư bản phương tây cùng với tàu to súng lớn trực chỉ phương Đông để tiến hành những cuộc chiến tranh vơ vét thuộc địa một cách tàn khốc và đẫm máu. Hơn lúc nào hết, các quốc gia phong kiến phương Đông lúc này bị đặt vào tình thế nan giải "*tự do hay là chết*". Trước tình thế đó, trong khi Nhật Bản nhanh chóng thỏa hiệp với bên ngoài để tiến hành canh tân đất nước, đưa dân tộc thoát khỏi cái họa ngoại xâm; Thái Lan với chính sách "*uốn theo chiều gió*" để thực hiện kế sách "*đánh đu*" đã bảo toàn được độc lập dân tộc (mặc dù trên danh nghĩa)... thì vua quan nhà Nguyễn ở Việt Nam vẫn khư khư giữ lấy chính sách "*bế quan tỏa cảng*", bỏ qua mọi đề nghị cải cách hợp thời của các nhà duy tân trong nước. Hơn 100 năm đã qua nhưng những ý tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ,

Phạm Phú Thứ, Bùi Viện... vẫn còn mang tính thời sự một cách đặc sắc.

Nếu cuộc cách mạng Minh Trị duy tân của Nhật nổ ra và thắng lợi nhờ tầng lớp Samurai, bằng việc tiến hành học hỏi và truyền bá các học thuyết tiến bộ trên thế giới lúc bấy giờ - mà cụ thể là Hà Lan - vào Nhật, thì ở Việt Nam, tầng lớp đề nghị cải cách lại là các sĩ phu đương thời. Họ xuất thân từ những gia đình mang ý thức hệ phong kiến, yếu tố Nho học đã ăn sâu vào tiềm thức, song thông qua các *Tân thư* họ tiếp cận những tư tưởng tiến bộ của các nước phương Tây để rồi đề ra những bản "*điều trần*", những đề nghị cải cách đất nước theo cách riêng của họ. Có thể dẫn ra đây lời phát biểu của Đặng Huy Trứ để thấy rõ thành phần xuất thân của các nhà cải cách đương thời: "*Gia đình tôi là gia đình Nho gia đã 4, 5 đời, nghề buôn bán dầu có là nghề mạt, nhưng chịu ơn nước và tự xét mình, xin đưa hết sức khuyến mã ra báo đáp, đảm nhận việc tài chính quốc gia, sớm tối lo toan chạy khắp đông, tây, dầu thịt nát xương tan cũng không từ nan*" ⁽¹⁾. Không riêng gì ông mà từ Bùi Viện, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phạm Phú Thứ đều có thành phần xuất thân như thế. Với vốn

⁽¹⁾ Vũ Khiêu, "*Đặng Huy Trứ - con người và tác phẩm*", Tp. Hồ Chí Minh 1990, tr. 47.

Nho học uyên thâm, với lòng yêu nước nồng nàn, họ đã làm tất cả những gì họ có thể để mong "*ích nước lợi dân*", song đề nghị là một việc còn những lời tấu bày của họ có được đến tai vua và được thực thi hay không điều đó hoàn toàn do "*thánh ý*"!

Đứng trước mối đe dọa của thực dân phương Tây, đáng lẽ các vua Nguyễn nên sớm tiến hành mở cửa giao thương, học hỏi kỹ thuật, chỉnh trang vũ bị... nhằm từng bước tạo sức đề kháng cho dân tộc đủ sức chống lại với các thế lực thù địch bên ngoài thì họ vẫn giữ thái độ mũ ní che tai. Trong khi đó, bằng sự nhạy cảm thời cuộc, những nhà có tư tưởng canh tân đất nước ở Việt Nam sớm nhận ra điều này, nên họ dốc lòng khuyên can vua nghe theo những lời tấu trình của họ, thậm chí đến lúc sắp lìa nhân thế, Nguyễn Trường Tộ vẫn canh cánh bên lòng nỗi niềm canh tân đất nước. Có thể nói, chính họ chứ không ai khác đã thấy được nhu cầu canh tân đất nước là việc làm vô cùng cấp thiết, nó quyết định sự bại vong của cả dân tộc - thực ra điều đó so với thế giới đương thời nó chẳng còn mới mẻ gì. Trong "*Tế cấp bát điều*", Nguyễn Trường Tộ đã viết về sự "*hiếu học*" của người Nhật đối với "*rợ Tây*" như sau: "*Nhật Bản đã cho nhiều người đến các nước phương Tây để dò xét tình hình. Hiện có một hoàng tử và 35 người cùng đi với một vị linh mục đến Ba Lê và thiết lập ở đó*

một Đại học xá để phái người sang học" ⁽²⁾. Ông xem nước Nhật như một mẫu mực để học hỏi canh tân đất nước: "Lại xem, Nhật Bản xưa vốn là một lũ người lùn, từ giữa nhà Minh mới bắt đầu giao hảo với Hà Lan, làm bạn với Bồ Đào Nha, kế đến mời Hợp Chúng Quốc giúp vào việc nước, mở mắt nhìn rộng ra thiên hạ, mới có được chí hướng như vậy. Từ đó họ đóng tàu bè, luyện tập võ bị, ưu tiên phát triển thương nghiệp, công nghiệp, đất nước mỗi ngày một mạnh, được khen với mỹ danh Tiểu Tây và Trung Quốc khó lòng bắt Nhật thuần phục" ⁽³⁾. Cũng như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch trong "Thiên hạ đại thế luận" đã nhìn nhận Nhật Bản trong một bối cảnh chung của Đông Á, và khẳng định việc học theo Nhật là dễ thành công hơn cả, ông viết: "Cái thế hỗn tạp mà cái hình thôn tính hợp thành. Đất Lữ Tống từ thời nhà Minh đến nay hơn 300 năm vẫn thuần thực Tây Ban Nha, thế mà nay lại muốn ngang nhiên tự mình đứng vững thật khó lắm thay! Ấn Độ, Miến Điện cũng chung một bệnh như vậy. Xiêm La thì có thể giữ nguyên vẹn được, nhưng không thể hòa thân với các nước láng giềng. Nhật Bản mỗi

⁽²⁾ Trương Bá Cẩn, 'Nguyễn Trường Tộ - Con người và di thảo', Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 229.

⁽³⁾ Trương Bá Cẩn, Sdd, tr. 408 - 409.

ngày càng tiến lên mau chóng nhưng Nhật mạnh thì nỗi lo của Trung quốc chẳng phải ở Tây Dương mà là ở đây vậy" ⁽⁴⁾. Trên cái nhìn chung đó, ông cho rằng: "Nay ta hãy thật tâm bỏ cái thói hư danh của mình không có, xác định phạm vi thực đang có của ta, khiến cho có định chế rõ ràng, kẻ khác không được xen vào làm rối tình hình. Rồi trên dưới một lòng sớm tối bình định. Bên trong là nỗi khổ của dân và tệ lậu quan lại, bên ngoài thì tình hình Tây Dương và mối lợi tàu buôn, tất cả phải được kịp thời chỉnh đốn" ⁽⁵⁾. Qua cách nhìn nhận trên cho ta thấy cái nhìn của các sĩ phu có hoài vọng canh tân thật sâu sắc và hợp thời.

Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) là người có tư tưởng canh tân đất nước lớn nhất Việt Nam lúc bấy giờ. Ông sinh trong một gia đình Thiên Chúa giáo (có lẽ đó cũng là một lý do làm cho các đề nghị của ông không được triều đình "mặn mà" cho lắm). Ngay từ nhỏ, Tộ đã nổi tiếng lâu thông kinh sử, sau đó ông học tiếng Pháp và những kiến thức mới lạ về nước này thông qua Giám mục Gauthier. Bằng vốn hiểu biết của mình qua những lần đi ra nước ngoài, Nguyễn Trường Tộ liên tiếp đề ra nhiều chính sách cải cách đặc sắc cho đất nước, đề

⁽⁴⁾, ⁽⁵⁾ Mai Cao Chương, Đoàn Lê Giang, "Nguyễn Lộ Trạch điều trần và thơ văn", Nxb KHXH, HN, 1995, tr. 139 - 143.

trình lên vua Tự Đức. Ông đã vượt lên hẳn các nhà cải cách đương thời về mọi mặt, từ những đề nghị cải cách về công nghiệp, nông nghiệp đến thương nghiệp, quân đội... Ông đặc biệt nhấn mạnh chính sách công nghiệp, thương nghiệp và quân đội (mà đặc biệt là hải quân) theo kiểu Nhật là *"thương sách vậy!"*. *"Người Nhật hiện đến mua của xưởng (ở Pháp - tg) 100 vạn cây súng, mua giàn máy và thuê 2 công nhân về Nhật lập xưởng"* ⁽⁶⁾. Nhắc đến những điều trần của Nguyễn Trường Tộ, không thể không nhắc đến đề nghị cải cách nông nghiệp và quân sự của ông, mà theo chúng tôi là thực tế và rất phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam lúc bấy giờ. Ở một nước coi trọng nông nghiệp (dĩ nông vi bản) như Việt Nam mới thấy lập luận của ông là đúng: *"Nông nghiệp là gốc, ăn mặc và các món cần dùng cho đời sống đều nhờ vào nông nghiệp. Nếu con đường sinh sống đó không phát triển mà cứ để cho suy sút, thì dân lo chạy ăn cứu sống chưa xong, rảnh đâu mà lo việc lễ nghĩa"* ⁽⁷⁾. Từ đó ông cho rằng nên có cơ quan *Nông chính*, có các *Nông quan* chuyên chăm lo về nông nghiệp, họ phải học các môn Thiên văn học nông nghiệp, Địa lý học nông nghiệp, Thực vật học... Họ phải: *"Chỉ bảo cho dân như một người chủ nông, những người chủ nông"*

⁽⁶⁾ Trương Bá Cần, Sdd, tr. 381.

⁽⁷⁾ Tế cấp bát điều.

chỉ lo làm cho một nhà giàu, còn Nông quan thì phải đảm đương công việc của một huyện" ⁽⁸⁾. Không những thế, ông còn đề nghị triều đình nên "chỉnh kinh giới" (sửa sang lại ranh giới ruộng đất) để biết được "diện tích một nước rộng hẹp bao nhiêu, nếu không kinh giới theo lối mới của Tây thì chúng ta không biết rõ hình thế trong nước như thế nào, không biết đâu có núi rừng, đâu có sông rạch, chỗ nào có hồ, bể, chỗ nào là ruộng nương, chỗ nào bị ú tắt, chỗ nào đang bỏ hoang..." ⁽⁹⁾. Sau khi đo đạc điền địa, lập bản đồ dải thừa như phương Tây, ông còn đề nghị nên khai hoang mở rộng diện tích canh tác đất đai, việc "chăm lo đời dân, mở rộng đất đai" vào phía Nam của đất nước là việc làm cần thiết và khẩn cấp. Đi đôi với việc làm trên, Nguyễn Trường Tộ còn nghĩ đến công tác làm thủy lợi phục vụ cho nông nghiệp. Ông đề nghị triều đình nên bắt buộc các nước phương Tây đặt người chuyên trách chăm lo về mặt thủy lợi để đào kênh, vét kênh, khơi ngòi chống úng... Đồng thời ông phân tích dòng chảy của các sông ngòi, nơi có đê điều ven sông và sự bất lực của các quan sở tại. Nạn lũ lụt, vỡ đê xảy ra liên miên dưới thời Tự Đức. Do công tác hộ đê kém mà sức công phá của dòng chảy rất lớn nên "dù đê bằng đá cũng không chịu nổi hướng chi là đê đất". Trước khi mất

⁽⁸⁾, ⁽⁹⁾ Tế cấp bát điều.

(1871), trong bản trần tình đệ ngày 23-8 năm Tự Đức 24, ông vẫn còn thiết tha đề nghị nhiều điều về cải cách nông nghiệp như sau:

1. Việc định ranh giới và khai hoang được thực hiện thì chấm dứt được nạn tranh chiếm đất đai.

2. Đất đai được khai thác thì nguồn lợi sẽ dồi dào.

3. Năm vững được tài nguyên trong nước thì quản lý được kinh tế.

4. Năm được mùa bù cho năm mất mùa thì sẽ hết nạn đói.

5. Mở "đấu xảo" để tìm cách cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất cây trồng.

Nền kinh tế nước ta thời Tự Đức bị sa sút nghiêm trọng, đặc biệt là vấn đề nông nghiệp, nạn hạn hán, lũ lụt sâu keo mất mùa diễn ra liên miên. Đó là chưa kể tình trạng "*chiếm công vì tư*" của các địa chủ quan lại đã đẩy người nông dân đến chỗ cùng cực. Những đề nghị trên đây của Nguyễn Trường Tộ là rất đáng được xem xét và thực thi song tiếc thay vua quan triều Nguyễn đã bỏ qua nhiều đề nghị chân thành của một nhà cải cách như ông. Là một sĩ phu yêu nước, đứng trước vận mệnh dân tộc đang từng ngày bị đe dọa nghiêm trọng, Nguyễn Trường Tộ đã miệt mài tìm kế sách dâng lên vua để mong trừ "*rợ Tây*". Ở đề nghị cải cách quân đội của ông, ta thấy rất rõ tinh

thần này. Trong *"Tế cấp bát điều"* viết năm 1867, ông nêu lên kiến nghị số 1 là *"cấp thời cải tu võ bị"*, ông đánh giá cao việc *"trọng võ"* và nhấn mạnh đến các lý thuyết quân sự. Một điều đáng khâm phục là ông thấy cái lỗi thời, lạc hậu của *"binh thư"* xưa trong việc chống *"rợ Tây"* lúc bấy giờ: *"Tôi đã đọc nhiều binh thư và sách võ linh tinh khác nói về binh sự thì thấy rằng chiến pháp của cổ nhân ngày nay không còn thích dụng nữa"*; từ đó ông kêu gọi *"ngày nay ta chỉ nên rút lấy cái tâm trừ loạn của ngày xưa mà thôi"* và ông mạnh dạn đề xuất: *"Nên mua lấy binh pháp thủy bộ của phương Tây dịch ra mà tham cứu"* ⁽¹⁰⁾. Ông kêu gọi phải coi trọng nhân phẩm và đời sống của người lính, đặc biệt *"không nên bắt lính làm việc hầu hạ quan... Trong quân đội phương Tây, sự sĩ nhục ngược đãi người lính là không có hoặc rất ít"* ⁽¹¹⁾. Nguyễn Trường Tộ nhấn mạnh vai trò của người chỉ huy trong quân đội, ông cho rằng họ phải là người có học thức, có lòng gan dạ khi xông trận, phải yêu thương lính như cha con và đặc biệt phải biết luôn luôn học hỏi để tiến bộ. Nếu cần thì *"nên mời quan Tây giỏi võ bị để dạy cho quan ta... mà quan ta từ ngũ trưởng trở lên đều phải biết chữ để học võ thư"*. Ông còn đề nghị nên *"thường khảo*

⁽¹⁰⁾, ⁽¹¹⁾ Thanh Đạm, *"Tư duy quân sự của Nguyễn Trường Tộ"*, T/c Lịch sử Quân sự. Tháng 8-1988, tr. 34, 35.

hạch kiến thức các võ quan". Nêu lên những đề nghị trên, ông đi đến một kết luận có tính cảnh báo cho triều đình Nguyễn lúc bấy giờ là: *"Bây giờ đây nếu nước ta không gấp rút sửa đổi theo mới để cho võ bị càng suy, nhân tâm càng yếu, thì lấy gì chống giặc để bảo vệ nhân dân"*. Quả thực, Nguyễn Trường Tộ đã vượt xa các nhà cải cách đương thời về cách nhìn nhận, tiên đoán thời vận đất nước lúc bấy giờ.

Một nhà cải cách khác tận trung tận hiếu với vua cũng theo đuổi mục đích canh tân đất nước đến cùng, đó là Nguyễn Lộ Trạch. Ông sinh năm 1853, người làng Kế Môn, thuộc huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên-Huế, là con rể của đại quan triều đình Trần Tiễn Thành. Nguyễn Lộ Trạch sinh ra trong một gia đình quan lại cao cấp. Lúc nhỏ ông nổi tiếng thông minh và tài giỏi nhưng lại không theo con đường khoa cử đỗ đạt làm quan. Ông đã từng được đọc những điều trần của Nguyễn Trường Tộ tâu lên cho triều đình và nhiều trước tác của phái Dương Vụ từ Trung Quốc đưa vào nước ta lúc bấy giờ, đó là những yếu tố góp phần hình thành trong tư tưởng canh tân đất nước sau này. Những tác phẩm của ông bằng nhiều thể loại khác nhau gồm: *Thời vụ sách*, *"Bài tựa quỳ ưu lục"*, *"Thiên hạ đại thế luận"* đều đau đáu nỗi niềm duy tân đất nước. Cũng như Nguyễn Trường Tộ, ông tìm hiểu nội

dụng cải cách về kinh tế, chính trị, quân sự, giáo dục của Nhật Bản và không quên liên hệ với tình hình thực tiễn ở Việt Nam. Trong "*Thời vụ sách*" - quyển thượng (1877) và quyển hạ (1882), ông đề đạt lên triều đình nhiều cải cách toàn diện và đặc biệt nhấn mạnh tính "*tự lực tự cường*" của đất nước. Vào năm 1892, ông viết tiếp cuốn "*Thiên hạ đại thế luận*" và chỉ ra rằng "*chính trị của các nước phương Tây hoàn toàn liên hệ với thương mại*". Vì vậy ông hô hào học hỏi con đường duy tân của Nhật Bản và kịch liệt phản ứng việc trông cậy vào Trung Quốc, bởi lẽ theo ông thì nước bạn "*Đại Hán*" cũng đang rơi vào tình trạng khốn đốn không kém gì Việt Nam. Ông hoàn toàn có lý khi chỉ ra rằng: "*Vả chẳng cái mối nguy cơ ngày nay há phải mới bắt đầu từ ngày nay đâu, việc gây chiến ở cửa biển Cần Giờ, ở bán đảo Trà Sơn (mà Pháp tiến hành - tg)... có ngoại bang mạnh đến xâm lấn thì ta đổ cho ngoại bang, giả sử nếu không có ngoại bang thì chúng ta có thể yên ổn, vô sự được không?*" ⁽¹²⁾ và "*Ôi tình thế nước ta ngày nay còn có thể nói được gì nữa! Bên trong thì của cạn, bên ngoài thì bị lấn lướt, khóa tay, lấy xương còn chống lại kẻ mạnh, thì có thể chống được bao*

⁽¹²⁾ Đoàn Lê Giang, T/c Nghiên cứu Lịch sử, số 5 (6-1997), tr. 96.

nhieu" ⁽¹³⁾. Sau nhiều lần những đề nghị của mình không được chú trọng thực thi ông đã phải thốt lên: *"Ôi có điện ma không biết dùng, có khoáng sản mà không biết lấy, chỉ cậy vào sức chai cứng của chân tay mà không biết đến sự tiện lợi của tàu, xe chạy bằng hơi nước, quả thật đó là ngu nhất thiên hạ vậy!"* ⁽¹⁴⁾. Dẫu sao, những đóng góp quý báu của Nguyễn Lộ Trạch cũng xứng đáng để hậu thế trân trọng và nghiên ngẫm.

Nhắc đến những nhà đề nghị cải cách cuối thế kỷ XIX ở nước ta không thể không nhắc đến các cụ Phạm Phú Thứ và Đặng Huy Trứ, bởi chính họ, với lòng yêu nước nhiệt thành đã làm phong phú thêm tinh thần canh tân đất nước lúc bấy giờ. Đặng Huy Trứ là một con người có nhân cách khá độc đáo, ông là người đã sớm đề ra chủ trương mở mang công nghệ, đề nghị triều đình lập "*Cục Cơ khí*", mở xưởng đúc gang thép, chế tạo máy móc, lập cục dạy học nghề, đưa thanh niên ra nước ngoài để học... Song dường như ông dẫn thân về ngành thương nghiệp và có đóng góp nhiều hơn cả. Ông nhìn nhận thực trạng sa sút nền kinh tế nước ta đang ở trong tình trạng nghiêm trọng. Trong một bức thư gửi Đỗ Xạ Phu - đang giữ chức Phó Doanh điền sứ

⁽¹³⁾, ⁽¹⁴⁾ Đoàn Lê Giang, T/c Nghiên cứu Lịch sử, số 5 (6-1997), tr. 96.

Ninh Bình, ông có viết: "*Tình hình dự trữ của nước ta hiện nay rất đáng lo ngại. Hai con đường tạo ra nguồn tài chính thuộc về trách nhiệm bọn ta. Ông khai phá đất hoang vu, cỏ rậm không thể nói có thừa tâm sức, vượt sóng gió tôi đâu có tiếc tóc da... Tuy nhiên làm 9 việc kiêm luôn việc buôn bán lãi gấp ba, họa chẳng phải 30 năm mới diệt được giặc chằng*" ⁽¹⁵⁾. Có lẽ ông cũng chính là một trong những người đầu tiên đi đến một kết luận trái hẳn với quan niệm cổ hữu trọng sĩ hơn thương trong thứ bậc Sĩ - Nông - Công - Thương mà các vương triều phong kiến trước đó quan niệm. Ông đã từng tuyên bố: "*Làm ra của cải đạo lớn ấy không thể xem khinh!*". Năm 1866, ông đề nghị vua thành lập cơ quan chuyên trách việc buôn bán, lấy tên là *Ty Bình chuẩn* với số vốn ban đầu là 50 ngàn quan. Một điều lý thú, có lẽ Đặng Huy Trứ là người đầu tiên ở Việt Nam mở đầu cho chủ trương *Công tư lưỡng lợi* trong ngành thương nghiệp đương thời. Thiếu vốn lưu động, ông kêu gọi nhân dân góp vốn cùng kinh doanh và chia lãi. Ở thời điểm đó, cách làm của ông thật đáng khâm phục. Ở lĩnh vực khai thác mỏ, ông mạnh dạn áp dụng chính sách *Công tư lưỡng lợi* này: "*Ở miền núi có nhiều mỏ vàng, bạc, đồng, chì, thiếc... nhưng dân*

⁽¹⁵⁾ Vũ Khiêu, Sđd, tr. 394.

ta không có sức hoặc nơi ấy nhiều lam chương nặng nề mà không có ai đến khai thác, thành thử bỏ phí các nguồn lực ấy. Nay có người xin khai thác và nộp thuế, thật là công tư lưỡng lợi" ⁽¹⁶⁾. Có lẽ vì những cái cách của ông phần nào lay động lòng người nên khi ông mất, Đại Nam nhất thống chí đã từng viết: "Đặng Huy Trứ là người khẳng khái, có chí lớn, đương trù tính nhiều việc, làm chưa xong đã mất, ai cũng tiếc".

Phạm Phú Thứ (1821 - 1882), người xã Đông Dư, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông ra đời trong một gia đình Nho học, thi đậu giải nguyên năm 21 tuổi; từng cùng Phan Thanh Giản sang Pháp cầu hòa. Ông dâng lên vua Tự Đức 5 bộ sách dạy cách khai thác mỏ, hướng dẫn đi biển, cách cai trị dân, luật pháp quốc tế, nói về khoa học. Ngoài ra, ông còn để lại nhiều tập thơ, ký sự ghi chép những chuyến đi sang phương tây, trong ấy bàng bạc tinh thần canh tân đất nước. Ông dám khẳng định rằng: "*Khẩn giao trung thổ kim trường kỹ, Ba Lê Luân Đôn vị túc hiên*" (Nếu nước ta cũng được biết về công nghiệp, kỹ thuật thì Ba Lê, Luân Đôn chưa chắc hơn gì nước ta). Ông ghi chép khá tỉ mỉ những điều trông thấy như chính trị, giáo dục, kinh tế, văn hóa... ở các nước công nghiệp phương tây với hy vọng đem về góp phần vào công cuộc canh tân đất nước.

Rất tiếc cho những Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ, Phạm Phú Thứ, Bùi Viện... đã dành gần như trọn đời mình dâng kế sách với hy vọng triều đình dùng nó thì đến cuối đời họ vẫn không được triều đình thực thi một cách có hiệu quả. Mặc dù đến lúc gần đất xa trời, họ vẫn hoài vọng một tấm lòng trung trinh với sự nghiệp canh tân đất nước như Nguyễn Trường Tộ: *"Tôi mặc dầu tài có kém nhưng quả tim có thừa, không có phận nhưng có chí cho nên tai nghe mắt thấy được gì, nó thúc giục như làm được việc lớn lao vậy. Tôi quyết không vì thế mà nản chí thay lòng. Cho nên đã nhiều lần tôi trình bày rất dài mà không ngờ rằng điều đó vượt qua ngoài bốn phận của mình, một người không có quyền phát ngôn".* Đó là bi kịch chung cho các nhà cải cách ở Việt Nam vào hồi cuối thế kỷ XIX.

TRIỀU ĐÌNH HUẾ VỚI TRÀO LƯU CANH TÂN ĐẤT NƯỚC NỬA SAU THẾ KỶ XIX

• Nguyễn Quang Trung Tiến

Cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của chủ nghĩa tư bản Pháp từ năm 1858 đã đẩy triều đình Huế vào một tình thế hết sức khó khăn. Hiệp ước Nhâm Tuất (5-6-1862) và sự kiện 3 tỉnh miền Tây thất thủ vào tháng 6 năm 1867 đã khiến toàn bộ miền Nam mất hẳn vào tay người Pháp. Những đối sách của triều đình Huế nhằm bảo vệ lục tỉnh Nam kỳ tỏ ra không có hiệu quả, và ngay cả lãnh thổ còn lại ở miền Trung và miền Bắc cũng luôn bị đe dọa bởi nguy cơ mở rộng cuộc đóng chiếm của quân đội viễn chinh Pháp.

Đứng trước hoàn cảnh éo le của đất nước, những người Việt Nam có tri thức và tâm huyết cứu nước (kể cả những quan lại của triều đình Huế) rất muốn cải biến - canh tân đất nước trên nhiều lĩnh vực, nhằm tạo ra thực lực phục vụ công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.

Lối thoát mà các nhà cải cách ở Việt Nam đề xướng là học tập, mô phỏng những mô thức tổ chức

xã hội tiến bộ của thế giới văn minh bên ngoài, đặc biệt là học theo các nước phương Tây; và biện pháp thực hiện cải cách là trần tình, thuyết phục bộ máy chính quyền trung ương triều Nguyễn chấp thuận triển khai các đề xuất của họ.

Chính từ thực tiễn khách quan trên, Huế mặc nh... trở thành trung tâm của trào lưu canh tân đất nước - nơi mà các nhà cải cách ở khắp đất nước cũng như tại địa phương, các vị quan lại thức thời tập trung để bàn luận, trao đổi tân thư và sở học, để soạn thảo và dâng những bản kiến nghị cải cách duy tân lên triều đình Huế. Và cũng chính nơi đây, triều đình Huế là người giữ... trò to lớn trong việc tiếp nhận hoặc chối từ, bỏ qua hay thực hiện những nội dung của cuộc canh tân đất nước đang được khởi xướng.

Toàn bộ trào lưu cải cách duy tân đất nước ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX được biểu hiện khái quát qua các mặt dưới đây:

I - VỀ ĐỘI NGŨ CÁC NHÀ CẢI CÁCH VÀ NỘI DUNG KIẾN NGHỊ CANH TÂN

Trong số các nhà đề xướng việc cải cách duy tân đất nước nửa sau thế kỷ XIX, Nguyễn Trường Tộ được xem là người có chương trình cải cách rộng lớn

nhất, là người đã đẩy cuộc canh tân đất nước thành một trào lưu rầm rộ suốt cả một giai đoạn lịch sử.

Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) quê ở làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo theo đạo Thiên Chúa. Từ thuở nhỏ ông chỉ ở nhà học chữ Hán với người cha của mình, mãi tới năm 17 tuổi mới bắt đầu theo thầy ở trường học. Trên nền tảng của giáo dục Nho học truyền thống, Nguyễn Trường Tộ đỗ đầu kỳ khảo thí tại quê nhà năm 27 tuổi, song không được phép đi dự kỳ thi Hương do triều đình Huế tổ chức, vì là dân theo Thiên Chúa giáo.

Năm 1858, Nguyễn Trường Tộ được cha xứ giáo phận Tân Ấp ở Quảng Bình mời vào dạy chữ Hán cho những người mới theo đạo. Tại đây ông có dịp gặp gỡ Giám mục Gauthier, học hỏi thêm tiếng Latinh, tiếng Pháp và làm quen với các tri thức văn hóa, khoa học kỹ thuật phương Tây. Đến năm 1859, Giám mục Gauthier phải rời khỏi Việt Nam vì chính sách cấm đạo của triều đình Huế, Nguyễn Trường Tộ đã được đi theo sang La Mã, Pháp, và về sau là Hồng Kông.

Trong thời gian ở nước ngoài, nhất là lúc ở Pháp, Nguyễn Trường Tộ có dịp tiếp xúc với nhiều tri thức khoa học kỹ thuật, tri thức khoa học xã hội; học tập được nhiều kiến thức quân sự, hàng hải, kiến trúc, công nghiệp; tham quan nhiều cơ sở

sản xuất hiện đại trên đất Pháp; gặp gỡ và làm quen với nhà cải cách lớn của Nhật là Y Đằng Bác Văn (Ito Hirobumi) ⁽¹⁾. Nhờ vậy, Nguyễn Trường Tộ có kiến thức khá quảng bác về nhiều ngành khoa học, và nuôi ý định đem hiểu biết của mình ra giúp nước.

Trở về nước vào năm 1861, khi Pháp đang triển khai đánh chiếm các tỉnh miền Nam, Nguyễn Trường Tộ đã nhận làm thông ngôn để phiên dịch cho quân đội Pháp với hy vọng góp phần hòa giải sự "xung đột", hạn chế những thiệt hại cho đất nước. Sau Hiệp ước Nhâm Tuất (5-6-1862), ông thôi cộng tác với Pháp, quay về sống ở Gia Định và bắt tay vào việc viết điều trần đề nghị triều đình Huế cải cách đất nước.

Nguyễn Trường Tộ khởi đầu cuộc vận động canh tân của mình bằng cách nhờ quan Tham tri Bộ Lại Phạm Phú Thứ chuyển bản điều trần về tín ngưỡng tôn giáo cho triều đình Huế vào tháng 3-1863. Sau đó ông liên tiếp gửi nhiều bản điều trần khác về tình hình chính trị quốc tế (1863), về những biện pháp cải cách (1863), về việc tổ chức cho học sinh đi học kỹ nghệ ở nước ngoài (1866), về

⁽¹⁾ Ito Hirobumi (1841 - 1909), sau là Thủ tướng thời kỳ duy tân của Minh Trị Thiên Hoàng (1852 - 1912), giữ vai trò quan trọng trong chiến tranh Trung - Nhật (1895) và chiến tranh Nga - Nhật (1904).

việc khai thác tài nguyên của quốc gia (1866), về sáu điều lợi nước (1866), về thời thế (1866), về các biện pháp ngăn chặn cuộc xâm lược mở rộng của Pháp ở miền Nam (1866), về tám điều cấp cứu của đất nước (1867), về thông thương với nước ngoài (1871), về tu chính vũ bị (1871), về kinh tế quốc gia (1871), về tình hình các nước phương Tây (1871), về việc nông chính (1871), về đào tạo nhân tài (1871)... Cho đến nay, đã tìm thấy gần 60 văn bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ gửi cho triều đình Huế đề nghị tiến hành cải cách.

Sau khi Nguyễn Trường Tộ khởi đầu, tháng 5-1863 quan Biện lý Bộ Hình *Trần Đình Túc* ⁽²⁾ lại đề nghị triều đình cho tiến hành mộ dân khai khẩn đất hoang ở hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên, năm sau ông lại xin tổ chức mộ dân lập ấp để khai khẩn ruộng hoang ở huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên. Tháng 4-1867, Trần Đình Túc xin triều đình Huế tiến hành khai mỏ sắt Lưu Biểu thuộc huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên. Vào tháng 9-1868, sau chuyến đi sứ giao hiếu với nước Anh ở Hồng Kông về, Trần Đình Túc còn cùng với *Nguyễn Huy Tế* đề nghị mở cơ sở buôn bán ở cửa biển Trà Lý tỉnh Nam Định để phát triển thương mại. Họ tâu với vua Tự Đức rằng: "*Chúng tôi xét*

⁽²⁾ Về sau Trần Đình Túc lên đến chức Tổng đốc Hà Ninh.

cửa biển Trà Lý thuộc tỉnh Nam Định bãi cát cao rộng, nhà cửa được yên ổn; cửa biển hơi sâu, tàu thuyền đậu được vững vàng; đường thủy thông với tỉnh Nam Định, cũng là một chỗ rất quan yếu; còn đường biển thì thuyền Thanh Hóa, Nghệ An, Hải Dương và các xứ Nam Bắc đều tới đó nhóm đậu được; đường sông thì từ Nam Định đến mấy hạt miền thượng du các tỉnh Hưng Yên, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hà Nội, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang qua lại đều được tiện lợi. Gắn đây tàu buôn các nước tới đậu nhiều chỗ ấy cũng là chỗ tốt. Vậy xin cho mở hàng buôn bán, cho dân tới buôn và nhóm của thiên hạ để tính việc lâu dài" ⁽³⁾.

Tháng 6-1866, quan Biện lý Bộ Hộ là Đặng Huy Trứ (1825 - 1874) quê ở làng Bác Vọng, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, sau chuyển đi giao thương ở Hồng Kông về đã đề nghị triều đình Huế đặt Ty Bình chuẩn để thu mua hàng hóa dự trữ, chờ khi giá thị trường tăng vọt thì tung ra bán để bình ổn giá cả, ngăn ngừa sự đầu cơ trục lợi của tư thương. Năm 1867, Đặng Huy Trứ được cử đi sang Áo Môn tìm hiểu tình hình thế giới và mua sắm vũ khí. Dịp này ông tiếp xúc được khá nhiều người

⁽³⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn - *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nhóm Nghiên cứu Sử Địa Việt Nam xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 354 - 355.

trong giới sĩ phu Trung Quốc, tìm đọc nhiều sách báo nói về tình hình chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa phương Tây và các nước châu Á. Cuối năm 1868, từ Trung Quốc ông viết bản tấu gửi về triều đình Huế nêu kế sách tự cường tự trị, tập trung vào hai nhiệm vụ chiến lược hàng đầu là chống giặc Pháp thì phải canh tân đất nước, và canh tân đất nước là để phục vụ tốt công cuộc chống Pháp. Trong bản tấu Đặng Huy Trứ đã phân tích tình hình tự cường tự trị của nhà Đại Thanh Trung Quốc, của Cao Ly, Nhật Bản, Ba Tư; và khẳng định sự thành công của các nước đó nhằm để vua Tự Đức nghe theo mà thực hiện.

Phạm Phú Thứ (1821 - 1882), quê ở làng Đông Dư, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1863 ông giữ chức Tả Tham tri Bộ Lại và làm Phó sứ cho Phan Thanh Giản trong phái đoàn đi Pháp thương thuyết xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ. Sau chuyến đi Pháp về, ông tập hợp lại những điều mắt thấy tai nghe và viết thành 5 bộ sách nói về văn minh phương Tây là "*Bác vật tân biên*" (nói về khoa học), "*Khai mô yếu pháp*" (nói về cách khai mỏ), "*Ilàng hải kim châm*" (nói về phép đi biển), "*Tùng chánh di quy*" (nói về kinh nghiệm trong việc làm quan), "*Vạn quốc công pháp*" (nói về luật giao thiệp quốc tế). Không chỉ viết sách để phổ biến, năm 1873 Phạm

Phú Thứ còn dâng sớ xin chấn chỉnh võ bị, hậu dưỡng quan binh, giao hảo với các cường quốc, mở cửa thông thương và đặt lãnh sự tại Hồng Kông để giao thiệp với nước ngoài.

Cũng từ năm 1865, quan Đốc học tỉnh Vĩnh Long là *Nguyễn Thông* (1828 - 1894) - quê ở huyện Tân Thạnh tỉnh Gia Định - dâng sớ xin triều đình Huế chiêu tập nhân tài ra giúp nước, cải biến võ bị, sửa đổi lại chính sách ruộng đất, giảm bớt chi phí xây cất lăng tẩm để đủ sức chống Pháp.

Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây Nam kỳ (1867), trào lưu canh tân càng trở nên rầm rộ, với nhiều thành phần xuất thân khác nhau đã tham gia khá đông đảo, hình thành một phong trào cải cách rộng lớn.

Tháng 11-1868, *Đinh Văn Diên* người huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình tuy chỉ là giáo dân Thiên Chúa giáo bình thường, nhưng cũng viết điều trần dâng lên triều đình Huế đề nghị thiết lập công cuộc cải cách trên nhiều mặt: lập các sở Dinh điền mở mang nông nghiệp, tiến hành khai mỏ vàng, sản xuất tàu chạy máy hơi nước, mời chuyên gia phương Tây sang dạy kỹ thuật, giao kết với nước Anh để dùng thế chống lại Pháp, lập các nhà thông thương hàng hóa với nước ngoài; bỏ lệ cấm các sách binh thư binh pháp và cho nhân dân tự

do học tập tri thức quân sự, cho quân lính thường xuyên tập luyện việc bắn súng, giám việc phục dịch quan trên cho binh lính, cấp thêm lương tiền và ban thưởng hậu hĩ khi có chiến sự, có chính sách trợ cấp ưu đãi đối với binh lính bị thương tật cho đến trọn đời...

Năm 1874, tiến sĩ *Nguyễn Xuân Ôn* (1830 - 1894) quê ở làng Văn Hiến, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An dâng sớ đề nghị một kế hoạch khá táo bạo là không ký hòa ước với Pháp, dời kinh thành vào nơi hiểm yếu để kháng chiến lâu dài, khai khẩn vùng núi để tích lũy lương thực, có chính sách khích động tinh thần yêu nước của sĩ phu và dân chúng trong nước.

Đặc biệt là quan Tùng sự Bộ Lễ *Bùi Viện* (1844 - 1878) người làng Trình Phố, huyện Trục Ninh, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình có nhiều kiến nghị mới mẻ và ý định bạo dạn để xây dựng đất nước. Ông từng tham gia lập đội tuần dương bảo vệ bờ biển và xây dựng tân cảng Hải Phòng. Năm 1873, Bùi Viện được triều đình Huế cử đi tiếp xúc bí mật với nước Anh ở Hồng Kông. Tại đây ông đọc nhiều tân thư của Trung Quốc, tiếp xúc với một số nhân vật Âu - Mỹ, nên nhận thức sâu sắc cái hại của chính sách bế quan tỏa cảng. Bùi Viện kết thân với lãnh sự Mỹ ở Hồng Kông, và nhờ ông ta viết thư giới thiệu với Tổng thống Mỹ, rồi lặn lội sang

tận thủ đô Washington. Sau một năm vận động và chờ đợi, Bùi Viện được vào yết kiến Tổng thống Ulysse S. Grant, song không đạt được một cam kết gì từ phía Mỹ vì không có quốc thư của nhà Nguyễn. Năm 1875, Bùi Viện lại sang Mỹ với danh nghĩa đại diện chính thức cho triều đình Huế để đề nghị thiết lập quan hệ ngoại giao, nhưng phía Mỹ đã thay đổi lập trường do mối quan hệ Mỹ - Pháp đã có điều chỉnh, nên việc lại bất thành.

Sau những thất bại trong nỗ lực thiết lập quan hệ với Mỹ, Bùi Viện trở về nước và lại đề nghị triều đình cho sửa sang sông ngòi, tổ chức thủy đội, xây dựng pháo đài... để phòng giặc Pháp mở rộng xâm lược.

Liên quan đến các yêu cầu cải cách công tác trị thủy và kiến nghị thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước khác còn có nhiều người như Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Mẫn, Nguyễn Đức Trứ, Nguyễn Hiệp...

Nguyễn Mẫn là Tri huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Đầu năm 1857, ông đề nghị triều đình cho đào sông ở các huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc thuộc tỉnh Hà Tĩnh kéo xuống tận biển để phát triển việc canh nông và thương mại. Khoa đạo *Nguyễn Đức Trứ* dâng kiến nghị đào sông từ Ninh Bình qua Thanh Hóa vào Nghệ An để phục vụ nhu cầu thông thương đường thủy ở khu vực này (8-1857).

Đối với *Nguyễn Tư Giản* (1823 - 1890), quê ở làng Du Lâm, huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh - đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi, sau làm quan đến chức Thượng thư, thì có khá nhiều kiến nghị về trị thủy - thủy lợi. Tháng 9-1857, ông dâng điều trần xin đắp đê ở bờ biển để bớt thế nước, sửa sang bờ đập cửa cống để phòng khi nước to, ngăn các sông nhánh để đường sông chính chảy mạnh, khơi thông các sông cũ để bớt thế chảy của nước sông, lấp các đường nước nhiều bùn lầy, dự trữ tiền của sẵn sàng cho việc đắp đê, trả công hậu hĩ cho dân làm đê nặng nhọc, mở rộng việc quyên nộp tiền gạo để lo liệu việc đắp đê, cắt đặt dân đinh chuyên lo phòng giữ bờ đê. Tiếp đến các năm 1858, 1860, 1861, 1862 Nguyễn Tư Giản còn đề xuất nhiều dự án như đào sông nhánh để phân lũ sông Hồng (sông Thiên Đức), nêu lên 5 điều cần thiết về việc đắp đê các con sông, di dân ra khỏi khu vực dòng nước lưu thông để tránh hại cho dân ... Ngoài các đề xuất cải cách về thủy lợi, Nguyễn Tư Giản cũng từng làm Phó sứ sang Trung Quốc cầu viện nhà Mãn Thanh đánh Pháp, khi về nước ông đã dâng sớ kiến nghị triều đình Huế nên thiết lập quan hệ ngoại giao với nước Đức để làm thế dựa lưng chống lại Pháp.

Cùng quan niệm dùng ngoại giao nhiều chiều để chống Pháp còn có *Nguyễn Hiệp*. Sau chuyến đi sứ ở Xiêm về (1879), Nguyễn Hiệp đã phân tích với

vua Tự Đức rằng nước ấy (tức Thái Lan) trước kia có người Bồ Đào Nha đến buôn bán, nên có hơi biết rõ về tình hình các nước phương Tây. Đến khi người Anh đến xin thông thương, Xiêm lại chủ trương hòa với nước Anh nên họ không đánh chiếm, vì thế đã không bị mất đất mà lại được giảng hòa với nhiều nước (Pháp, Ý, Đức, Mỹ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh). Chúc Lãnh sự thời cho nước Anh nắm giữ, qua lại giao tiếp không trở ngại gì cả, mà nước Xiêm vẫn giữ quyền, nước ngoài không ai hiếp chế được.

Tháng 1-1873, *Cơ Mật Viện* và cơ quan *Thương Bạc* đề nghị triều đình Huế cho mở cửa buôn bán ở các hải khẩu Đà Nẵng, Ba Lạt, Đồ Sơn nhằm phát triển kinh tế hàng hóa, mở rộng giao thương với bên ngoài nhằm nắm rõ tình hình thế giới. Việc làm này có 5 điều lợi là nhóm dân ở bờ biển để làm bền vững bờ cõi đất nước, tích chứa của cải trong dân và làm mạnh quân đội nhờ việc buôn bán, các sở buôn thiết lập dọc bờ biển thì tin tức thông suốt từ Đông sang Tây sẽ ngăn được hải tặc, lập các sở buôn thì thuyền chiến phải có mặt ở đó vừa đuổi được giặc lại vừa bảo vệ được các tàu vận tải, ta với ngoại quốc thông thương hàng hóa thì lâu ngày sẽ biết nhau hơn mà dễ xem xét tình trạng của các nước ngoài.

Vào tháng 3-1881, quan Tu soạn ở Hàn Lâm Viện là *Phan Liêm* cũng dâng một sớ đề xuất triều

dinh nên mở các thương cuộc, chung vốn lập hội buôn, đẩy mạnh việc khai mỏ, cử người đi học ngoại ngữ và kỹ nghệ ở nước ngoài.

Đầu năm 1882, quan Khoa đạo *Lê Đình* sau chuyến đi sứ ở Hồng Kông về đã tấu với vua Tự Đức rằng các nước phương Tây giàu mạnh chẳng qua nhờ việc buôn bán và phát triển quân sự mà thôi; dùng quân sự để hỗ trợ việc thương mại, dùng thương mại để phát triển quân đội, nên chính đốn việc thông thương là điều hết sức cần kíp. Gần đây nước Nhật Bản bắt chước phương tây tiến hành thông thương khắp nơi, nước Trung Hoa cũng làm theo cách này mà dần dần được cường thịnh. Nước ta vốn sản vật cũng nhiều (như các mỏ vàng, bạc, than ...), người thông minh cũng đông, nếu gắng sức mà phấn đấu thì sự giàu mạnh chắc cũng chẳng khó khăn gì, hiềm vì chỉ chuộng văn thơ và quá câu nệ trong cách thực hiện ...

Trong số các nhà cải cách, ngoài Đặng Huy Trứ ra còn có một người cũng quê ở Thừa Thiên là *Nguyễn Lộ Trạch* (1853 - 1898). Nguyễn Lộ Trạch người làng Kế Môn, huyện Phong Điền (nay làng Kế Môn thuộc xã Diên Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế). Mặc dù chỉ là Nho sĩ không dự thi và không làm quan, nhưng vốn là người học thức uyên thâm, lại sống ngay ở Huế và làm rể quan Thượng thư Bộ Binh Trần Tiên Thành nên

ông có nhiều cơ hội tiếp xúc với tân thư của nước ngoài, đọc được nhiều bản điều trần canh tân từ các nơi gửi về triều đình Huế, và quen biết nhiều người có tư tưởng canh tân hoặc từng đi nước ngoài về.

Trong trào lưu cải cách duy tân đất nước, Nguyễn Lộ Trạch cũng dốc hết tâm huyết góp sức cùng đời mong ước xoay chuyển tình thế, tạo thực lực cho nước để bảo vệ độc lập quốc gia. Nguyễn Lộ Trạch đã liên tiếp dâng lên vua Tự Đức hai bản "*Thời vụ sách*" thượng và hạ vào các năm 1877 và 1882. Điều trần của Nguyễn Lộ Trạch là những phương sách đối nội và đối ngoại khá chặt chẽ, khiến vua Tự Đức cũng rất chú ý quan tâm. Ông được nhà vua cùng Cơ Mật Viện cử đi Hồng Kông để học cơ xảo phương Tây, nhưng rồi việc lại không thành và đành bỏ dở. Về sau, khi nước đã mất độc lập, Nguyễn Lộ Trạch còn có thêm tập "*Thiên hạ đại thế luận*" viết vào năm 1892.

Nhìn chung, thành phần tham gia trào lưu cải cách duy tân đất nước nửa sau thế kỷ XIX ở Việt Nam khá nhiều và tương đối đa dạng, liên tục xuất hiện kể từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược (1858) đến lúc toàn bộ đất nước rơi vào tay giặc (1884). Họ ở khắp các miền đất nước, kể cả ở ngay Kinh đô Huế; họ có thể là giáo dân Thiên Chúa giáo, hoặc là người theo các tín ngưỡng khác; họ có thể chỉ là một người dân có học bình thường, là

Nho sĩ, là người có đỗ đạt, là quan lại bị cách chức hoặc đương chức của triều đình Huế. Những nội dung đề nghị cải cách của họ bao hàm đủ mọi lĩnh vực: từ kinh tế, chính trị, quân sự - quốc phòng, pháp luật đến văn hóa, giáo dục, khoa học - kỹ thuật, thiên văn - địa lý, xã hội, nhân tài... Tất cả chương trình kiến nghị canh tân sôi nổi đó lần lượt tập trung về cơ quan đầu não của vương triều Nguyễn là triều đình Huế; và sự bình lặng của xứ Huế thực sự đã bị xáo động từ trong lòng của chốn thâm cung, từ trong guồng máy quan lại triều đình phong kiến, và cả trong lòng người dân Huế cũng như trên cả nước. Trào lưu đó đã có những tác động không nhỏ đến các đối sách của triều đình Huế trước một bối cảnh hết sức sôi động của lịch sử dân tộc: sự tồn vong của nền độc lập quốc gia đang bị thử thách bởi làn sóng xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

II - VIỆC TIẾP NHẬN VÀ TIẾN HÀNH CẢI CÁCH CỦA TRIỀU ĐÌNH HUẾ

Đứng trước tình thế hết sức khó khăn về nhiều mặt của nội tình đất nước, và cuộc xâm lược có xu hướng ngày càng mở rộng của thực dân Pháp, triều đình Huế đã không hoàn toàn quay lưng với làn sóng kiến nghị tiến hành cách tân, đổi mới để

tạo thực lực cho đất nước đủ sức đứng vững và phát triển.

Có thể khẳng định rằng gần như tất cả các bản điều trần, các kiến nghị canh tân trước sau đều được vua Tự Đức cùng triều thần đọc kỹ, xem xét và bàn luận, để rồi mới đi đến kết luận gác qua một bên hay cho thực hiện, hoặc thực hiện toàn bộ kiến nghị hay chỉ một phần. Dù kết luận của vua Tự Đức và triều đình Huế không phải luôn luôn đồng tình hay ngược lại, nhưng rõ ràng triều đình Huế đã thể hiện một thái độ hết sức quan tâm đến nội dung mà các nhà cải cách duy tân đề cập. Ở góc độ này, chúng ta có thể ghi nhận triều đình Huế cũng muốn tiến hành cải cách đất nước như tâm nguyện của các nhà đề xướng.

Thái độ trân trọng ý kiến các nhà canh tân, và ý muốn thực hiện việc canh tân của triều đình Huế không chỉ thể hiện qua việc bàn bạc, phân tích các bản điều trần mà còn biểu hiện rất cụ thể qua thực tế tiến hành cải cách trên nhiều lĩnh vực khác nhau trong suốt thời gian tồn tại trào lưu canh tân đất nước. Cụ thể như sau:

Về khai mỏ, sau một thời gian đình trệ vào đầu triều Tự Đức, năm 1864 triều đình Huế chuẩn cho nguyên Cửu phẩm Lê Văn Giai, Thông phán bị cách chức là Võ Đăng Thiện, Tú tài Bùi Duy Liễn

mở mỏ sắt ở vùng núi Quảng Bình. Từ năm 1867 trở đi, triều đình Huế đẩy mạnh công tác khai thác ở nhiều mỏ như các mỏ sắt Lưu Biếu (ở Thừa Thiên) , Phở Lý (ở Thái Nguyên); mỏ than Sa Lung, Phú Xuân thuộc huyện Phú Lương (ở Thái Nguyên), Tân Sơn, Hòn Ngọc (ở Quảng Yên), Đông Triều, Nóng Sơn (ở Quảng Nam), mỏ bạc Thạch Lâm (ở Cao Bằng); các mỏ vàng Tĩnh Nê (ở Cao Bằng), Hòa An, Vĩnh An (ở Quảng Nam)... Trong việc tổ chức khai mỏ, triều đình Huế vừa cho tư nhân người Việt lãnh trưng, vừa tự đứng ra khai thác, thậm chí còn cho tư nhân người nước ngoài (Pháp, Đức, Trung Quốc) lãnh trưng khai thác.

Về thủy lợi, cuối năm 1857 triều đình Huế cho triển khai đào sông từ làng Hữu Lễ ra tới miền biển Hà Tĩnh (qua các huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc). Tiếp đó lại đào sông từ Xước Càng giáp Thanh Hóa đến Hải Khẩu giáp Quảng Bình (qua các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh).

Tháng 2-1858 triều đình chấp thuận việc đào sông Thiên Đức và đắp đê ở các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên.

Tại Thừa Thiên, đường sông qua hai làng An Phú và Lương Điền được đào vào tháng 11-1868, còn đường sông ở huyện Hương Trà được mở rộng từ cửa cảng Nham Biếu đến làng Vân Cù từ tháng 2-1869.

Đến tháng 12-1870, các con sông Ngự Long và Bán Thúy chảy về huyện Tiền Hải đều bị nước cửa biển Lân xâm nhập, nên được đắp đập ngăn không cho nước mặn tràn vào; sông Liêm nối từ cửa sông Nguyệt Lâm suốt đến cửa khe Trình Phố, chảy xiên ra sông Bán Thúy, được đào rộng ra 8 trượng (32m), sâu 5 thước (2m), hai bên đều đắp bờ để phòng nước lụt, các công tư điền thổ bị đào lấn đều được trừ vào ngạch thuế.

Tháng 2-1872, sông Vĩnh Định nối giữa Quảng Trị và Thừa Thiên nhiều chỗ bồi cạn, thuyền bè qua lại hết sức trở ngại, ruộng đất hai bên bờ sông nứt không thể sản xuất, triều đình Huế lệnh cho chính quyền địa phương hai tỉnh tiến hành mở rộng và đào sâu thêm. Đến tháng 10-1872, triều đình lệnh cho tỉnh Bắc Ninh xem xét tùy theo thể đất mà bồi đắp đê, đường sông ở miền hạ lưu có nhiều chỗ bị ngăn lấp thì đào mở rộng thêm để nước lưu thông nhanh chóng.

Mấy năm sau, đê điều các tỉnh đồng bằng Bắc kỳ hư hỏng nhiều chỗ, nên tháng 11-1875 triều đình Huế cho đắp lại đê cũ từ làng Phi Liệt thuộc tỉnh Bắc Ninh đến làng Nhạn Tháp ở tỉnh Hưng Yên, dài chừng 80 trượng (320m). Dọc phía ngoài bờ đê dài hơn 600 trượng (2.400m) được gia cố thêm các ống tre dựng đất hoặc đắp thêm đá, ngoài cắm cừ gỗ để giữ chân đê và đắp mũi hàn để ngăn nước...

Về giao thiệp và thông thương với nước ngoài, triều đình Huế cũng thường xuyên cử các phái bộ đi Xiêm, Hồng Kông, Trung Quốc, Hạ Châu (Singapore), Pháp và thậm chí còn sang tận Mỹ. Quan hệ buôn bán với Anh, Tây Ban Nha, Đức, Trung Quốc, Hồng Kông... được duy trì trong một thời gian khá dài. Như vào tháng 10-1872, Lãnh sự Đức ở Hồng Kông gửi công văn cho cơ quan Thương Bạc bày tỏ ý muốn thông thương hòa hảo với Việt Nam, triều đình Huế đã cử Thị lang Nguyễn Chánh sang Hồng Kông để thương thuyết. Hoặc vào tháng 12-1875 cơ quan Thương Bạc nhận được công văn của nước Ý Đại Lợi đề nghị việc thông thương, triều đình cũng bày tỏ ý muốn quan hệ nhưng bị người Pháp ngăn cản. Đặc biệt là chuyến sang Mỹ của Bùi Viện năm 1875 với tư cách đại diện triều đình Huế. Điều đó chứng tỏ nhà Nguyễn có ý thức muốn phá vỡ quan hệ ngoại giao một chiều với Pháp...

Về thương mại, triều đình Huế thực hiện nhiều cải cách như lập cửa Nhu Viễn tại sông Cấm ở tỉnh Hải Dương vào tháng 11-1866, định rõ ngạch thuế và lựa chọn người có năng lực để trông coi. Đến tháng 1-1869 lại giảm bớt lệ thuế nhập cảng ở cửa sông Cấm để thu hút người Trung Quốc đến mua bán.

Tháng 9-1874 triều thần bàn nghị rằng Hà Nội là nơi người Trung Quốc tụ hội buôn bán, mở chợ

chứa đồ hàng hóa ở Ninh Hải và sông Cấm, lập phố buôn bán làm thành chỗ nhộn nhịp. Người Trung Quốc đã đến ở đó thì người phương Tây cũng tìm đến để mua bán. Vì vậy thông báo cho Hà Nội và Nam Định đốc thúc khách thương trong vùng, ai muốn lập phố buôn bán ở cửa biển Ninh Hải thì hạn trong 3 tháng đầu đơn với quan tỉnh Hải Dương, để lập phố mở chợ từ đồn Ninh Hải trở lên hai bên bờ sông Cấm, chọn người tài năng đứng ra đồng lý việc mua bán. Kế hoạch này lập tức được vua Tự Đức cho tiến hành thực hiện.

Đến tháng 6-1876, vua Tự Đức định lại lệ phái thuyền ra nước ngoài mua bán và thăm dò tình thế, vì đã bãi bỏ quá lâu kể từ khi quân Pháp xâm lược. Tháng 12-1876 lại tuyên bố miễn thuế nhập cảng bạc đối với khách thương phương Tây để thu hút người nước ngoài đến mua bán cho nhiều, làm gia tăng khối lượng hàng hóa trong nước. Tháng 4-1876 bỏ lệnh cấm "ra biển đi buôn", cho phép người trong nước tự do đi mua bán với bên ngoài; đồng thời cho thuê thợ đóng tàu hơi nước để vận chuyển hàng hóa của nhà nước, còn thuyền dân thì cho về buôn bán... Việc lập Ty Bình chuẩn từ năm 1866 còn cho thấy nhà Nguyễn nhận thức được lợi ích lớn lao từ thương mại.

Về quân sự, triều đình Huế cũng có nhiều cải tiến nhằm "hiện đại hóa" quân đội, như mua thêm

tàu hơi nước và sắm sửa, rèn đúc súng ống. Chẳng hạn vào tháng 9-1865 mua tàu đồng lớn hiệu Mẫn Thóa, tháng 4-1869 cử quan Lang trung Lê Huy qua Hạ Châu tìm mua tàu máy, tháng 5-1870 mua tàu đồng máy hiệu Hàng Huy, tháng 10-1872 mua tàu máy hơi nước của Đức ở Hồng Kông đặt tên là Viễn Thông, tháng 12-1874 nhờ người Pháp mua thêm tàu máy để đánh giặc biển, tháng 4-1882 lại cử Thị lang Bộ Lễ Phạm Bính sang Hồng Kông bán các tàu hiệu Lợi Tài và Thuận Tiếp mà đặt làm tàu hơi nước hạng trung bình... Về vũ khí thì vào tháng 11-1872 lệnh cho tỉnh Nghệ An đúc thêm 500 khẩu thần công và 2.000 khẩu súng điều thương, tháng 12-1882 lại khiến quan tỉnh Lạng Sơn qua Hồng Kông mua 200 khẩu súng Tây và 2 rương thuốc súng cho quân đội. Đó là chưa kể nhiều tàu chiến và vũ khí mà nước Pháp giao tặng.

Kỹ thuật quân sự cũng là một vấn đề rất được triều đình Huế chú trọng cải tiến, như vào tháng 11-1869 nhiều quan lại cho rằng đạn trái phá là vũ khí lợi hại trong việc binh, nên triều đình đã thông báo cho các địa phương tìm người quen nghề chế đạn và tính được tầm đi của đạn, để sung vào Bộ Binh và thưởng phẩm hàm. Triều đình còn mở cục Công Xảo tại Sở Đốc công, quy tập những người biết rõ máy móc tàu hơi nước, biết chế máy cưa và nấu đồng đúc súng đến làm việc.

Nhằm trang bị tri thức kỹ thuật quân sự mới, tháng 2-1875 triều đình cho dịch 16 quyển sách Tây nói về chủ đề đó là bộ "*Cổ kim vô bị*" (2 quyển), bộ "*Tây thư quốc ngữ luật lệ*" (2 quyển), "*Binh thư tập yếu*", "*Thần lao thư*", "*Chế phá tử đạn phát hỏa*", bộ "*Kỵ mã pháo thủ luật pháp thư*" (4 quyển), bộ "*Bộ binh luật pháp*" (2 quyển), bộ "*Thao luyện kỵ mã binh luật pháp thư*" (3 quyển) ⁽⁴⁾.

Trong cách đối xử với quân đội, triều đình Huế có nhiều cải cách đáng kể. Như vào tháng 8-1868 nhân tiết mùa thu trời lạnh, vua Tự Đức cho người đem áo lạnh ban cấp cho tướng soái 3 đạo quân thứ và những quan văn từ thất phẩm, võ từ Suất đội trở lên mỗi người một cái; lại khiến 6 tỉnh Bắc kỳ may áo lạnh cấp cho binh lính. Tháng 11-1872 triều đình Huế lệnh cho các tỉnh xét các viên biên binh, binh dũng trước nay đánh giặc hoặc chở vật hàng ra biển, hoặc bị chết trận, chết bệnh, chết chìm; người nào còn cha mẹ và ông bà nội thì mỗi tháng quan sở tại phải cấp mỗi người 1 quan tiền và 1 phượng gạo, đến khi chết thì tùy thứ bậc cấp tiền và vải để lo tang sự (cha mẹ cấp 5 quan, ông bà nội 3 quan, vải giống nhau mỗi người nửa cây); con trẻ mồ côi từ 5 tuổi

⁽⁴⁾ *Quốc triều chính biên toát yếu* - Nhóm Nghiên cứu Sử Địa Việt Nam xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 378.

trở xuống được cấp mỗi khẩu 5 tiền và nửa phượng gạo mỗi tháng.

Về giáo dục, nhà Nguyễn có nhiều cố gắng canh tân đáng ghi nhận. Ngay từ sau Hiệp ước Nhâm Tuất, vào tháng 2-1863 vua Tự Đức xuống chỉ yêu cầu các địa phương đề cử người biết chữ và tiếng Pháp cho triều đình. Quan tỉnh Nghệ An và Lạng Sơn, Cao Bằng tiến cử Nguyễn Trọng vốn đi Tây về, và Nguyễn Văn Thự nguyên là giáo dân phạm tội. Cả hai đều được triệu về Huế xét hạch để thu dụng. Đến tháng 9-1864, triều đình Huế khuyến khích học trò theo học tiếng Pháp, định lệ thưởng tiền cho những người thông hiểu, và phạt đòn đối với những kẻ lười học. Để có thể dịch các sách Tây cho triều đình, tháng 7-1866 giáo dân Nguyễn Hoàng vừa biết chữ Hán lại vừa thông chữ Pháp được triệu về Huế, vừa dịch sách kiêm thêm việc dạy tiếng Pháp.

Năm 1868, triều đình Huế tiếp tục cử Lê Văn Hiến cùng 4 người khác vào Gia Định theo học tiếng Pháp với thầy Trương Vĩnh Ký ⁽⁵⁾. Đến tháng

⁽⁵⁾ Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898) người làng Vĩnh Thanh, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long; từng đi học đạo ở Campuchia, ở Pinang (Ấn Độ Dương); có năng khiếu về ngoại ngữ: đọc và nói được 15 thứ tiếng (kể cả từ ngữ), viết được 11 thứ chữ.

5-1869 định lệ sát hạch học trò học tiếng Pháp, phân thành các hạng thưởng phạt rõ ràng.

Việc học tiếng Pháp và các ngôn ngữ nước ngoài được triều đình Huế chính thức quy định thành các điều khoản cụ thể từ tháng 11-1878. Theo đó, con cháu quan viên chừng 20 tuổi nếu sang Hồng Kông hoặc phương Tây để học chữ thì sẽ được cấp lệ phí 5 năm. Sau khi học xong về nước, nếu biết một ngoại ngữ thì chiếu lệ "tú tài hạch đậu" bổ làm cửu phẩm, nếu học được hai ngoại ngữ thì chiếu lệ "cử nhân không phân số", học được ba ngoại ngữ thì xếp vào hạng "cử nhân có phân số", đều cho đi làm quan. Một trường học chữ Pháp cũng được mở tại Hải Dương vào tháng 5-1878 để dạy học trò. Đối tượng có quyền học tiếng Pháp được mở rộng cho toàn dân bởi quyết định của triều đình Huế vào tháng 7-1879.

Bên cạnh việc học ngoại ngữ, việc giáo dục và phổ biến tri thức khoa học Tây phương rất được nhà nước quan tâm. Điển hình nhất là vào tháng 5-1879, vua Tự Đức cho rằng các sách Tây như "*Bác vật tân biên*" nói về thiên văn địa khí có quan hệ với phép làm lịch; cùng các sách "*Vạn quốc công pháp*", "*Hàng hải kim châm*", "*Khai môi yếu pháp*" đều là sách học cần thiết; nên lệnh cho quan tỉnh Hải Dương in ra nhiều để mà bán cho quan lại và học trò sử dụng. Đến tháng 9-1881 lại

bất quan tình Hải Dương khắc in 4 bộ sách này để ban cấp cho các trường học khắp nơi.

Về đào tạo đội ngũ kỹ thuật triều đình Huế rất đổi chú ý. Tháng 12-1864 triều đình lệnh cho vệ Thủy sư và Sứ Võ khố lựa chọn tám người mạnh khỏe, siêng năng, khéo léo và cần mẫn cho đi theo tàu máy hơi nước học nghề chế tạo. Vào tháng 3-1866, khi 3 tỉnh miền Tây còn trong tay nhà Nguyễn, triều đình sai chọn 20 nhân công trong công tượng hoặc học trò siêng năng, tháo vát, khéo tay ở hai tỉnh Vĩnh Long - An Giang, cấp cho lương ăn áo mặc để lên Gia Định (thuộc Pháp) học các nghề kỹ nghệ cơ xảo phương Tây. Ngay tại kinh thành Huế, vua Tự Đức cũng chỉ thị cho Cơ Mật Viện dịch các sách kỹ thuật của phương Tây, với một số linh mục đến dịch sách và dạy học trò.

Tháng 9-1866, Nguyễn Trường Tộ cùng với Nguyễn Điều, Trần Văn Đại, Nguyễn Tăng Doãn đi cùng Giám mục Gauthier sang Pháp mua tàu thủy, một số máy móc như kính thiên văn, máy điện thoại, dụng cụ nghề in, phong vũ biểu, máy phát điện, các loại hóa chất, các loại sách kỹ thuật hàng hải và điện khí. Năm 1868, Gauthier từ Pháp về mang theo 3 giáo sĩ tình nguyện làm thầy giáo, có một số kỹ thuật gia, nhiều sách vở và dụng cụ dạy nghề kỹ thuật, định mở trường dạy theo lối học Âu Tây như triều đình Huế yêu

cầu. Tháng 7-1868, triều đình còn buộc các quan dạy học phải thường xuyên dạy về cách điều binh khiển tướng, trí thao lược, kiến thức về nông điền, thủy lợi. Tháng 5-1874 cho dịch các sách "*Khung cương bách vật đồ chí*" (4 tập), "*Đại Pháp kỳ đăng hiệu*" (3 tập), "*Nam kỳ điều lệ*" (11 tập), "*Thuế lệ*", "*Binh thuyền*".

Học nghề kỹ thuật cũng được quy định thành điều khoản chặt chẽ từ năm 1878. Con cháu quan viên nếu sang phương Tây hoặc Hồng Kông học nghề thì được cấp kinh phí 5 năm. Học xong nếu được một nghề như đóng tàu, đúc súng, chế tạo binh khí, khai mỏ... thì chiếu lệ "tú tài hạch đậu" bổ làm cửu phẩm; học được hai nghề thì chiếu lệ "cử nhân không phân số" mà bổ quan, học được ba nghề chiếu lệ "cử nhân có phân số" cho bổ làm quan ngay.

Năm 1879, triều đình xét mộ khắp nước những người muốn học kỹ nghệ, cử người sang dự đấu xảo ở Pháp và đưa học trò sang học ở trường cơ khí Toulon. Đến cuối năm đó triều đình Huế lại gửi 20 con em quan viên theo phái bộ Tây Ban Nha đi học kỹ nghệ, nhưng bị người Pháp ngăn chặn tại Sài Gòn. Năm 1881, 12 học trò khác lại được đưa sang Hồng Kông và nhờ trung gian của một người Hoa dẫn tới học kỹ nghệ ở trường người Anh...

Về chiêu mộ nhân tài, triều Nguyễn tỏ ra thường xuyên quan tâm tìm kiếm. Tháng 7-1858 vua Tự Đức truyền dụ cho quan lại địa phương phải mở điều lợi, trừ điều hại, bỏ người tham, cử người hiền. Đến khi các quan địa phương vẫn chưa tiến cử được người tài cho triều đình, tháng 8-1859 nhà vua lại xuống dụ cho rằng: "*Trong mười bước chắc chắn có một bụi cỏ thơm, trong ngàn ngựa chắc chắn có một con ngựa hay, lẽ đâu trong đời không có nhân tài, e các người chưa biết mà thôi... Nay các người lại chẳng hay lấy mình đương việc, làm cho có công nghiệp to, lại chẳng hay vì nước cử người hiền, thời lấy ai giúp ta?*" ⁽⁶⁾.

Vào tháng 5-1861, triều đình Huế đưa 10 việc để xét tiến cử người có tài lạ ra giúp nước, là phải thuộc binh pháp, mạnh bạo hơn người, võ nghệ xuất chúng, biết thiên văn, tinh địa lý, cơ biến tinh tường, ăn nói lanh lợi, học nghề thuốc giỏi, có nghề thám thính hay, kỹ nghệ khéo léo. Có được một trong các điều ấy cũng đủ tiêu chuẩn để tiến cử. Đến tháng 6-1869, triều đình định lại lệ thưởng phạt người tiến cử và cả người được cử. Nếu người được cử làm việc giỏi thì thưởng 2 cấp, người tiến cử thưởng 1 cấp. Còn người được cử làm không nên việc bị giáng tội nặng, thì người tiến cử bị giáng 2 cấp điệu.

⁽⁶⁾ Quốc triều chính biên toát yếu, tr. 310 - 311.

Tháng 6 năm 1871, triều đình sợ còn sót lại nhân tài nên kêu gọi quan lại văn võ xét cử người hiền theo 8 hạng là: người đức hạnh hiền tài, người tài trí sâu rộng, người giỏi việc trị dân, người giỏi việc trị binh, người giỏi việc thương thuyết, người giỏi việc lý tài, người rộng thông văn học, người có nghề kỹ xảo khéo léo, biết làm đồ khí vật hay tinh nghề thầy thuốc, nghề bói, coi thiên văn và làm lịch. Tháng 2-1873 vua Tự Đức lại ra lệnh cho đình thần tiến cử những người có học thức, có tài trí, hiểu biết về thời thế trong và ngoài nước, biết được chữ và tiếng nước ngoài để thu dụng cho làm việc. Từ tháng 5-1876 trở đi, việc chiêu mộ nhân tài được phổ biến rộng rãi bằng cách cho phép cả quan và dân ai có phương thuật tài năng đều có thể tự tiến cử không hạn chế. Như thế, triều đình Huế coi như đã mở hết rào chắn để tập hợp nhân tài giúp ích cho nước trên một tinh thần hết sức thoáng đạt, tiến bộ.

Ngoài những cố gắng trên, nhà Nguyễn còn chiêu dân lập đồn điền, khẩn hoang, đặt các nha sơn phòng ở vùng núi nhằm tích lũy lương thực, chuẩn bị lực lượng quân sự làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh giữ nước của toàn dân tộc.

Những công việc có tính chất canh tân đổi mới nói trên của triều đình nhà Nguyễn không thể là quá ít ỏi, cũng không hẳn là ít hao tổn về mặt

kinh phí. Song một điều rất dễ nhận ra là *không hề có những thực hiện cải cách trên quy mô lớn, mà chủ yếu là những việc làm mang tính thăm dò, rất rụt rè và không trọn vẹn, thậm chí đôi lúc chỉ nửa vời*. Điều đó cho chúng ta cảm giác hoặc là triều đình Huế không hoàn toàn tin tưởng vào các chương trình kiến nghị canh tân, hoặc là không đủ sức thi hành trọn vẹn các chương trình cải cách được đưa ra, nên chỉ đối phó với thời cuộc bằng những thực hiện cải cách rời rạc, chữa cháy cấp thời, đối mới chiếu lệ và không triệt để. Hệ quả tất yếu là cả trào lưu canh tân, và công cuộc cải cách duy tân của triều đình Huế đi đến thất bại hoàn toàn.

III - NHỮNG NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI

Cuộc cải cách duy tân chủ yếu chỉ tồn tại trong khoảng thời gian kể từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược cho đến những ngày độc lập cuối cùng của triều Nguyễn, tức chỉ trong vòng hơn 20 năm.

Sự xuất hiện của trào lưu cách tân ở giai đoạn này cho thấy nó không phải là sản phẩm của những yêu cầu phát triển nội tại lâu dài trước đó, mà là "phương thuốc của một thời kỳ nguy cấp của lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XIX. Trong nguy cơ chuẩn bị mất nước, các nhà cải cách chỉ biết chộp

lấy mô hình của các xã hội phát triển ở bên ngoài đem vào áp dụng, ít ai nghĩ rằng cần phải có những hậu thuẫn về mặt xã hội làm cơ sở vật chất bên trong mới có chỗ đứng chân cho các chương trình cải cách. Chính vì ra đời từ nhu cầu cách tân vội vàng để cứu vãn nền độc lập dưới chính thể quân chủ, nên khi quốc gia mất độc lập, triều đình phong kiến mất chủ quyền, thì trào lưu cải cách duy tân cũng chấm dứt luôn sự tồn tại của chính mình. Đã không phải là nhu cầu hoàn toàn khách quan và cơ bản của yếu tố phát triển nội tại, nên sự thất bại dĩ nhiên là điều không thể tránh khỏi.

Là người giữ vai trò phản bác hoặc tiếp thu để thực hiện các yêu cầu cải cách, do vậy sự thất bại của trào lưu cải cách không thể không gắn liền với trách nhiệm của triều đình Huế. Với vai trò là người đứng đầu bộ máy nhà nước, vua Tự Đức tuy khá quan tâm đến các đề nghị canh tân, song lại thiếu tính quyết đoán và tỏ ra không đủ năng lực thực hiện. Thêm vào đó, thái độ bảo thủ và tầm nhìn hạn hẹp của số đông triều thần đã bóp chết nhiều bản điều trần ngay từ trên giấy. Họ thường xem xét, bàn luận về nội dung của các kiến nghị cải cách khá tỉ mỉ, công phu; song những kết luận cuối cùng phần lớn đều nghiêng về phủ định hoặc chỉ chấp nhận một phần. Thực tế đó khiến nhiều lúc ngay cả vua Tự Đức cũng lên tiếng phê phán rằng: "*Kẻ lão*

thành (các đại thần - tg) lo việc nhà nước, chẳng việc gì là chẳng xét kĩ, nhưng nên làm thế nào cho ngày càng tấn tới, nếu không tới thời tất phải lùi ⁽⁷⁾.

Tuy nhiên, sẽ thiếu khách quan khi chúng ta không thấy được rằng sự thất bại của triều đình Huế trong việc cải cách duy tân đất nước còn do bị thiếu hẳn cơ sở xã hội cần thiết cho cuộc cải cách. Chẳng hạn khi chủ trương mở rộng thông thương, phát triển buôn bán với bên ngoài, triều đình Huế không thể tìm được người trí giỏi, tài cao và lanh lẹ về nghề buôn để ủy thác, nên cải cách về thương mại phải thất bại. Hoặc có chú tâm đến công tác trị thủy, nhưng khâu tổ chức và quản lý lại quá yếu kém, quan lại trông coi đê điều tham ô bớt xén của công, nạn làm ẩu làm dối không đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật rất phổ biến, khiến nỗ lực của triều đình Huế cũng trở nên vô bổ. Ngay cả việc lập các "xã thương", "nghĩa thương" để dự trữ lúa gạo phòng khi thiếu đói ở các địa phương cũng bị lý dịch những nhiễu, bòn rút, làm cho kế hoạch của nhà nước bất thành... Vì những lẽ đó, triều đình Huế nhiều lúc phải hủy bỏ các tổ chức đã được thành lập, như vào tháng 2-1862 bỏ Nha Đê chính và giao về cho các địa phương tự quản; tháng 9-1867 bãi bỏ Ty Bình chuẩn và Dinh điền sứ ở

⁽⁷⁾ Quốc triều chính biên toát yếu, tr. 394.

Bắc kỳ vì có hại người buôn bán và người làm ruộng; tháng 12-1867 bỏ nhiều "xã thương" ở Thừa Thiên vì lý dịch tham ô lấy hết của chung...

Một ràng buộc rất quan trọng khác cũng chi phối công cuộc cải cách của triều đình Huế, đó là sự kiểm soát chặt chẽ của thực dân Pháp. Triều đình Huế tiếp nhận và thực hiện trào lưu cải cách đất nước trong hoàn cảnh miền Nam bị chiếm đóng dần, rồi hai miền còn lại luôn bị thực dân Pháp mưu toan mở rộng xâm lược, các hiệp ước ra đời và ngày càng trói buộc nhà Nguyễn trong quan hệ một chiều với nước Pháp. Sự khống chế này khiến cho nhiều việc triển khai cải cách của triều Nguyễn không thành do bị người Pháp cản trở. Như vào tháng 11-1875 nước Ý Đại Lợi có công văn đề nghị thông thương, triều đình Huế muốn chấp thuận và hỏi ý kiến của Trú sứ Pháp nhưng bị từ chối không cho phép. Tháng 5-1878 nước Ý Đại Lợi lại muốn trao đổi Lãnh sự để đặt quan hệ với triều đình Huế, nhưng cũng vấp phải sự phản đối của Trú sứ Pháp. Ngay cả một số chuyên viên kỹ thuật, nhà đầu tư kinh doanh từ các nước phương Tây sang hợp tác với triều đình Huế đều bị người Pháp chối từ: Người Ý là Ba-rang xin coi giúp việc tàu hơi nước vào tháng 12-1875; người Pháp là Bô-đi xin khai mỏ than ở Quảng Yên, Mã-đô xin làm đường, nấu rượu và làm rượu bia mạch nha vào tháng 5-1878... đều không được.

Trong số các nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của việc cải cách, vấn đề tài chính cũng giữ một vị trí chi phối khá quan trọng. Nền tài chính của triều đình Huế vốn đã không đủ mạnh vào giữa thế kỷ XIX, đến khi bị thực dân Pháp xâm lược thì càng bị rơi vào thế quần bách. Đặc biệt sau ngày miền Nam bị mất, tiềm lực kinh tế đất nước bị tiêu hao quá lớn, khó có thể cung ứng đủ tài lực cho nhà Nguyễn thực hiện cuộc cải cách của mình. Chúng ta hãy hình dung sự sút giảm lớn lao về tiềm lực kinh tế quốc gia triều Nguyễn qua hai thời điểm dưới đây ⁽⁸⁾.

<i>Mục</i>	<i>Năm 1847</i>	<i>Năm 1880</i>
Đình	1.029.501 người	770.364 người
Ruộng đất	4.278.013 mẫu	2.867.689 mẫu
Bạc thỏi	128.773 lạng	69.983 lạng
Vàng thỏi	1.608 lạng	41 lạng

Mất Nam bộ là mất vựa lúa cung ứng cho toàn quốc, lại làm giảm sút số lượng nhân đinh và ruộng đất, khiến nhà Nguyễn thất thu một khối lượng tiền khổng lồ, ngân sách của triều đình lâm vào cảnh thiếu hụt trầm trọng, ngay cả vàng bạc trong ngân khố cũng không còn bao sản. Rồi lại

⁽⁸⁾ Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục*, tập 38, Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 250 - 251.

phải vơ vét, bòn rút để trả khoản "bồi thường chiến phí" cho Pháp và Tây Ban Nha, nên không đủ để chi dùng.

Trên một nền tài chính tồi tệ như vậy, rõ ràng những chương trình cải cách khó có thể được tiến hành một cách trọn vẹn.

Ngoài ra, sự thất bại của trào lưu cải cách duy tân và việc thực hiện canh tân của triều đình Huế nửa sau thế kỷ XIX còn có nhiều nguyên nhân khác chi phối, đó là nền học thuật cũ với bức màn Nho giáo đã làm giảm thiểu tính năng động của phần lớn vua quan triều Nguyễn; thêm vào đó, xứ Huế vốn trầm lắng và khá cách ly với những biến động bên ngoài so với các đô thị khác ở cuối thế kỷ XIX, khiến con người ở đây dễ rơi vào trạng thái tâm lý thờ ơ trước những "điều viễn vông" từ phương trời xa dội lại, chỉ tin vào những điều đã chứng thực bằng mắt thấy tai nghe nên không thể nhạy bén trước thời cuộc.

Hơn một thế kỷ đã trôi qua, dấu trào lưu canh tân và việc thực hiện cải cách của triều đình Huế đã chìm dần vào quá khứ của sự thất bại ở nửa sau thế kỷ XIX, nhưng đó là tiếng nói yêu nước, thương nòi của những tâm huyết vì đất nước. Tuy việc không thành, nhưng quá khứ đó vẫn là bài học có giá trị nóng hổi đối với công cuộc đổi mới đất nước của chúng ta hiện nay.

TRÁCH NHIỆM TRIỀU NGUYỄN TRONG SỰ THẤT BẠI CỦA XU HƯỚNG ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX

• GS Đinh Xuân Lâm

Tư bản Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam vào đúng lúc chế độ phong kiến Việt Nam đang lún sâu vào con đường khủng hoảng suy vong trầm trọng. Chính sách khắc nghiệt và sai lầm của triều Nguyễn về kinh tế - tài chính đã làm cho nông nghiệp trong nước ngày càng tiêu điều, xơ xác. Nông nghiệp sa sút, kéo theo sự suy thoái rõ rệt của các ngành nghề thủ công truyền thống trong nhân dân. Còn công nghiệp thì với các quy định ngặt nghèo như các chế độ công tượng mang tính chất cưỡng bức lao động, đánh thuế sản vật rất nặng mang tính chất nô dịch v.v... cũng ngày càng lụi tàn. Thương nghiệp trong nước và với nước ngoài sút kém rõ rệt. Riêng thuế cửa quan, trước có 60 sở thu thì đến năm 1851 chỉ còn 21 sở. Một số cửa cảng trước kia buôn bán nhộn nhịp, nay trở nên vắng vẻ. Trên cơ sở một nền kinh tế sa sút về các mặt như vậy, tài chính quốc gia ngày càng thêm kiệt quệ.

Trong hoàn cảnh đó, mâu thuẫn giữa tập đoàn thống trị với nhân dân cả nước - chủ yếu là nông dân - đã trở nên vô cùng gay gắt và được bộc lộ ra ngoài một cách kịch liệt bằng hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nông dân xuyên suốt các đời vua nhà Nguyễn, kể từ Gia Long, vị vua đầu tiên, đến vua Tự Đức là ông vua phải chứng kiến sự xâm lược của tư bản Pháp. Để bảo vệ đặc quyền đặc lợi cho mình, phong kiến nhà Nguyễn đã dồn mọi lực lượng quân sự trong tay vào việc bóp chết các cuộc khởi nghĩa nông dân. Chính trong quá trình tiến hành "tiểu phi" quyết liệt đó ⁽¹⁾, nhà Nguyễn vừa làm cho những lực lượng quân sự của triều đình suy yếu dần, đồng thời cũng hủy hoại mất khả năng kháng chiến to lớn trong nhân dân, và như vậy đã tạo điều kiện cho tư bản Pháp dễ thôn tính nước ta. Đó là chưa nói tới chính sách sai lầm của triều Nguyễn về đối ngoại: Một mặt ra sức đẩy mạnh thủ đoạn xâm lược đối với các nước láng giềng đang cùng chung số phận bị chủ nghĩa tư bản Pháp uy hiếp, làm cho quân lực bị tổn thất, tài chính quốc gia và tài lực nhân dân ngày thêm khánh kiệt; mặt khác đối với tư bản phương Tây

⁽¹⁾ Phong kiến triều Nguyễn đã đề cao chiến công và tổng kết kinh nghiệm đàn áp phong trào nông dân đấu tranh trong hai bộ sách: *Bắc kỳ tiểu phi phương lược* và *Nam kỳ tiểu phi phương lược*.

đang gõ cửa đòi vào thì một mực bế quan. Bên ngoài thì kẻ thù ráo riết dòm ngó, trong khi bên trong lại rối loạn và suy yếu. Hoàn cảnh đó hoàn toàn có lợi cho kẻ thù.

Nguy cơ mất nước vào tay bè lũ thực dân Pháp ngày càng rõ. Tình hình đó làm cho những người yêu nước và thức thời không thể có thái độ bàng quan, không thể đứng ngoài cuộc. Ngay cả một số quan lại triều đình - nhất là một số người có dịp đi ra nước ngoài công cán nên thấy rõ sức mạnh của văn minh thế giới - cũng phải lên tiếng, đề đạt với triều đình một số công việc cấp bách cần làm để nước giàu, dân mạnh thì mới có khả năng bảo vệ độc lập dân tộc. Phạm Phú Thứ trong phái đoàn ngoại giao của triều đình sang Pháp hồi đầu năm 1863 ⁽²⁾ đã ghi chép những điều mắt thấy tai nghe trên đường đi và tại xứ người, để khi về nước đã cho khắc in năm bộ sách giới thiệu nền văn minh của thế giới phương Tây. Những bộ sách đó là:

* *Bác vật tân biên* (nói về khoa học).

* *Khai môi yếu pháp* (nói về khai mỏ).

⁽²⁾ Phái đoàn ngoại giao do Phan Thanh Giản dẫn đầu sang Pháp năm 1863 để xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) đã bị Pháp chiếm năm trước.

- * *Hàng hải kim châm* (nói về cách đi biển).
- * *Tùng chánh di quy* (kinh nghiệm đi làm quan).
- * *Vạn quốc công pháp* (giao thiệp quốc tế) ⁽³⁾.

Tháng 5 năm 1863, Biện lý Bộ Hình Trần Đình Túc tâu xin mộ dân khai khẩn ruộng đất hoang ở hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Trị; đến tháng 3 năm sau (1864) ông lại xin cho mộ dân, lập xã, lập ấp để rồi nhận phần khai khẩn ruộng hoang tại xã Lương Điền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên ⁽⁴⁾. Ngành khai mỏ cũng được đặc biệt chú ý. Tháng 3-1867, cũng Trần Đình Túc xin khai mỏ sắt ở xã Lưu Biểu, thuộc huyện Hương Trà (Thừa Thiên). Sau đó hoạt động khai mỏ được đẩy mạnh ở nhiều địa phương, có lúc do chính triều đình chủ động quyết định. Như tháng 3-1868, ra lệnh cho các tỉnh khai thác than đá ở hai xã Sa Lung và Phú Xuân thuộc huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên; tháng 4 năm đó, đào lấy than đá ở núi Tân Sơn, tỉnh Quảng Yên. Tháng 6-1868, vua Tự Đức chỉ thị cho tỉnh Khánh Hòa đào lấy than đá ở núi Điện Cơ; tháng 7 năm đó khai mỏ sắt Phổ Lý ở tỉnh Thái Nguyên, mỏ than ở núi Hoàn Ngọc thuộc tỉnh

⁽³⁾ Nguyễn Văn Xuân - *Phong trào duy tân*, Lá Bối, Sài Gòn, 1970, tr. 18.

⁽⁴⁾ *Đại Nam thực lục chính biên*, tr. 30, đệ tứ kỷ 4 (1863 - 1865), Nxb KHXH, H., 1974, tr. 18 và 68.

Quảng Yên v.v...⁽⁵⁾. Chỉ có thể tìm thấy được ý nghĩa quan trọng của các hoạt động dồn dập trên khi liên hệ tới tình hình bi đát của ngành khai thác mỏ lúc đó - đến đầu đời Tự Đức nhiều mỏ đã đình lại không khai thác.

Thương nghiệp cũng có những đổi mới đáng kể. Biện lý Bộ Hộ là Đặng Huy Trứ trong năm 1865 được phái sang Hương Cảng công tác lúc về đã xin đặt Ty Bình chuẩn sứ để thu mua hàng hóa cất vào kho, chờ khi giá cả lên cao thì đưa ra bán rẻ cho dân để giữ giá cả thăng bằng, ngăn ngừa con buôn đầu cơ trục lợi (5-1866). Đặc biệt là có hàng loạt đề nghị mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài, một việc làm hoàn toàn đối lập với chính sách "bế quan tỏa cảng" truyền thống của chế độ phong kiến tập quyền. Tháng 9-1868, Trần Đình Túc và Nguyễn Huy Tế đi giao hiếu với nước Anh từ Hương Cảng về đã tâu xin vua Tự Đức mở cửa biển Trà Lý (Nam Định), nhấn mạnh tới yêu cầu "*mở thương điểm thông thương với bên ngoài, chiêu tập nhân dân trong thiên hạ, tụ hội hàng ngoài thiên hạ để tính cách lợi ích lâu dài sau này*"⁽⁶⁾. Đến

⁽⁵⁾ *Đại Nam thực lục chính biên*, tr. 31, đệ tứ kỷ 5 (1866 - 1869), Nxb KHXH, H., 1974, các tr. 120, 196, 202, 214.

⁽⁶⁾ *Quốc triều chính biên toát yếu* - Q. 5, tr. 64 (bản dịch đánh máy của phòng Tư liệu khoa Sử - trường Đại học KHXH & NV - trường Đại học Quốc gia Hà Nội).

tháng 1-1873 - lúc này toàn bộ Nam kỳ đã bị tư bản Pháp chiếm giữ từ 6 năm về trước - các quan ở Nha Thương Bạc cũng xin mở 3 cửa biển để thông thương là Đà Nẵng, Ba Lạt, Đồ Sơn. Trong lời tâu lên vua Tự Đức, có trình bày 5 điều lợi lớn của việc mở cửa biển để thông thương (như tụ dân ở bờ biển thì tăng cường được lực lượng phòng thủ đất nước; tập trung các nơi buôn bán gần biển thì liên lạc và tiếp ứng với nhau dễ; có khả năng ngăn ngừa giặc biển, đội thủy quân chiến thuyền của vùng biển có thể bảo vệ đội thuyền vận tải khi có giặc biển; tích tụ của cải trong dân, bố trí binh lính ngay trong những người làm nghề buôn bán để sẵn sàng đối phó khi có giặc, đẩy mạnh buôn bán với nhau sẽ làm cho nhau tin tưởng, qua đó thông hiểu được tình hình nước ngoài) ⁽⁷⁾.

Còn nói về khoa học giáo dục, cũng đã có những nhận thức mới. Vua Tự Đức ra lệnh chọn 8 người có sức khỏe, thông minh, siêng năng đi học nghề chế tạo tàu máy chạy biển. Tháng 7-1867 nhà vua chỉ thị cho Viện Cơ Mật phiên dịch các sách khoa học kỹ thuật phương Tây ra chữ Hán để tiện phổ biến trong nhân dân.

⁽⁷⁾ *Quốc triều chính biên toát yếu* - Q. 5, tr. 78 (bản dịch đánh máy của phòng Tư liệu Khoa Sử - trường Đại học KHXH & NV - trường Đại học Quốc gia Hà Nội).

Tháng 5-1868, triều đình lại cử một đoàn 8 người vào Gia Định học chữ Pháp ⁽⁸⁾. Như vậy là tới những năm của nửa sau thế kỷ XIX, yêu cầu đổi mới về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đã được đề ra với Việt Nam nhằm giải quyết những khó khăn to lớn của đất nước, yêu cầu đó cấp thiết và mạnh mẽ đến nỗi ngay cả vua quan triều Nguyễn vốn bảo thủ và trì trệ cũng không thể không nhận thấy, và trong một phạm vi nhất định đã có những việc làm nhằm giải quyết các khó khăn to lớn đó để đưa đất nước thoát cơn nguy khốn. Nhưng kiểm điểm lại, tất cả các việc làm đó còn rụt rè, có tính chất thăm dò, và thường là để đối phó với thời cuộc nên thiếu kiên trì và triệt để, thường khi bị bỏ dở. Nhất là khi các đề xuất đổi mới lại do các giáo sĩ hay các giáo dân - những người mà triều đình dè bieu gọi là "dữu dân" - đưa ra thì vua Tự Đức và các quan lại trong triều ngoài địa phương thường đem lòng nghi ngờ, lo ngại vì đã "nhập cục" một cách sai lầm, tai hại họ với bè lũ thực dân và tay sai. Vì vậy có khi do tình thế bức bách phải dùng họ thì cũng dùng nửa vời, và sẵn sàng bỏ rơi họ nửa chừng. Cuối tháng 9-1866, Tự

⁽⁸⁾ Đến năm 1870, vua Tự Đức lại định cử Nguyễn Trường Tộ dẫn một đoàn học sinh sang Pháp học tiếng, đào tạo phiên dịch, nhưng ông ốm nên không đi được.

Đức phái Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Điều (cả hai người đều là giáo dân) cùng đi với Giám mục Gauthier sang Pháp mua tàu, máy móc, sách khoa học kỹ thuật... Chuyến đi đó có mua được một số hàng hóa, nhưng căn cứ vào bức thư viết tháng 12 năm đó của Thượng thư Bộ Lễ triều đình Huế gửi vào Sài Gòn cho Phó đô đốc De La Grandière, thống soái và tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp, thì thấy rõ việc mua bán rất tùy tiện, không có kế hoạch cụ thể, thích gì mua nấy nên lợi ích mang lại rất hạn chế, như đã mua một số máy móc thiên văn, máy điện thoại, các dụng cụ cho nghề in, 5 phong vũ biểu, máy phát điện, các loại axit sun-fơ-rích, ni-tơ-rích v.v... và một số sách nói về thuật hàng hải, về điện khí v.v... Đó là không nói rằng trong rất nhiều trường hợp đã tìm mọi cơ khó khăn để cự tuyệt các đề nghị đưa lên, và phổ biến nhất là bỏ rơi trong im lặng. Từ năm 1863 đến năm 1871, trong vòng 8 năm rưỡi đăng đẳng, Nguyễn Trường Tộ đã kiên trì gửi lên triều đình tới 58 điều trần, đề cập một cách có hệ thống tới hàng loạt vấn đề cấp thiết của Tổ quốc đứng trước nguy cơ mất còn ngày một ngày hai sẽ tới. Thế mà trước sau tất cả các lời đề nghị đó - năm bản đề nghị có thể nói được viết bằng máu và nước mắt, bản đề nghị cuối cùng được Nguyễn Trường Tộ viết ngay trên

giường bệnh, khi tử thần đang chờ ngoài cửa - đều vấp phải sự thờ ơ, lạnh nhạt từ vua Tự Đức xuống tới các quan lại trong triều ngoài nội. Thậm chí trước thái độ kiên trì của Nguyễn Trường Tộ, vua Tự Đức có lần nổi nóng, đã có lời quở trách vừa chủ quan vừa thiên cận: "*Nguyễn Trường Tộ quá tin ở các điều y đề nghị... Tại sao lại thúc giục nhiều đến thế, khi mà các phương pháp cũ của Trẫm đã rất đủ để điều khiển quốc gia rồi?*" ⁽⁹⁾. Đến Nguyễn Trường Tộ là một người nổi tiếng học giỏi, từng có cơ hội đi ra nước ngoài tham quan học hỏi, lại được giới chính trị và giáo hội Thiên Chúa muốn dùng, thế mà còn bị Tự Đức và triều đình coi thường, xem khinh như vậy thì việc cự tuyệt những đề nghị vào tháng 11-1866 cũng không kém phần thiết thực của một giáo dân bình thường là Đinh Văn Điền ở huyện Yên Mô, Ninh Bình (như đặt Nha Đinh điền để khai khẩn ruộng hoang, khai các mỏ, đóng hỏa thuyền, dựa vào người phương Tây để lập các kho Bình chuẩn ở các nước để lưu thông hàng hóa, của cải cho nhân dân, tự do dạy và học binh thư, binh pháp, luyện tập quân binh, thưởng phạt nghiêm minh, có chính sách thích

⁽⁹⁾ Nguyễn Trường Tộ, nhà ái quốc sáng suốt (*Nguyễn Trường Tộ patriote éclairé*). *Họa báo Đông Dương (Indochine)*, số ra ngày 19-10-1944, tr. 22.

hợp đối với thương binh và gia đình tử sĩ v.v...) cũng là điều tất nhiên mà thôi! Lúc còn có thời gian để đổi mới mà không biết chớp lấy thời cơ cũng đã thất bại, hướng chỉ đến lúc đã quá muộn, kẻ thù đã buộc chân tay, trói tay rồi thì còn hy vọng gì nữa! Cho nên đến hai bản "*Thời vụ sách*" của Nguyễn Lộ Trạch ra đời vào các năm 1877 - và 1882 - lúc này Hiệp ước Giáp Tuất (1874) đã được ký kết xác nhận quyền chiếm đóng lâu dài và vĩnh viễn của thực dân Pháp trên toàn bộ 6 tỉnh Nam kỳ - thì chỉ có ý nghĩa nói lên tấm lòng yêu nước nhiệt thành của người trí thức khao khát muốn đem những điều sở đắc của mình ra giúp nước, nhưng đã thấy trước sự thất bại. Chính Nguyễn Lộ Trạch đã đau đớn nhận rõ: "*Đại thế ngày nay không còn là đại thế như ngày trước. Ngày trước còn có thể làm mà không làm, ngày nay muốn làm mà không còn thì giờ và làm không kịp ...*" ⁽¹⁰⁾. Thế mà Tự Đức vẫn thường trách là "ngôn hà quá cao" (nói sao quá cao), rồi đình việc cử ông sang Hương Cảng học cơ xảo ⁽¹¹⁾. Sẽ là thiếu sót khi đề cập tới các đề nghị cải cách đổi mới dưới triều Nguyễn mà không nhắc tới Bùi Viện, một con người kết hợp khá chặt chẽ

⁽¹⁰⁾ Nguyễn Lộ Trạch - *Thời vụ sách thượng* (1877).

⁽¹¹⁾ Nguyễn Lộ Trạch - *Thời vụ sách hạ* (1882).

tư duy đổi mới với hành động, và đã được Tự Đức dùng vào một số công việc cụ thể như việc thành lập đội Tuần dương quân bảo vệ mặt bờ biển, mở cửa Hải Phòng, hai lần đi sứ sang Hương Cảng và nước Mỹ vào các năm 1873 và 1875, nhưng công việc đã bị dang dở với cái chết đột ngột năm 1878. Như vậy là đến những năm giữa thế kỷ XIX thì tất cả những đề nghị đổi mới lớn nhỏ, hoàn chỉnh hay không hoàn chỉnh ở Việt Nam đều nối tiếp nhau thất bại. Tất nhiên có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự thất bại của các đề nghị đổi mới đó. Một phần là do các đề nghị đó, kể cả các đề nghị của Nguyễn Trường Tộ, nói chung đều nặng về ảnh hưởng bên ngoài mà thiếu cơ sở vật chất để tiếp nhận từ bên trong. Mặt khác nội dung của các điều trần trên không hề dả động gì đến yêu cầu cơ bản của lịch sử Việt Nam hồi đó là giải quyết hai mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam: giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với tư bản Pháp xâm lược và giữa nhân dân lao động - chủ yếu là nông dân - với giai cấp phong kiến hủ bại đang trượt dài trên con đường khuất phục đầu hàng thực dân Pháp. Vì vậy, các đề nghị đổi mới đã không được chính ngay nhân dân đang sục sôi bầu nhiệt huyết đánh giặc cứu nước nhiệt tình hưởng ứng và hăng hái đứng ra làm hậu thuẫn, khả dĩ tạo thành

một sức ép đáng kể đối với giới cầm quyền, buộc họ phải nghiêm chỉnh thực hiện. Nhưng nguyên nhân quan trọng nhất - có thể nói là chủ yếu - làm cho các đề nghị đổi mới thời đó thất bại chính là do thái độ bảo thủ, trì trệ của vua quan triều đình. Tuy có lúc do tình thế thúc bách nên Tự Đức cũng có thực hiện một vài đổi mới về các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục..., nhưng về cơ bản thì tư tưởng, cũng như trong cơ cấu chính trị vẫn không hề thay đổi, nên không bao đảm cho việc đổi mới được thực hiện triệt để, trót lọt, thường là nửa chừng bị bỏ dở.

Công cuộc đổi mới cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam vì các hạn chế nói trên - nhất là thiếu sự tham gia của đông đảo quần chúng - nên cũng chỉ giới hạn trong một số người, một bộ phận nhỏ bên trên mà thôi và chỉ là một xu hướng mới trong phong trào yêu nước nói chung của nhân dân ta hồi đó. Cứ tiếp nối đà phát triển đó, bước sang những năm đầu thế kỷ XX, trong những điều kiện lịch sử khác trước, yêu cầu đổi mới của xã hội văn minh ngày càng trở nên cấp thiết hơn và được thể hiện qua hai xu hướng bạo động và cải cách song song tồn tại và phát triển. Nhưng cũng phải đợi tới cuộc vận động duy tân tiến tới những cuộc đấu tranh chống thuế năm 1908 với sự tham gia đông đảo của quần chúng nông dân

miền Trung - hay ở mức độ thấp hơn là Đông Kinh Nghĩa Thục ngoài Bắc - thì mới thật sự trở thành một phong trào đổi mới có vị trí xứng đáng và ảnh hưởng to lớn trong lịch sử đấu tranh giải phóng lâu dài và anh hùng của dân tộc.

MỤC LỤC

• <i>Lời Nhà Xuất bản</i>	5
□ TƯ TƯỚNG CANH TÂN ĐẤT NƯỚC CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	7
□ Ý THỨC DÂN TỘC TRONG HỆ THỐNG TƯ TƯỚNG NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	88
□ NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, MỘT TÀI NĂNG LỚN MỘT NHÀ YÊU NƯỚC NHIỆT THÀNH	111
□ NGUYỄN LỘ TRẠCH, NHÀ YÊU NƯỚC CANH TÂN ƯU TỬ CỦA VIỆT NAM THẾ KỶ XIX	134
□ NHỮNG ĐỀ XUẤT THIẾT THỰC TRONG TƯ TƯỚNG CANH TÂN Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX	165
□ TRIỀU ĐÌNH HUẾ VỚI TRÀO LƯU CANH TÂN ĐẤT NƯỚC NỬA SAU THẾ KỶ XIX	180
□ TRÁCH NHIỆM TRIỀU NGUYỄN TRONG SỰ THẤT BẠI CỦA XU HƯỚNG ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX	214



9V - 9(V) 14/16
Th - 99 13 - 99

Giá : 25.000đ